

BỘ TÀI CHÍNH  
CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 606 /QĐ-CTK

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1124/QĐ-CTK ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê ban hành Phương án Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và biên soạn hệ số chi phí trung gian năm 2026 được sửa đổi bởi Quyết định số 368/QĐ-CTK ngày 19 tháng 5 năm 2026

### CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021 và Luật Thống kê ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 và Nghị định số 13/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 và Nghị định số 13/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê thuộc Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 và Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1933/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2026 của Bộ Tài chính do Cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi mục 19, 20 quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 368/QĐ-CTK ngày 19 tháng 5 năm 2026 như sau:

“19. Kiểm tra, làm sạch, xác minh hoàn thiện phiếu điều tra tại địa phương và trung ương: Tháng 10 - 11/2026.

20. Nghiệm thu phiếu điều tra tại địa phương và trung ương: Tháng 12/2026.”.

**Điều 2.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phương án Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và biên soạn hệ số chi phí trung gian năm 2026 ban hành kèm theo Quyết định số 1124/QĐ-CTK ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê như sau:

1. Phần III của Phương án Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và biên soạn hệ số chi phí trung gian năm 2026 bổ sung:

*“Bảng phân bổ mẫu số lượng mẫu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp theo tỉnh quy định tại Phụ lục 1.1”.*

2. Phần IV của Phương án Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và biên soạn hệ số chi phí trung gian năm 2026 bổ sung:

*“Mẫu phiếu điều tra quy định tại Phụ lục 3.”.*

3. Sửa đổi khoản c, mục 1, phần IX về “Tập huấn nghiệp vụ điều tra” đối với “Cấp tỉnh”: Sửa câu “Thành phần tham dự tập huấn gồm: ĐTV, GSV cấp tỉnh và GSV cấp cơ sở” thành “Thành phần tham dự tập huấn gồm: ĐTV, GSV cấp tỉnh (bao gồm lãnh đạo và công chức Thống kê cơ sở)”

4. Phần V Phụ lục 1 của Phương án Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và biên soạn hệ số chi phí trung gian năm 2026 (tại phần V) bổ sung:

### **“2.1. Quy mô mẫu**

Mẫu đơn vị không vì lợi gồm 990 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng và cơ sở không vì lợi.”.

5. Phần VI Phụ lục 1 của Phương án Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và biên soạn hệ số chi phí trung gian năm 2026 sửa đổi, bổ sung như sau:

### **“VI. Quy trình chọn mẫu hộ dân cư**

#### **1. Dàn chọn mẫu:**

Mẫu chủ dùng cho các cuộc điều tra hộ gia đình được thiết kế xây dựng năm 2025 theo danh mục hành chính mới

#### **2. Cỡ mẫu:**

Cỡ mẫu điều tra: 7.320 hộ, thuộc 1830 địa bàn



Các địa bàn này được chọn từ các địa bàn Khảo sát mức sống dân cư năm 2026 (3 kỳ), các hộ được chọn thuộc mẫu thu nhập chi tiêu.

### 3. Phân bổ mẫu:

Số lượng hộ chọn mẫu cho từng tỉnh, thành phố được phân bổ theo phương pháp tỷ lệ căn bậc 2 theo quy mô dân số từng tỉnh, thành phố có điều chỉnh nhằm tăng cỡ mẫu của khu vực thành thị.

Bảng phân bổ mẫu

| Mã tỉnh | Tên tỉnh              | Số địa bàn điều tra |             |                 | Số hộ điều tra |             |             |
|---------|-----------------------|---------------------|-------------|-----------------|----------------|-------------|-------------|
|         |                       | Thành thị           | Nông thôn   | Tổng số địa bàn | Thành thị      | Nông thôn   | Tổng số hộ  |
|         | <b>Tổng số</b>        | <b>696</b>          | <b>1134</b> | <b>1830</b>     | <b>2784</b>    | <b>4536</b> | <b>7320</b> |
| 1       | Thành phố Hà Nội      | 49                  | 47          | 96              | 196            | 188         | 384         |
| 4       | Tỉnh Cao Bằng         | 12                  | 42          | 54              | 48             | 168         | 216         |
| 8       | Tỉnh Tuyên Quang      | 11                  | 43          | 54              | 44             | 172         | 216         |
| 11      | Tỉnh Điện Biên        | 9                   | 39          | 48              | 36             | 156         | 192         |
| 12      | Tỉnh Lai Châu         | 12                  | 39          | 51              | 48             | 156         | 204         |
| 14      | Tỉnh Sơn La           | 13                  | 41          | 54              | 52             | 164         | 216         |
| 15      | Tỉnh Lào Cai          | 20                  | 37          | 57              | 80             | 148         | 228         |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên      | 32                  | 25          | 57              | 128            | 100         | 228         |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn         | 9                   | 30          | 39              | 36             | 120         | 156         |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh       | 30                  | 12          | 42              | 120            | 48          | 168         |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh         | 21                  | 27          | 48              | 84             | 108         | 192         |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ          | 13                  | 44          | 57              | 52             | 176         | 228         |
| 31      | Thành phố Hải Phòng   | 28                  | 26          | 54              | 112            | 104         | 216         |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên         | 10                  | 38          | 48              | 40             | 152         | 192         |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình        | 18                  | 33          | 51              | 72             | 132         | 204         |
| 38      | Tỉnh Thanh Hóa        | 15                  | 36          | 51              | 60             | 144         | 204         |
| 40      | Tỉnh Nghệ An          | 12                  | 39          | 51              | 48             | 156         | 204         |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh          | 9                   | 30          | 39              | 36             | 120         | 156         |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị        | 13                  | 32          | 45              | 52             | 128         | 180         |
| 46      | Thành phố Huế         | 30                  | 18          | 48              | 120            | 72          | 192         |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng     | 28                  | 29          | 57              | 112            | 116         | 228         |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi       | 14                  | 37          | 51              | 56             | 148         | 204         |
| 52      | Tỉnh Gia Lai          | 24                  | 33          | 57              | 96             | 132         | 228         |
| 56      | Tỉnh Khánh Hòa        | 22                  | 23          | 45              | 88             | 92          | 180         |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk          | 21                  | 36          | 57              | 84             | 144         | 228         |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng         | 17                  | 31          | 48              | 68             | 124         | 192         |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 25                  | 26          | 51              | 100            | 104         | 204         |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 89                  | 31          | 120             | 356            | 124         | 480         |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 16                  | 38          | 54              | 64             | 152         | 216         |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp        | 14                  | 34          | 48              | 56             | 136         | 192         |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long        | 9                   | 39          | 48              | 36             | 156         | 192         |
| 91      | Tỉnh An Giang         | 15                  | 39          | 54              | 60             | 156         | 216         |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh          | Số địa bàn điều tra |           |                 | Số hộ điều tra |           |            |
|---------|-------------------|---------------------|-----------|-----------------|----------------|-----------|------------|
|         |                   | Thành thị           | Nông thôn | Tổng số địa bàn | Thành thị      | Nông thôn | Tổng số hộ |
| 92      | Thành phố Cần Thu | 23                  | 31        | 54              | 92             | 124       | 216        |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 13                  | 29        | 42              | 52             | 116       | 168        |

#### 4. Chọn mẫu:

Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống, phân tầng 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Chọn và rà soát địa bàn.
- Giai đoạn 2: Chọn hộ, gồm 4 hộ chính thức và 2 hộ dự phòng.

#### 5. Thay thế mẫu:

Thay thế mẫu trong trường hợp hộ không còn tồn tại trên địa bàn điều tra, sử dụng phương pháp thay thế mẫu dự phòng.”.

6. Thay thế Phụ lục 2 của Phương án Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và biên soạn hệ số chi phí trung gian năm 2026.

7. Bổ sung các phụ lục của Phương án Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và biên soạn hệ số chi phí trung gian năm 2026, gồm:

- Phụ lục 1.1 về “Bảng phân bổ mẫu số lượng mẫu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp”.
- Phụ lục 3 về “Mẫu phiếu điều tra”.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Hệ thống Tài khoản quốc gia, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Cục và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT. ĐTTK<sub>(5b)</sub>.



**Nguyễn Thị Hương**

**PHỤ LỤC 1.1**  
**Bảng phân bổ mẫu**

**Số lượng mẫu điều tra IO cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi  
nông nghiệp theo tỉnh**

(Kèm theo Quyết định số **606** /QĐ-CTK ngày **05/8** /2026 của Cục trưởng Cục Thống kê)

| Mã tỉnh | Tên tỉnh         | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bổ |
|---------|------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 01      | Thành phố Hà Nội | 041         | 850              | 8                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 042         | 577              | 6                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 043         | 21               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 044         | 81               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 045         | 19               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 046         | 26               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 047         | 2129             | 23                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 048         | 12               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 049         | 2278             | 23                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 050         | 182              | 4                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 051         | 1                | 1                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 052         | 308              | 5                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 053         | 2435             | 14                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 054         | 14               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 055         | 2500             | 13                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 056         | 2                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 057         | 81               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 058         | 1                | 1                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 059         | 711              | 8                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 060         | 1913             | 12                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 061         | 8382             | 24                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 062         | 353              | 5                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 063         | 1006             | 8                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 064         | 11794            | 25                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 065         | 693              | 8                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 066         | 374              | 5                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 067         | 1                | 1                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 069         | 1                | 1                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 071         | 1                | 1                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 072         | 14               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 073         | 1                | 1                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 074         | 1                | 1                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 075         | 95               | 3                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 076         | 7                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 077         | 14               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 078         | 291              | 5                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 079         | 52               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 080         | 941              | 8                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 082         | 361              | 5                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 083         | 54               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 084         | 38               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 085         | 7389             | 23                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 086         | 1                | 1                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 087         | 5                | 2                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh         | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bổ |
|---------|------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 01      | Thành phố Hà Nội | 088         | 5                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 089         | 5                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 091         | 1                | 1                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 092         | 3                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 093         | 3                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 094         | 12               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 095         | 4                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 096         | 25               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 097         | 67               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 100         | 2                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 101         | 5                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 102         | 14               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 103         | 10879            | 25                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 104         | 79               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 105         | 14               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 106         | 538              | 7                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 107         | 718              | 8                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 112         | 1                | 1                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 113         | 4                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 116         | 2                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 117         | 105              | 3                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 118         | 7                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 119         | 6                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 120         | 165              | 3                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 123         | 62               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 124         | 14               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 126         | 3                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 127         | 19               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 128         | 131              | 3                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 129         | 23729            | 24                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 130         | 126238           | 25                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 133         | 5132             | 20                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 134         | 4740             | 19                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 135         | 8                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 136         | 68               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 139         | 499              | 7                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 140         | 27               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 141         | 2468             | 23                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 142         | 44146            | 25                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 144         | 1                | 1                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 146         | 438              | 7                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 147         | 44               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 148         | 3                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 149         | 294              | 5                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 152         | 21               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 154         | 21               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 156         | 2                | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 157         | 27               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 159         | 257              | 4                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 160         | 500              | 7                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 161         | 265              | 4                    |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh         | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bổ |
|---------|------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 01      | Thành phố Hà Nội | 162         | 1478             | 10                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 163         | 15               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 166         | 60               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 167         | 1082             | 9                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 169         | 1515             | 10                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 171         | 2256             | 23                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 172         | 23               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 174         | 38               | 2                    |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 177         | 1198             | 10                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 179         | 11971            | 25                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 180         | 19459            | 25                   |
| 01      | Thành phố Hà Nội | 181         | 2                | 2                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 041         | 20               | 2                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 042         | 20               | 2                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 044         | 1                | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 046         | 1                | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 047         | 184              | 10                   |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 049         | 100              | 8                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 050         | 2                | 2                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 052         | 3                | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 053         | 301              | 11                   |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 055         | 118              | 4                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 057         | 11               | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 058         | 1                | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 060         | 11               | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 061         | 81               | 3                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 063         | 1                | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 064         | 38               | 7                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 065         | 10               | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 066         | 16               | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 075         | 43               | 2                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 080         | 13               | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 082         | 42               | 2                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 085         | 244              | 10                   |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 103         | 95               | 8                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 106         | 3                | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 107         | 14               | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 117         | 3                | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 119         | 1                | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 128         | 5                | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 129         | 628              | 13                   |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 130         | 8031             | 24                   |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 133         | 145              | 4                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 134         | 242              | 5                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 139         | 5                | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 140         | 2                | 2                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 141         | 253              | 10                   |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 142         | 3513             | 20                   |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 146         | 17               | 2                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 149         | 13               | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 154         | 1                | 1                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh         | Mã ngành IO | Số lượng đàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 159         | 19               | 2                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 160         | 15               | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 161         | 10               | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 162         | 65               | 8                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 164         | 1                | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 166         | 1                | 1                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 167         | 43               | 2                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 169         | 50               | 2                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 171         | 100              | 8                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 177         | 136              | 9                    |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 179         | 727              | 14                   |
| 04      | Tỉnh Cao Bằng    | 180         | 733              | 14                   |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 038         | 3                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 041         | 64               | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 042         | 870              | 9                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 043         | 1                | 1                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 044         | 40               | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 045         | 4                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 046         | 5                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 047         | 1065             | 11                   |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 048         | 1                | 1                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 049         | 422              | 7                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 050         | 62               | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 052         | 282              | 5                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 053         | 694              | 8                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 054         | 1                | 1                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 055         | 745              | 8                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 057         | 12               | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 059         | 1                | 1                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 060         | 60               | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 061         | 626              | 8                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 062         | 1                | 1                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 063         | 2                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 064         | 388              | 6                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 065         | 7                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 066         | 121              | 3                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 070         | 9                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 071         | 2                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 075         | 10               | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 078         | 3                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 079         | 1                | 1                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 080         | 2                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 082         | 169              | 4                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 083         | 3                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 084         | 1                | 1                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 085         | 1125             | 10                   |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 092         | 2                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 097         | 1                | 1                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 099         | 3                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 103         | 764              | 8                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 104         | 6                | 2                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh         | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 106         | 8                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 107         | 97               | 3                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 112         | 34               | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 115         | 1                | 1                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 117         | 12               | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 118         | 2                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 123         | 2                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 128         | 7                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 129         | 2020             | 13                   |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 130         | 22706            | 25                   |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 133         | 966              | 9                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 134         | 1734             | 12                   |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 135         | 40               | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 136         | 13               | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 139         | 10               | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 141         | 959              | 20                   |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 142         | 6826             | 24                   |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 149         | 20               | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 154         | 1                | 1                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 157         | 1                | 1                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 159         | 33               | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 160         | 81               | 3                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 161         | 26               | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 162         | 386              | 6                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 166         | 3                | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 167         | 204              | 4                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 169         | 41               | 2                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 171         | 376              | 6                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 177         | 352              | 5                    |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 179         | 3036             | 16                   |
| 08      | Tỉnh Tuyên Quang | 180         | 2235             | 14                   |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 038         | 4                | 1                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 041         | 277              | 10                   |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 042         | 53               | 2                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 044         | 2                | 2                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 046         | 2                | 2                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 047         | 633              | 13                   |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 049         | 117              | 4                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 050         | 1                | 1                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 051         | 4                | 1                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 052         | 4                | 1                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 053         | 233              | 10                   |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 055         | 148              | 9                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 057         | 11               | 1                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 059         | 2                | 2                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 060         | 21               | 2                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 061         | 239              | 10                   |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 062         | 1                | 1                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 064         | 20               | 1                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 066         | 36               | 2                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên   | 069         | 1                | 1                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh       | Mã ngành IO | Số lượng đàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 082         | 28               | 2                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 085         | 180              | 9                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 103         | 80               | 3                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 106         | 2                | 2                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 107         | 8                | 1                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 112         | 182              | 4                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 117         | 1                | 1                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 119         | 1                | 1                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 129         | 602              | 13                   |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 130         | 9204             | 24                   |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 133         | 343              | 11                   |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 134         | 293              | 11                   |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 136         | 1                | 1                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 139         | 4                | 1                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 141         | 143              | 4                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 142         | 1999             | 15                   |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 149         | 23               | 2                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 154         | 1                | 1                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 160         | 33               | 2                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 161         | 6                | 1                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 162         | 62               | 3                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 166         | 1                | 1                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 167         | 34               | 2                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 169         | 46               | 2                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 171         | 116              | 4                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 177         | 136              | 4                    |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 179         | 1066             | 12                   |
| 11      | Tỉnh Điện Biên | 180         | 874              | 10                   |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 041         | 30               | 4                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 042         | 262              | 8                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 044         | 3                | 2                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 046         | 1                | 1                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 047         | 117              | 7                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 049         | 82               | 6                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 050         | 1                | 1                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 052         | 46               | 2                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 053         | 196              | 8                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 055         | 92               | 6                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 057         | 1                | 1                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 059         | 2                | 2                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 060         | 25               | 3                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 061         | 98               | 6                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 064         | 11               | 2                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 066         | 9                | 2                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 082         | 27               | 2                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 085         | 147              | 7                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 103         | 86               | 6                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 106         | 1                | 1                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 107         | 21               | 4                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 112         | 2                | 2                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu  | 117         | 3                | 2                    |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh      | Mã ngành IO | Số lượng dàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|---------------|-------------|------------------|----------------------|
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 123         | 1                | 1                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 128         | 1                | 1                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 129         | 450              | 12                   |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 130         | 5357             | 24                   |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 133         | 108              | 3                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 134         | 270              | 8                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 139         | 1                | 1                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 140         | 1                | 1                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 141         | 100              | 8                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 142         | 1326             | 12                   |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 149         | 5                | 2                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 154         | 1                | 1                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 159         | 24               | 2                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 160         | 24               | 2                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 161         | 3                | 2                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 162         | 34               | 2                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 166         | 1                | 1                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 167         | 29               | 4                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 169         | 44               | 4                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 171         | 68               | 4                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 177         | 76               | 3                    |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 179         | 453              | 12                   |
| 12      | Tỉnh Lai Châu | 180         | 452              | 12                   |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 041         | 125              | 4                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 042         | 74               | 3                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 043         | 9                | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 044         | 941              | 10                   |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 045         | 1                | 1                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 046         | 7                | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 047         | 274              | 5                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 048         | 4                | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 049         | 202              | 4                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 051         | 1                | 1                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 052         | 8                | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 053         | 111              | 3                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 055         | 157              | 4                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 057         | 14               | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 059         | 7                | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 060         | 54               | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 061         | 343              | 6                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 064         | 52               | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 066         | 82               | 3                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 070         | 1                | 1                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 082         | 43               | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 085         | 465              | 8                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 100         | 5                | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 103         | 171              | 4                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 107         | 80               | 3                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 112         | 119              | 3                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 117         | 7                | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La   | 119         | 2                | 2                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh     | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|--------------|-------------|------------------|----------------------|
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 127         | 1                | 1                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 128         | 3                | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 129         | 2095             | 14                   |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 130         | 16369            | 25                   |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 133         | 576              | 8                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 134         | 1389             | 12                   |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 135         | 140              | 4                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 136         | 7                | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 139         | 25               | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 141         | 406              | 7                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 142         | 4087             | 21                   |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 146         | 55               | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 149         | 13               | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 157         | 1                | 1                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 160         | 64               | 3                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 161         | 5                | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 162         | 212              | 5                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 163         | 1                | 1                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 164         | 1                | 1                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 167         | 96               | 3                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 169         | 56               | 2                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 171         | 277              | 5                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 177         | 259              | 5                    |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 179         | 2068             | 20                   |
| 14      | Tỉnh Sơn La  | 180         | 1451             | 12                   |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 038         | 1                | 1                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 041         | 85               | 3                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 042         | 273              | 5                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 043         | 3                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 044         | 15               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 046         | 7                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 047         | 627              | 8                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 049         | 347              | 5                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 050         | 27               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 052         | 55               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 053         | 443              | 7                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 054         | 1                | 1                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 055         | 524              | 8                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 057         | 7                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 059         | 3                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 060         | 112              | 3                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 061         | 574              | 8                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 062         | 2                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 063         | 2                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 064         | 762              | 8                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 065         | 13               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 066         | 72               | 3                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 070         | 12               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 071         | 1                | 1                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 075         | 9                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 076         | 4                | 2                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh     | Mã ngành IO | Số lượng đàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|--------------|-------------|------------------|----------------------|
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 077         | 2                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 078         | 7                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 079         | 1                | 1                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 080         | 2                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 082         | 325              | 5                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 083         | 4                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 085         | 1155             | 10                   |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 094         | 1                | 1                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 095         | 1                | 1                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 096         | 2                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 097         | 6                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 103         | 731              | 8                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 104         | 47               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 106         | 10               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 107         | 127              | 3                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 112         | 3                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 116         | 1                | 1                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 117         | 17               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 118         | 1                | 1                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 120         | 3                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 123         | 5                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 124         | 1                | 1                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 127         | 1                | 1                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 128         | 12               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 129         | 2327             | 14                   |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 130         | 24272            | 25                   |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 133         | 702              | 8                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 134         | 1470             | 11                   |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 135         | 18               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 139         | 29               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 140         | 2                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 141         | 1287             | 11                   |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 142         | 6853             | 24                   |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 146         | 69               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 147         | 4                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 149         | 21               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 157         | 8                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 159         | 65               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 160         | 93               | 3                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 161         | 32               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 162         | 286              | 5                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 163         | 1                | 1                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 164         | 1                | 1                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 166         | 6                | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 167         | 125              | 3                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 169         | 177              | 4                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 171         | 310              | 5                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 172         | 1                | 1                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 174         | 47               | 2                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 177         | 392              | 6                    |
| 15      | Tỉnh Lào Cai | 179         | 2517             | 15                   |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh         | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 15      | Tỉnh Lào Cai     | 180         | 2743             | 16                   |
| 15      | Tỉnh Lào Cai     | 181         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 041         | 108              | 3                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 042         | 264              | 5                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 043         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 044         | 4                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 045         | 7                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 046         | 2                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 047         | 941              | 9                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 049         | 534              | 8                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 050         | 30               | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 052         | 352              | 5                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 053         | 639              | 8                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 054         | 5                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 055         | 812              | 8                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 057         | 21               | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 059         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 060         | 72               | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 061         | 783              | 8                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 062         | 7                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 063         | 4                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 064         | 885              | 9                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 065         | 39               | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 066         | 53               | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 070         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 071         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 074         | 2                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 075         | 11               | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 076         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 077         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 078         | 8                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 080         | 17               | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 082         | 171              | 4                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 083         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 084         | 2                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 085         | 1692             | 12                   |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 087         | 2                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 092         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 096         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 097         | 28               | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 102         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 103         | 1559             | 11                   |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 104         | 5                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 105         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 106         | 17               | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 107         | 144              | 3                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 112         | 6                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 115         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 117         | 18               | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 118         | 2                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 120         | 7                | 2                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh         | Mã ngành IO | Số lượng dàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 126         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 127         | 3                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 128         | 5                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 129         | 4238             | 19                   |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 130         | 31652            | 23                   |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 133         | 1282             | 10                   |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 134         | 2107             | 13                   |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 135         | 156              | 4                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 139         | 73               | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 140         | 7                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 141         | 530              | 8                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 142         | 8819             | 24                   |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 144         | 4                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 145         | 26               | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 146         | 89               | 3                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 147         | 4                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 149         | 29               | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 152         | 5                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 154         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 155         | 3                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 157         | 9                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 159         | 108              | 3                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 160         | 97               | 3                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 161         | 44               | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 162         | 493              | 7                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 163         | 3                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 165         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 166         | 4                | 2                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 167         | 210              | 4                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 169         | 170              | 4                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 171         | 488              | 7                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 172         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 174         | 1                | 1                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 177         | 394              | 6                    |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 179         | 3671             | 23                   |
| 19      | Tỉnh Thái Nguyên | 180         | 3729             | 18                   |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn    | 041         | 58               | 3                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn    | 042         | 695              | 11                   |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn    | 044         | 12               | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn    | 047         | 440              | 9                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn    | 049         | 215              | 8                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn    | 050         | 10               | 1                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn    | 052         | 4                | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn    | 053         | 307              | 5                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn    | 054         | 1                | 1                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn    | 055         | 348              | 9                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn    | 057         | 17               | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn    | 058         | 1                | 1                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn    | 060         | 41               | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn    | 061         | 281              | 8                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn    | 062         | 4                | 1                    |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh        | Mã ngành IO | Số lượng dàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|-----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 064         | 242              | 8                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 065         | 42               | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 066         | 15               | 1                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 070         | 5                | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 075         | 5                | 1                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 078         | 3                | 1                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 079         | 1                | 1                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 080         | 1                | 1                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 082         | 91               | 3                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 084         | 1                | 1                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 085         | 444              | 11                   |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 096         | 1                | 1                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 097         | 1                | 1                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 103         | 224              | 5                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 106         | 4                | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 107         | 65               | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 112         | 25               | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 117         | 13               | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 119         | 1                | 1                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 120         | 1                | 1                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 129         | 1270             | 11                   |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 130         | 12560            | 25                   |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 133         | 461              | 8                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 134         | 784              | 9                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 139         | 25               | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 141         | 229              | 5                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 142         | 5025             | 22                   |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 146         | 35               | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 149         | 6                | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 154         | 1                | 1                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 159         | 49               | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 160         | 45               | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 161         | 10               | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 162         | 154              | 4                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 167         | 82               | 3                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 169         | 45               | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 171         | 176              | 4                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 174         | 2                | 2                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 177         | 245              | 5                    |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 179         | 1145             | 11                   |
| 20      | Tỉnh Lạng Sơn   | 180         | 1448             | 12                   |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 041         | 109              | 3                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 042         | 81               | 3                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 043         | 86               | 3                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 044         | 12               | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 045         | 2                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 046         | 7                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 047         | 280              | 5                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 049         | 317              | 6                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 050         | 65               | 3                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 052         | 5                | 2                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh        | Mã ngành IO | Số lượng dàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|-----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 053         | 180              | 4                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 054         | 1                | 1                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 055         | 375              | 6                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 057         | 12               | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 059         | 4                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 060         | 72               | 3                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 061         | 602              | 8                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 062         | 3                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 063         | 2                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 064         | 122              | 4                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 065         | 22               | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 066         | 50               | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 067         | 1                | 1                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 071         | 2                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 075         | 2                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 077         | 2                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 078         | 7                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 080         | 26               | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 082         | 88               | 3                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 083         | 1                | 1                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 084         | 1                | 1                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 085         | 981              | 23                   |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 090         | 1                | 1                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 091         | 1                | 1                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 093         | 1                | 1                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 094         | 1                | 1                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 097         | 4                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 100         | 7                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 102         | 2                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 103         | 362              | 6                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 104         | 4                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 106         | 7                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 107         | 129              | 4                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 112         | 1                | 1                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 117         | 100              | 3                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 120         | 5                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 128         | 8                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 129         | 3244             | 23                   |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 130         | 31715            | 25                   |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 133         | 1420             | 13                   |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 134         | 1124             | 12                   |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 135         | 16               | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 136         | 5                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 139         | 56               | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 140         | 7                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 141         | 1103             | 10                   |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 142         | 9894             | 24                   |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 146         | 77               | 3                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 147         | 7                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 148         | 1                | 1                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 149         | 24               | 2                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh        | Mã ngành IO | Số lượng dàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|-----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 152         | 4                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 154         | 1                | 1                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 155         | 3                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 157         | 7                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 159         | 78               | 3                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 160         | 98               | 3                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 161         | 36               | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 162         | 207              | 5                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 163         | 2                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 164         | 2                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 165         | 2                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 166         | 11               | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 167         | 158              | 4                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 169         | 326              | 6                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 171         | 347              | 6                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 174         | 2                | 2                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 177         | 548              | 8                    |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 179         | 2426             | 15                   |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 180         | 3784             | 19                   |
| 22      | Tỉnh Quảng Ninh | 181         | 4                | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 041         | 189              | 4                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 042         | 209              | 4                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 043         | 3                | 1                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 044         | 92               | 3                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 045         | 16               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 046         | 6                | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 047         | 2509             | 14                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 049         | 1326             | 23                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 050         | 174              | 4                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 052         | 1                | 1                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 053         | 1976             | 12                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 054         | 3                | 1                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 055         | 2427             | 14                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 057         | 74               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 059         | 123              | 3                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 060         | 556              | 7                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 061         | 7072             | 23                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 062         | 36               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 063         | 5                | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 064         | 3883             | 17                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 065         | 2362             | 13                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 066         | 427              | 7                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 070         | 4                | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 071         | 12               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 072         | 3                | 1                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 075         | 35               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 077         | 28               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 078         | 119              | 3                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 079         | 2                | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 080         | 87               | 3                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh   | 082         | 290              | 5                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh      | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|---------------|-------------|------------------|----------------------|
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 083         | 71               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 084         | 106              | 3                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 085         | 5354             | 20                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 086         | 2                | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 087         | 12               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 089         | 59               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 091         | 1                | 1                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 092         | 5                | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 094         | 3                | 1                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 095         | 1                | 1                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 096         | 2                | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 097         | 11               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 100         | 1                | 1                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 103         | 6823             | 23                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 104         | 14               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 105         | 2                | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 106         | 188              | 4                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 107         | 206              | 4                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 112         | 3                | 1                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 117         | 105              | 3                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 118         | 1                | 1                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 120         | 89               | 3                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 128         | 3                | 1                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 129         | 10217            | 25                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 130         | 68747            | 20                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 133         | 4619             | 23                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 134         | 4946             | 20                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 135         | 30               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 136         | 243              | 4                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 139         | 129              | 3                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 140         | 3                | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 141         | 821              | 8                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 142         | 17732            | 25                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 144         | 2                | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 146         | 287              | 5                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 147         | 4                | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 149         | 139              | 3                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 152         | 3                | 1                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 154         | 16               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 155         | 1                | 1                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 157         | 8                | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 159         | 9                | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 160         | 312              | 5                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 161         | 77               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 162         | 1363             | 11                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 163         | 25               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 164         | 1                | 1                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 166         | 11               | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 167         | 443              | 7                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 169         | 666              | 8                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 171         | 1343             | 10                   |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh      | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|---------------|-------------|------------------|----------------------|
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 174         | 5                | 2                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 177         | 971              | 8                    |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 179         | 7313             | 23                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 180         | 9206             | 24                   |
| 24      | Tỉnh Bắc Ninh | 181         | 5                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 038         | 18               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 041         | 587              | 8                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 042         | 619              | 8                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 043         | 3                | 1                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 044         | 26               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 045         | 33               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 046         | 11               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 047         | 1978             | 12                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 049         | 1158             | 10                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 050         | 172              | 4                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 052         | 382              | 5                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 053         | 1666             | 12                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 054         | 3                | 1                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 055         | 2475             | 15                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 057         | 50               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 059         | 15               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 060         | 283              | 5                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 061         | 2151             | 13                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 062         | 29               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 063         | 22               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 064         | 1801             | 12                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 065         | 166              | 4                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 066         | 164              | 4                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 070         | 30               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 071         | 8                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 072         | 2                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 075         | 24               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 076         | 4                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 077         | 2                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 078         | 60               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 079         | 8                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 080         | 22               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 081         | 3                | 1                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 082         | 498              | 7                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 083         | 1                | 1                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 084         | 4                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 085         | 4507             | 18                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 088         | 1                | 1                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 090         | 12               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 094         | 9                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 097         | 10               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 099         | 1                | 1                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 100         | 5                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 101         | 1                | 1                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 103         | 5337             | 21                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ  | 104         | 19               | 2                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh            | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|---------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 105         | 1                | 1                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 106         | 43               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 107         | 304              | 5                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 112         | 27               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 117         | 52               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 118         | 2                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 119         | 2                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 120         | 151              | 3                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 129         | 9391             | 24                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 130         | 67114            | 25                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 133         | 4143             | 18                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 134         | 4591             | 19                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 135         | 197              | 4                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 136         | 568              | 8                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 139         | 172              | 4                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 140         | 15               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 141         | 1247             | 10                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 142         | 15376            | 25                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 144         | 2                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 146         | 140              | 3                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 147         | 3                | 1                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 149         | 45               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 152         | 5                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 154         | 2                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 155         | 5                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 157         | 16               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 159         | 162              | 4                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 160         | 348              | 5                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 161         | 121              | 3                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 162         | 1045             | 23                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 163         | 5                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 164         | 2                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 165         | 1                | 1                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 166         | 8                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 167         | 372              | 5                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 169         | 235              | 4                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 171         | 1015             | 9                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 172         | 4                | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 174         | 12               | 2                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 177         | 958              | 9                    |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 179         | 6467             | 22                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 180         | 7169             | 23                   |
| 25      | Tỉnh Phú Thọ        | 181         | 11               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 038         | 4                | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 041         | 316              | 7                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 042         | 1012             | 9                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 043         | 130              | 3                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 044         | 117              | 3                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 045         | 6                | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 047         | 1810             | 12                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 049         | 1025             | 9                    |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh            | Mã ngành IO | Số lượng dàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|---------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 050         | 165              | 4                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 052         | 1                | 1                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 053         | 1161             | 11                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 054         | 12               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 055         | 2414             | 20                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 057         | 25               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 059         | 11               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 060         | 268              | 7                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 061         | 2650             | 15                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 062         | 13               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 063         | 430              | 7                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 064         | 2038             | 13                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 065         | 260              | 7                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 066         | 212              | 6                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 070         | 2                | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 071         | 3                | 1                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 075         | 139              | 3                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 076         | 1                | 1                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 077         | 6                | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 078         | 191              | 4                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 079         | 12               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 080         | 13               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 082         | 547              | 8                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 083         | 5                | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 084         | 51               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 085         | 5292             | 21                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 090         | 5                | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 092         | 4                | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 094         | 3                | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 095         | 1                | 1                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 096         | 6                | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 097         | 20               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 101         | 3                | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 102         | 13               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 103         | 2501             | 15                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 104         | 266              | 7                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 105         | 1                | 1                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 106         | 84               | 3                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 107         | 312              | 7                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 112         | 43               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 114         | 1                | 1                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 115         | 1                | 1                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 117         | 117              | 3                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 118         | 15               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 120         | 75               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 127         | 1                | 1                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 129         | 7970             | 24                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 130         | 85882            | 23                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 133         | 4228             | 18                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 134         | 3643             | 17                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 135         | 75               | 2                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh            | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|---------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 136         | 91               | 3                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 139         | 345              | 7                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 140         | 1                | 1                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 141         | 1158             | 10                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 142         | 28412            | 23                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 146         | 335              | 7                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 147         | 2                | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 149         | 176              | 4                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 152         | 9                | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 153         | 1                | 1                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 154         | 6                | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 157         | 10               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 159         | 96               | 3                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 160         | 454              | 7                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 161         | 99               | 3                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 162         | 1897             | 12                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 163         | 24               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 165         | 4                | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 166         | 36               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 167         | 511              | 7                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 169         | 535              | 8                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 171         | 1593             | 12                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 174         | 14               | 2                    |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 177         | 939              | 10                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 179         | 7846             | 24                   |
| 31      | Thành phố Hải Phòng | 180         | 11639            | 25                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 038         | 4                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 039         | 37               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 041         | 451              | 7                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 042         | 544              | 7                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 043         | 211              | 4                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 044         | 611              | 7                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 045         | 9                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 046         | 15               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 047         | 3660             | 16                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 049         | 1014             | 8                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 050         | 62               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 051         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 052         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 053         | 1582             | 10                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 054         | 40               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 055         | 4110             | 18                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 057         | 50               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 059         | 377              | 5                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 060         | 1694             | 11                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 061         | 3524             | 16                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 062         | 178              | 4                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 063         | 71               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 064         | 3605             | 17                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 065         | 934              | 8                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên       | 066         | 201              | 4                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh      | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|---------------|-------------|------------------|----------------------|
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 070         | 2                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 071         | 2                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 072         | 4                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 073         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 074         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 075         | 363              | 5                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 076         | 28               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 077         | 10               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 078         | 488              | 7                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 079         | 3                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 080         | 38               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 082         | 617              | 8                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 083         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 084         | 18               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 085         | 6515             | 21                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 086         | 2                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 087         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 088         | 13               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 090         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 091         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 092         | 2                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 093         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 095         | 7                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 096         | 3                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 097         | 11               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 099         | 19               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 100         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 102         | 9                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 103         | 3716             | 16                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 104         | 426              | 6                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 106         | 349              | 5                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 107         | 336              | 5                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 112         | 35               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 113         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 115         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 117         | 76               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 118         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 119         | 3                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 120         | 713              | 8                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 121         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 123         | 15               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 127         | 3                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 128         | 23               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 129         | 9277             | 24                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 130         | 80627            | 25                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 133         | 5741             | 20                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 134         | 4111             | 17                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 135         | 34               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 136         | 134              | 3                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 139         | 157              | 3                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên | 140         | 19               | 2                    |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh       | Mã ngành IO | Số lượng dàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 141         | 340              | 5                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 142         | 17373            | 25                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 145         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 146         | 226              | 4                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 147         | 7                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 149         | 49               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 152         | 7                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 154         | 7                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 155         | 2                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 157         | 26               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 159         | 120              | 3                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 160         | 368              | 5                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 161         | 69               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 162         | 1917             | 12                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 163         | 13               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 165         | 2                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 166         | 23               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 167         | 445              | 7                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 169         | 291              | 4                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 171         | 1241             | 10                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 172         | 5                | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 173         | 1                | 1                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 174         | 41               | 2                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 177         | 660              | 8                    |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 179         | 7640             | 23                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 180         | 8133             | 24                   |
| 33      | Tỉnh Hưng Yên  | 181         | 8                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 039         | 56               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 041         | 1758             | 11                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 042         | 309              | 5                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 043         | 180              | 3                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 044         | 63               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 045         | 31               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 046         | 31               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 047         | 4968             | 19                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 049         | 1345             | 10                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 050         | 43               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 052         | 2                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 053         | 2172             | 13                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 054         | 42               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 055         | 5042             | 18                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 057         | 46               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 059         | 619              | 7                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 060         | 797              | 8                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 061         | 5915             | 20                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 062         | 83               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 063         | 122              | 3                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 064         | 15897            | 25                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 065         | 620              | 7                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 066         | 303              | 5                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 070         | 3                | 2                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh       | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 071         | 3                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 072         | 2                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 075         | 58               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 076         | 1                | 1                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 077         | 13               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 078         | 143              | 3                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 079         | 8                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 080         | 21               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 082         | 1821             | 11                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 083         | 42               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 084         | 205              | 4                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 085         | 8073             | 23                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 086         | 1                | 1                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 087         | 1                | 1                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 088         | 6                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 089         | 3                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 090         | 9                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 092         | 2                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 093         | 5                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 094         | 4                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 095         | 1                | 1                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 096         | 7                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 097         | 76               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 099         | 11               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 100         | 3                | 1                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 101         | 7                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 102         | 71               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 103         | 8506             | 24                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 104         | 254              | 4                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 106         | 360              | 5                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 107         | 406              | 6                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 112         | 2                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 115         | 1                | 1                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 117         | 127              | 3                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 118         | 7                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 119         | 3                | 1                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 120         | 164              | 3                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 122         | 1                | 1                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 123         | 6                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 124         | 1                | 1                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 127         | 3                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 128         | 30               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 129         | 10612            | 25                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 130         | 85295            | 25                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 133         | 5237             | 20                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 134         | 5952             | 20                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 135         | 497              | 7                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 136         | 832              | 7                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 139         | 344              | 5                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 140         | 14               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 141         | 1191             | 9                    |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh       | Mã ngành IO | Số lượng dàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 142         | 19413            | 25                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 144         | 2                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 146         | 266              | 4                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 147         | 5                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 148         | 2                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 149         | 87               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 154         | 1                | 1                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 155         | 1                | 1                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 157         | 14               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 159         | 126              | 3                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 160         | 441              | 6                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 161         | 128              | 3                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 162         | 2141             | 12                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 163         | 3                | 1                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 164         | 1                | 1                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 165         | 2                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 166         | 21               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 167         | 555              | 7                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 169         | 608              | 7                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 171         | 1333             | 10                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 172         | 4                | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 174         | 35               | 2                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 177         | 788              | 8                    |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 179         | 8903             | 24                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 180         | 9119             | 24                   |
| 37      | Tỉnh Ninh Bình | 181         | 5                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 038         | 29               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 039         | 29               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 041         | 651              | 8                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 042         | 408              | 7                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 043         | 485              | 7                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 044         | 26               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 045         | 23               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 046         | 1                | 1                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 047         | 4744             | 20                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 048         | 36               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 049         | 1479             | 11                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 050         | 105              | 3                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 053         | 870              | 8                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 054         | 23               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 055         | 1417             | 10                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 056         | 1                | 1                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 057         | 38               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 059         | 943              | 10                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 060         | 168              | 4                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 061         | 1899             | 12                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 062         | 62               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 063         | 5                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 064         | 3678             | 17                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 065         | 67               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 066         | 207              | 4                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh       | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 070         | 3                | 1                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 071         | 4                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 072         | 1                | 1                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 075         | 37               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 076         | 2                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 077         | 17               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 078         | 27               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 079         | 1                | 1                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 080         | 35               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 081         | 3                | 1                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 082         | 1184             | 11                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 083         | 18               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 084         | 14               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 085         | 5131             | 20                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 094         | 1                | 1                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 096         | 3                | 1                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 097         | 15               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 099         | 2                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 100         | 3                | 1                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 102         | 3                | 1                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 103         | 4299             | 23                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 104         | 11               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 105         | 2                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 106         | 102              | 3                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 107         | 352              | 5                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 117         | 136              | 3                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 118         | 8                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 119         | 10               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 120         | 33               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 123         | 15               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 124         | 3                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 127         | 7                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 128         | 29               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 129         | 8950             | 24                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 130         | 75365            | 25                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 133         | 4598             | 19                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 134         | 4096             | 18                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 135         | 12               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 136         | 68               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 139         | 152              | 3                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 140         | 9                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 141         | 1271             | 10                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 142         | 17382            | 24                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 144         | 4                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 146         | 157              | 3                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 147         | 4                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 148         | 1                | 1                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 149         | 88               | 3                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 152         | 5                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 157         | 20               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 159         | 153              | 3                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh       | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bổ |
|---------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 160         | 458              | 7                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 161         | 69               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 162         | 1018             | 9                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 163         | 21               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 165         | 2                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 166         | 27               | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 167         | 455              | 7                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 169         | 475              | 7                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 171         | 799              | 8                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 172         | 7                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 174         | 4                | 2                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 177         | 771              | 8                    |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 179         | 7669             | 23                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 180         | 7851             | 23                   |
| 38      | Tỉnh Thanh Hoá | 181         | 8                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 038         | 56               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 039         | 169              | 4                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 041         | 300              | 5                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 042         | 351              | 5                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 043         | 376              | 6                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 044         | 1                | 1                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 045         | 74               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 046         | 4                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 047         | 3758             | 19                   |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 048         | 254              | 5                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 049         | 1448             | 12                   |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 050         | 71               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 052         | 18               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 053         | 471              | 7                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 054         | 10               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 055         | 686              | 8                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 057         | 33               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 059         | 13               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 060         | 128              | 3                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 061         | 1897             | 13                   |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 062         | 5                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 063         | 2                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 064         | 2464             | 15                   |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 065         | 8                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 066         | 141              | 3                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 072         | 3                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 075         | 97               | 3                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 077         | 1                | 1                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 078         | 26               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 080         | 35               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 082         | 976              | 10                   |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 083         | 5                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 084         | 2                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 085         | 3684             | 18                   |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 086         | 1                | 1                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An   | 091         | 1                | 1                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh     | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|--------------|-------------|------------------|----------------------|
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 096         | 1                | 1                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 097         | 5                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 099         | 1                | 1                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 100         | 2                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 102         | 19               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 103         | 3205             | 17                   |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 104         | 13               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 106         | 55               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 107         | 192              | 4                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 112         | 23               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 115         | 36               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 117         | 184              | 4                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 118         | 3                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 120         | 3                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 123         | 49               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 124         | 1                | 1                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 127         | 5                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 128         | 16               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 129         | 7289             | 23                   |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 130         | 64348            | 24                   |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 133         | 2629             | 16                   |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 134         | 5365             | 22                   |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 135         | 11               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 139         | 160              | 4                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 140         | 20               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 141         | 634              | 8                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 142         | 15494            | 24                   |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 144         | 1                | 1                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 146         | 123              | 3                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 149         | 64               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 152         | 3                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 157         | 4                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 159         | 106              | 3                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 160         | 274              | 5                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 161         | 66               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 162         | 820              | 8                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 163         | 16               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 166         | 18               | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 167         | 510              | 7                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 169         | 833              | 23                   |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 171         | 659              | 8                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 172         | 1                | 1                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 173         | 1                | 1                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 174         | 7                | 2                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 177         | 648              | 8                    |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 179         | 5787             | 23                   |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 180         | 7063             | 23                   |
| 40      | Tỉnh Nghệ An | 181         | 8                | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 038         | 2                | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 039         | 62               | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 041         | 213              | 4                    |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh     | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|--------------|-------------|------------------|----------------------|
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 042         | 116              | 3                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 043         | 187              | 4                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 044         | 1                | 1                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 045         | 27               | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 047         | 1138             | 11                   |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 048         | 1                | 1                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 049         | 707              | 8                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 050         | 9                | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 052         | 2                | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 053         | 482              | 8                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 054         | 1                | 1                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 055         | 449              | 7                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 057         | 26               | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 060         | 85               | 3                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 061         | 837              | 10                   |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 062         | 8                | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 064         | 1027             | 11                   |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 065         | 31               | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 066         | 47               | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 071         | 3                | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 075         | 43               | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 078         | 10               | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 080         | 1                | 1                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 082         | 479              | 8                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 085         | 1611             | 13                   |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 093         | 1                | 1                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 100         | 8                | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 102         | 2                | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 103         | 1317             | 11                   |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 104         | 1                | 1                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 105         | 1                | 1                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 106         | 117              | 3                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 107         | 74               | 3                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 112         | 50               | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 117         | 101              | 3                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 129         | 2519             | 20                   |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 130         | 31782            | 24                   |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 133         | 1081             | 15                   |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 134         | 2046             | 7                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 135         | 5                | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 136         | 6                | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 139         | 73               | 3                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 140         | 11               | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 141         | 152              | 4                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 142         | 7663             | 23                   |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 146         | 48               | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 149         | 46               | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 154         | 1                | 1                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 155         | 1                | 1                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 159         | 74               | 3                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh | 160         | 131              | 3                    |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh       | Mã ngành IO | Số lượng dàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh   | 161         | 16               | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh   | 162         | 543              | 8                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh   | 163         | 3                | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh   | 165         | 1                | 1                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh   | 166         | 8                | 2                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh   | 167         | 220              | 4                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh   | 169         | 441              | 7                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh   | 171         | 270              | 5                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh   | 177         | 443              | 7                    |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh   | 179         | 2686             | 16                   |
| 42      | Tỉnh Hà Tĩnh   | 180         | 3326             | 18                   |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 038         | 17               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 039         | 14               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 041         | 143              | 3                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 042         | 300              | 5                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 043         | 384              | 6                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 044         | 159              | 4                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 045         | 21               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 046         | 4                | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 047         | 1147             | 11                   |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 049         | 922              | 10                   |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 050         | 39               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 051         | 1                | 1                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 052         | 20               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 053         | 607              | 8                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 054         | 1                | 1                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 055         | 1202             | 11                   |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 057         | 84               | 3                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 059         | 2                | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 060         | 263              | 5                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 061         | 1347             | 11                   |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 062         | 26               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 063         | 6                | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 064         | 1150             | 11                   |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 065         | 84               | 3                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 066         | 135              | 3                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 070         | 1                | 1                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 071         | 1                | 1                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 075         | 118              | 3                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 076         | 4                | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 077         | 4                | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 078         | 16               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 080         | 4                | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 082         | 630              | 8                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 084         | 6                | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 085         | 2532             | 15                   |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 096         | 1                | 1                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 100         | 20               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 102         | 3                | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 103         | 2130             | 14                   |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 104         | 9                | 2                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh       | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 105         | 1                | 1                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 106         | 25               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 107         | 206              | 4                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 112         | 111              | 3                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 117         | 265              | 5                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 118         | 1                | 1                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 120         | 13               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 129         | 4285             | 20                   |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 130         | 44696            | 24                   |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 133         | 1966             | 14                   |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 134         | 3313             | 17                   |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 135         | 135              | 3                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 136         | 17               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 139         | 133              | 3                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 140         | 40               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 141         | 471              | 7                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 142         | 16462            | 24                   |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 146         | 74               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 147         | 1                | 1                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 149         | 82               | 3                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 154         | 4                | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 155         | 1                | 1                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 157         | 14               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 159         | 66               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 160         | 143              | 3                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 161         | 25               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 162         | 1021             | 10                   |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 163         | 8                | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 166         | 15               | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 167         | 247              | 5                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 169         | 586              | 8                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 171         | 464              | 7                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 174         | 2                | 2                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 177         | 589              | 8                    |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 179         | 3152             | 17                   |
| 44      | Tỉnh Quảng Trị | 180         | 4083             | 19                   |
| 46      | Thành phố Huế  | 038         | 17               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế  | 039         | 7                | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế  | 041         | 174              | 4                    |
| 46      | Thành phố Huế  | 042         | 68               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế  | 043         | 190              | 4                    |
| 46      | Thành phố Huế  | 044         | 27               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế  | 045         | 16               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế  | 046         | 5                | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế  | 047         | 467              | 7                    |
| 46      | Thành phố Huế  | 049         | 608              | 8                    |
| 46      | Thành phố Huế  | 050         | 14               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế  | 051         | 11               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế  | 053         | 373              | 6                    |
| 46      | Thành phố Huế  | 055         | 255              | 5                    |
| 46      | Thành phố Huế  | 057         | 24               | 2                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh      | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|---------------|-------------|------------------|----------------------|
| 46      | Thành phố Huế | 059         | 6                | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 060         | 100              | 3                    |
| 46      | Thành phố Huế | 061         | 1947             | 20                   |
| 46      | Thành phố Huế | 062         | 24               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 063         | 70               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 064         | 644              | 8                    |
| 46      | Thành phố Huế | 065         | 427              | 7                    |
| 46      | Thành phố Huế | 066         | 92               | 3                    |
| 46      | Thành phố Huế | 071         | 3                | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 075         | 255              | 5                    |
| 46      | Thành phố Huế | 077         | 5                | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 078         | 18               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 079         | 2                | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 080         | 4                | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 082         | 250              | 5                    |
| 46      | Thành phố Huế | 084         | 18               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 085         | 1199             | 20                   |
| 46      | Thành phố Huế | 091         | 1                | 1                    |
| 46      | Thành phố Huế | 093         | 1                | 1                    |
| 46      | Thành phố Huế | 096         | 1                | 1                    |
| 46      | Thành phố Huế | 100         | 11               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 102         | 4                | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 103         | 1474             | 12                   |
| 46      | Thành phố Huế | 104         | 19               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 105         | 1                | 1                    |
| 46      | Thành phố Huế | 106         | 18               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 107         | 117              | 3                    |
| 46      | Thành phố Huế | 112         | 70               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 117         | 162              | 4                    |
| 46      | Thành phố Huế | 120         | 3                | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 129         | 1581             | 13                   |
| 46      | Thành phố Huế | 130         | 30712            | 24                   |
| 46      | Thành phố Huế | 133         | 1066             | 11                   |
| 46      | Thành phố Huế | 134         | 1256             | 11                   |
| 46      | Thành phố Huế | 135         | 8                | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 139         | 86               | 3                    |
| 46      | Thành phố Huế | 140         | 1                | 1                    |
| 46      | Thành phố Huế | 141         | 466              | 7                    |
| 46      | Thành phố Huế | 142         | 15691            | 24                   |
| 46      | Thành phố Huế | 146         | 69               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 147         | 2                | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 149         | 92               | 3                    |
| 46      | Thành phố Huế | 157         | 5                | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 159         | 53               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 160         | 110              | 3                    |
| 46      | Thành phố Huế | 161         | 17               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 162         | 645              | 8                    |
| 46      | Thành phố Huế | 164         | 2                | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 165         | 1                | 1                    |
| 46      | Thành phố Huế | 166         | 7                | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế | 167         | 149              | 4                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh          | Mã ngành IO | Số lượng dàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|-------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 46      | Thành phố Huế     | 169         | 385              | 6                    |
| 46      | Thành phố Huế     | 171         | 232              | 5                    |
| 46      | Thành phố Huế     | 174         | 13               | 2                    |
| 46      | Thành phố Huế     | 177         | 312              | 5                    |
| 46      | Thành phố Huế     | 179         | 2263             | 15                   |
| 46      | Thành phố Huế     | 180         | 2902             | 17                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 041         | 315              | 5                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 042         | 369              | 6                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 043         | 151              | 4                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 044         | 48               | 2                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 045         | 91               | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 046         | 7                | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 047         | 1197             | 11                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 048         | 2                | 2                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 049         | 965              | 10                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 050         | 102              | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 051         | 4                | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 052         | 7                | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 053         | 1964             | 14                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 054         | 4                | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 055         | 979              | 10                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 057         | 77               | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 058         | 1                | 1                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 059         | 167              | 4                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 060         | 222              | 4                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 061         | 2055             | 14                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 062         | 74               | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 063         | 35               | 2                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 064         | 618              | 8                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 065         | 164              | 4                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 066         | 198              | 4                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 070         | 1                | 1                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 075         | 235              | 5                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 076         | 3                | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 077         | 5                | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 078         | 33               | 2                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 079         | 12               | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 080         | 40               | 2                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 082         | 838              | 10                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 083         | 1                | 1                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 085         | 2336             | 15                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 090         | 1                | 1                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 094         | 2                | 2                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 097         | 10               | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 100         | 8                | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 102         | 9                | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 103         | 1754             | 13                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 104         | 18               | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 106         | 45               | 2                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 107         | 195              | 4                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 112         | 258              | 5                    |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh          | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|-------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 113         | 1                | 1                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 117         | 209              | 4                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 118         | 1                | 1                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 120         | 3                | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 129         | 4252             | 20                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 130         | 63241            | 24                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 133         | 1236             | 11                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 134         | 2474             | 16                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 135         | 391              | 6                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 136         | 2                | 2                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 139         | 175              | 4                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 140         | 6                | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 141         | 1098             | 11                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 142         | 40578            | 24                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 146         | 142              | 4                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 149         | 207              | 4                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 154         | 7                | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 157         | 1                | 1                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 159         | 121              | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 160         | 217              | 4                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 161         | 117              | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 162         | 1074             | 11                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 163         | 2                | 2                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 164         | 3                | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 166         | 7                | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 167         | 289              | 5                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 169         | 2062             | 14                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 171         | 814              | 10                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 173         | 41               | 2                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 174         | 21               | 3                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 177         | 807              | 9                    |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 179         | 5219             | 22                   |
| 48      | Thành phố Đà Nẵng | 180         | 8761             | 23                   |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 038         | 4                | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 039         | 1                | 1                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 041         | 193              | 4                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 042         | 495              | 7                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 043         | 341              | 5                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 044         | 32               | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 045         | 85               | 3                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 046         | 3                | 1                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 047         | 1112             | 10                   |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 048         | 15               | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 049         | 695              | 8                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 050         | 36               | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 051         | 13               | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 053         | 1617             | 12                   |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 054         | 1                | 1                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 055         | 670              | 8                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 057         | 32               | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi   | 059         | 9                | 2                    |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh        | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|-----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 060         | 153              | 3                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 061         | 1577             | 12                   |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 062         | 45               | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 063         | 39               | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 064         | 340              | 5                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 065         | 23               | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 066         | 94               | 3                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 071         | 1                | 1                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 075         | 98               | 3                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 077         | 33               | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 078         | 10               | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 079         | 7                | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 080         | 34               | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 082         | 308              | 5                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 083         | 1                | 1                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 085         | 1727             | 13                   |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 088         | 1                | 1                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 090         | 1                | 1                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 094         | 1                | 1                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 097         | 1                | 1                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 100         | 1                | 1                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 103         | 1794             | 13                   |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 104         | 6                | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 106         | 329              | 5                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 107         | 263              | 5                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 112         | 434              | 7                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 117         | 201              | 4                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 118         | 6                | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 120         | 6                | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 129         | 4798             | 20                   |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 130         | 40284            | 24                   |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 133         | 793              | 8                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 134         | 2854             | 16                   |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 135         | 7                | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 136         | 5                | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 139         | 93               | 3                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 140         | 4                | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 141         | 612              | 8                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 142         | 22009            | 24                   |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 146         | 81               | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 149         | 145              | 3                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 152         | 3                | 1                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 154         | 2                | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 155         | 1                | 1                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 157         | 5                | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 159         | 114              | 3                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 160         | 185              | 4                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 161         | 133              | 3                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 162         | 595              | 8                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 166         | 18               | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 167         | 180              | 4                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh        | Mã ngành IO | Số lượng đàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|-----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 169         | 1001             | 10                   |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 171         | 596              | 8                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 173         | 65               | 2                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 174         | 288              | 5                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 177         | 762              | 8                    |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 179         | 4006             | 19                   |
| 51      | Tỉnh Quảng Ngãi | 180         | 4043             | 19                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 038         | 24               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 039         | 93               | 3                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 041         | 558              | 7                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 042         | 272              | 5                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 043         | 220              | 4                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 044         | 106              | 3                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 045         | 133              | 3                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 046         | 7                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 047         | 2153             | 14                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 048         | 1                | 1                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 049         | 1240             | 11                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 050         | 104              | 3                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 051         | 39               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 052         | 6                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 053         | 3134             | 16                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 054         | 5                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 055         | 1392             | 11                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 057         | 124              | 3                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 059         | 16               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 060         | 323              | 5                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 061         | 2721             | 15                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 062         | 95               | 3                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 063         | 46               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 064         | 1088             | 10                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 065         | 22               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 066         | 110              | 3                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 071         | 2                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 075         | 105              | 3                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 076         | 4                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 077         | 3                | 1                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 078         | 29               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 079         | 7                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 080         | 49               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 082         | 451              | 7                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 084         | 18               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 085         | 2778             | 15                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 086         | 2                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 089         | 1                | 1                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 090         | 7                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 091         | 2                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 093         | 1                | 1                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 096         | 1                | 1                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 097         | 19               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai    | 099         | 7                | 2                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh       | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 102         | 12               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 103         | 2620             | 15                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 104         | 3                | 1                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 105         | 2                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 106         | 49               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 107         | 722              | 8                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 111         | 1                | 1                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 112         | 786              | 8                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 117         | 296              | 5                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 118         | 4                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 119         | 1                | 1                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 120         | 28               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 123         | 11               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 127         | 1                | 1                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 128         | 6                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 129         | 7818             | 23                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 130         | 59997            | 24                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 133         | 1401             | 11                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 134         | 3654             | 18                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 135         | 34               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 136         | 4                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 139         | 110              | 3                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 140         | 2                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 141         | 1585             | 12                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 142         | 30348            | 24                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 146         | 149              | 3                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 147         | 6                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 149         | 199              | 4                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 152         | 5                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 154         | 3                | 1                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 155         | 1                | 1                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 157         | 11               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 159         | 165              | 4                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 160         | 242              | 4                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 161         | 177              | 4                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 162         | 651              | 8                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 163         | 9                | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 165         | 1                | 1                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 166         | 16               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 167         | 303              | 5                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 169         | 1053             | 10                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 171         | 1002             | 10                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 172         | 3                | 1                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 174         | 75               | 2                    |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 177         | 1331             | 11                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 179         | 7215             | 23                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 180         | 7813             | 23                   |
| 52      | Tỉnh Gia Lai   | 181         | 5                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 038         | 14               | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 039         | 466              | 8                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 041         | 104              | 3                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh       | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 042         | 124              | 3                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 043         | 369              | 6                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 044         | 40               | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 045         | 6                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 046         | 6                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 047         | 339              | 6                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 048         | 3                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 049         | 659              | 8                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 050         | 35               | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 051         | 25               | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 053         | 444              | 7                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 054         | 1                | 1                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 055         | 364              | 6                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 057         | 62               | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 059         | 13               | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 060         | 135              | 4                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 061         | 1104             | 11                   |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 062         | 55               | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 063         | 7                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 064         | 226              | 5                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 065         | 5                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 066         | 81               | 3                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 067         | 1                | 1                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 070         | 3                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 072         | 1                | 1                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 075         | 35               | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 077         | 2                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 078         | 8                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 079         | 3                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 080         | 66               | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 082         | 161              | 4                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 083         | 1                | 1                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 084         | 17               | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 085         | 1283             | 12                   |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 095         | 1                | 1                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 096         | 1                | 1                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 097         | 1                | 1                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 100         | 5                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 101         | 1                | 1                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 102         | 1                | 1                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 103         | 671              | 8                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 104         | 9                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 105         | 2                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 106         | 15               | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 107         | 239              | 5                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 112         | 1028             | 11                   |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 117         | 121              | 3                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 118         | 6                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 119         | 2                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 120         | 8                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 123         | 7                | 2                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh       | Mã ngành IO | Số lượng dàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 127         | 1                | 1                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 128         | 1                | 1                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 129         | 3907             | 20                   |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 130         | 38075            | 24                   |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 133         | 718              | 8                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 134         | 1432             | 12                   |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 135         | 113              | 4                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 136         | 4                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 139         | 143              | 4                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 141         | 610              | 8                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 142         | 28074            | 24                   |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 144         | 1                | 1                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 146         | 125              | 3                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 147         | 6                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 149         | 138              | 4                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 152         | 2                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 154         | 2                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 155         | 1                | 1                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 157         | 1                | 1                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 159         | 70               | 3                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 160         | 129              | 3                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 161         | 52               | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 162         | 304              | 5                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 164         | 1                | 1                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 166         | 11               | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 167         | 197              | 4                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 169         | 815              | 10                   |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 171         | 549              | 8                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 174         | 9                | 2                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 177         | 551              | 8                    |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 179         | 3493             | 19                   |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 180         | 5341             | 23                   |
| 56      | Tỉnh Khánh Hoà | 181         | 7                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 038         | 6                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 039         | 48               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 041         | 181              | 4                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 042         | 280              | 5                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 043         | 181              | 4                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 044         | 64               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 045         | 20               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 046         | 16               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 047         | 1344             | 11                   |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 048         | 1                | 1                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 049         | 1303             | 11                   |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 050         | 50               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 051         | 82               | 3                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 052         | 3                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 053         | 1161             | 11                   |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 054         | 4                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 055         | 721              | 8                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk   | 057         | 107              | 3                    |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh     | Mã ngành IO | Số lượng đàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|--------------|-------------|------------------|----------------------|
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 059         | 30               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 060         | 211              | 4                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 061         | 1896             | 13                   |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 062         | 44               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 063         | 10               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 064         | 446              | 7                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 065         | 11               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 066         | 139              | 3                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 070         | 13               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 071         | 2                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 072         | 6                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 075         | 26               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 077         | 1                | 1                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 078         | 31               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 079         | 3                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 080         | 33               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 082         | 303              | 5                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 083         | 6                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 084         | 2                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 085         | 2251             | 15                   |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 087         | 1                | 1                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 088         | 2                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 089         | 1                | 1                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 090         | 2                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 091         | 1                | 1                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 094         | 2                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 095         | 1                | 1                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 096         | 2                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 097         | 23               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 099         | 11               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 100         | 4                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 101         | 1                | 1                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 102         | 12               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 103         | 1632             | 13                   |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 104         | 7                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 105         | 1                | 1                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 106         | 105              | 3                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 107         | 652              | 8                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 112         | 1175             | 11                   |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 113         | 11               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 115         | 2                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 117         | 227              | 4                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 118         | 10               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 120         | 2                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 123         | 3                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 127         | 2                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 128         | 1                | 1                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 129         | 11224            | 24                   |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 130         | 53098            | 24                   |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 133         | 1274             | 11                   |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk | 134         | 3960             | 19                   |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh      | Mã ngành IO | Số lượng dàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|---------------|-------------|------------------|----------------------|
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 135         | 16               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 136         | 1                | 1                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 139         | 136              | 3                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 140         | 5                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 141         | 797              | 8                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 142         | 27252            | 24                   |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 146         | 107              | 3                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 147         | 2                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 149         | 186              | 4                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 152         | 2                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 154         | 4                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 155         | 1                | 1                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 157         | 17               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 158         | 1                | 1                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 159         | 99               | 3                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 160         | 169              | 4                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 161         | 147              | 3                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 162         | 503              | 7                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 164         | 2                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 165         | 1                | 1                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 166         | 18               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 167         | 261              | 5                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 169         | 968              | 10                   |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 171         | 734              | 8                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 172         | 5                | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 174         | 10               | 2                    |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 177         | 1165             | 11                   |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 179         | 5472             | 22                   |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 180         | 6897             | 23                   |
| 66      | Tỉnh Đắk Lắk  | 181         | 7                | 2                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 038         | 5                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 039         | 1                | 1                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 041         | 118              | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 042         | 281              | 5                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 043         | 225              | 4                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 044         | 172              | 4                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 045         | 16               | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 046         | 5                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 047         | 562              | 8                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 049         | 1183             | 11                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 050         | 53               | 2                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 051         | 147              | 4                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 052         | 34               | 2                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 053         | 640              | 8                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 054         | 6                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 055         | 1040             | 11                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 057         | 168              | 4                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 059         | 18               | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 060         | 234              | 5                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 061         | 2384             | 15                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 062         | 67               | 2                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh      | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|---------------|-------------|------------------|----------------------|
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 063         | 9                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 064         | 266              | 5                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 065         | 11               | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 066         | 147              | 4                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 070         | 4                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 071         | 4                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 072         | 1                | 1                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 075         | 8                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 078         | 137              | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 079         | 7                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 080         | 21               | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 081         | 2                | 2                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 082         | 453              | 7                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 083         | 9                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 085         | 2557             | 16                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 086         | 3                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 090         | 2                | 2                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 093         | 1                | 1                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 094         | 1                | 1                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 097         | 25               | 2                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 099         | 7                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 101         | 1                | 1                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 102         | 2                | 2                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 103         | 1096             | 11                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 104         | 2                | 2                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 106         | 13               | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 107         | 1122             | 11                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 110         | 1                | 1                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 112         | 508              | 8                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 113         | 3                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 115         | 1                | 1                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 117         | 129              | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 118         | 4                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 119         | 1                | 1                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 120         | 5                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 123         | 7                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 124         | 1                | 1                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 127         | 3                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 128         | 17               | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 129         | 10653            | 24                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 130         | 61322            | 24                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 133         | 1520             | 13                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 134         | 1763             | 13                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 135         | 7                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 136         | 3                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 139         | 128              | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 140         | 6                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 141         | 3316             | 18                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 142         | 38030            | 24                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 146         | 327              | 5                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 147         | 1                | 1                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh      | Mã ngành IO | Số lượng dàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|---------------|-------------|------------------|----------------------|
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 149         | 340              | 5                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 152         | 2                | 2                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 154         | 1                | 1                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 155         | 1                | 1                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 157         | 19               | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 159         | 206              | 4                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 160         | 254              | 5                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 161         | 116              | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 162         | 651              | 8                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 163         | 1                | 1                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 164         | 1                | 1                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 165         | 4                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 166         | 12               | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 167         | 281              | 5                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 169         | 1060             | 11                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 171         | 1109             | 11                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 172         | 5                | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 173         | 2                | 2                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 174         | 18               | 3                    |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 177         | 1306             | 12                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 179         | 6825             | 23                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 180         | 8690             | 23                   |
| 68      | Tỉnh Lâm Đồng | 181         | 5                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 038         | 8                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 039         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 041         | 261              | 8                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 042         | 198              | 4                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 043         | 9                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 044         | 389              | 6                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 045         | 10               | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 046         | 9                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 047         | 487              | 8                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 048         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 049         | 1221             | 12                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 050         | 38               | 2                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 051         | 17               | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 052         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 053         | 586              | 10                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 054         | 6                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 055         | 944              | 10                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 057         | 147              | 4                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 059         | 11               | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 060         | 253              | 8                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 061         | 2995             | 18                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 062         | 124              | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 063         | 54               | 2                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 064         | 814              | 10                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 065         | 36               | 2                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 066         | 282              | 5                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 067         | 5                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 070         | 4                | 3                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh      | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|---------------|-------------|------------------|----------------------|
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 071         | 3                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 072         | 2                | 2                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 073         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 074         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 075         | 48               | 2                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 077         | 9                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 078         | 28               | 2                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 079         | 3                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 080         | 26               | 2                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 082         | 409              | 7                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 083         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 085         | 3276             | 18                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 090         | 3                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 096         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 097         | 13               | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 099         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 100         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 102         | 5                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 103         | 1693             | 13                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 104         | 16               | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 106         | 18               | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 107         | 178              | 4                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 112         | 646              | 8                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 113         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 115         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 117         | 162              | 4                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 118         | 10               | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 119         | 2                | 2                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 120         | 29               | 2                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 123         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 128         | 3                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 129         | 7374             | 23                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 130         | 85525            | 24                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 133         | 2103             | 15                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 134         | 1886             | 14                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 135         | 10               | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 139         | 287              | 5                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 140         | 5                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 141         | 1108             | 11                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 142         | 49507            | 24                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 144         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 145         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 146         | 345              | 6                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 147         | 6                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 148         | 4                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 149         | 740              | 8                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 152         | 28               | 2                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 154         | 7                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 155         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 156         | 2                | 2                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai | 157         | 29               | 2                    |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh              | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|-----------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 159         | 259              | 5                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 160         | 408              | 7                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 161         | 267              | 5                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 162         | 1092             | 11                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 163         | 11               | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 164         | 1                | 1                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 165         | 4                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 166         | 36               | 2                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 167         | 509              | 8                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 169         | 1818             | 14                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 171         | 1553             | 13                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 172         | 5                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 173         | 6                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 174         | 7                | 3                    |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 177         | 1830             | 14                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 179         | 12485            | 24                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 180         | 14653            | 24                   |
| 75      | Tỉnh Đồng Nai         | 181         | 17               | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 039         | 354              | 6                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 041         | 406              | 7                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 042         | 73               | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 043         | 209              | 5                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 044         | 215              | 5                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 045         | 21               | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 046         | 33               | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 047         | 236              | 5                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 048         | 2                | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 049         | 2446             | 16                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 050         | 162              | 4                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 051         | 30               | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 052         | 11               | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 053         | 927              | 10                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 054         | 5                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 055         | 712              | 8                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 056         | 3                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 057         | 157              | 4                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 059         | 337              | 6                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 060         | 1071             | 11                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 061         | 9456             | 23                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 062         | 492              | 8                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 063         | 453              | 8                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 064         | 492              | 8                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 065         | 264              | 5                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 066         | 506              | 8                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 070         | 1                | 1                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 071         | 1                | 1                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 072         | 26               | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 075         | 121              | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 076         | 7                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 077         | 34               | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 078         | 556              | 8                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh              | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|-----------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 079         | 23               | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 080         | 46               | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 082         | 309              | 5                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 083         | 19               | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 084         | 20               | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 085         | 5281             | 23                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 086         | 1                | 1                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 087         | 6                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 088         | 6                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 089         | 6                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 090         | 19               | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 091         | 5                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 092         | 7                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 093         | 9                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 094         | 14               | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 095         | 9                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 096         | 10               | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 097         | 26               | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 099         | 6                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 101         | 14               | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 102         | 11               | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 103         | 1258             | 12                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 104         | 98               | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 105         | 26               | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 106         | 249              | 5                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 107         | 845              | 10                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 111         | 1                | 1                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 112         | 52               | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 113         | 1                | 1                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 114         | 1                | 1                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 115         | 6                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 116         | 1                | 1                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 117         | 171              | 4                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 118         | 1                | 1                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 119         | 1                | 1                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 120         | 30               | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 123         | 9                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 124         | 1                | 1                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 127         | 2                | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 128         | 8                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 129         | 18103            | 24                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 130         | 190884           | 24                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 133         | 1876             | 14                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 134         | 768              | 9                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 135         | 58               | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 136         | 5                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 139         | 1852             | 14                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 140         | 9                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 141         | 2293             | 16                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 142         | 130941           | 24                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 144         | 9                | 3                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh              | Mã ngành IO | Số lượng đàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|-----------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 145         | 5                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 146         | 817              | 10                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 147         | 42               | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 148         | 1                | 1                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 149         | 2355             | 16                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 152         | 23               | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 154         | 19               | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 155         | 7                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 156         | 4                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 157         | 32               | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 158         | 1                | 1                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 159         | 685              | 8                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 160         | 697              | 8                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 161         | 667              | 8                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 162         | 1833             | 14                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 163         | 12               | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 164         | 2                | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 165         | 5                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 166         | 71               | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 167         | 1635             | 14                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 169         | 4239             | 21                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 171         | 4348             | 22                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 172         | 5                | 3                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 174         | 33               | 2                    |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 177         | 3492             | 19                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 179         | 22849            | 24                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 180         | 37685            | 24                   |
| 79      | Thành phố Hồ Chí Minh | 181         | 47               | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 041         | 225              | 4                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 042         | 105              | 3                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 043         | 26               | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 044         | 110              | 3                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 045         | 3                | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 046         | 6                | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 047         | 431              | 8                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 049         | 855              | 10                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 050         | 6                | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 051         | 11               | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 053         | 770              | 10                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 054         | 3                | 1                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 055         | 830              | 10                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 057         | 76               | 3                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 059         | 11               | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 060         | 126              | 3                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 061         | 1601             | 13                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 062         | 151              | 4                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 063         | 12               | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 064         | 406              | 8                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 065         | 10               | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 066         | 98               | 3                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh         | 070         | 4                | 2                    |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh      | Mã ngành IO | Số lượng dàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|---------------|-------------|------------------|----------------------|
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 071         | 11               | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 072         | 2                | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 075         | 83               | 3                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 076         | 1                | 1                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 077         | 4                | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 078         | 33               | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 079         | 1                | 1                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 080         | 2                | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 082         | 230              | 5                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 084         | 7                | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 085         | 1895             | 14                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 088         | 1                | 1                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 090         | 2                | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 096         | 42               | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 097         | 4                | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 100         | 14               | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 102         | 1                | 1                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 103         | 742              | 10                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 104         | 69               | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 106         | 24               | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 107         | 572              | 9                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 109         | 1                | 1                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 112         | 571              | 9                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 113         | 2                | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 115         | 1                | 1                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 117         | 75               | 3                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 118         | 71               | 3                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 120         | 4                | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 122         | 1                | 1                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 129         | 7072             | 23                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 130         | 47735            | 24                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 133         | 1618             | 13                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 134         | 1334             | 12                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 135         | 52               | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 136         | 156              | 4                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 139         | 103              | 3                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 140         | 1                | 1                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 141         | 794              | 10                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 142         | 34393            | 24                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 146         | 144              | 4                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 147         | 1                | 1                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 149         | 646              | 10                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 152         | 7                | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 154         | 71               | 3                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 159         | 137              | 3                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 160         | 165              | 4                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 161         | 96               | 3                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 162         | 808              | 10                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 166         | 14               | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 167         | 277              | 5                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh | 169         | 604              | 9                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh       | Mã ngành IO | Số lượng dàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 80      | Tỉnh Tây Ninh  | 171         | 867              | 10                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh  | 174         | 2                | 2                    |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh  | 177         | 867              | 10                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh  | 179         | 6705             | 23                   |
| 80      | Tỉnh Tây Ninh  | 180         | 6964             | 23                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 041         | 376              | 6                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 042         | 90               | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 043         | 318              | 5                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 044         | 244              | 5                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 046         | 21               | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 047         | 1089             | 11                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 048         | 1                | 1                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 049         | 1083             | 11                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 051         | 49               | 2                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 052         | 5                | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 053         | 726              | 10                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 054         | 2                | 2                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 055         | 1173             | 12                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 057         | 172              | 4                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 059         | 5                | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 060         | 223              | 5                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 061         | 2685             | 17                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 062         | 98               | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 063         | 27               | 2                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 064         | 1636             | 13                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 065         | 9                | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 066         | 138              | 4                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 070         | 3                | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 071         | 63               | 2                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 075         | 74               | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 077         | 2                | 2                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 078         | 348              | 6                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 080         | 13               | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 082         | 266              | 5                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 085         | 2546             | 16                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 090         | 2                | 2                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 096         | 2                | 2                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 097         | 2                | 2                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 100         | 23               | 2                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 102         | 1                | 1                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 103         | 1107             | 11                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 104         | 105              | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 105         | 2                | 2                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 106         | 31               | 2                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 107         | 500              | 9                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 112         | 278              | 5                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 117         | 78               | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 118         | 60               | 2                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 120         | 10               | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 128         | 1                | 1                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 129         | 10742            | 24                   |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh       | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 130         | 78743            | 24                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 133         | 2660             | 17                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 134         | 1915             | 14                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 135         | 98               | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 136         | 623              | 10                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 139         | 249              | 5                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 141         | 866              | 10                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 142         | 45389            | 24                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 147         | 1                | 1                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 149         | 465              | 9                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 152         | 6                | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 154         | 1                | 1                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 157         | 6                | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 159         | 198              | 4                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 160         | 245              | 5                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 161         | 146              | 4                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 162         | 1525             | 13                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 166         | 26               | 2                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 167         | 378              | 6                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 169         | 680              | 10                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 171         | 1681             | 14                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 173         | 4                | 3                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 174         | 1                | 1                    |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 177         | 1109             | 11                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 179         | 8500             | 23                   |
| 82      | Tỉnh Đồng Tháp | 180         | 8768             | 23                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 039         | 183              | 4                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 041         | 418              | 8                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 042         | 142              | 3                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 043         | 223              | 4                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 044         | 234              | 5                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 045         | 12               | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 046         | 8                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 047         | 504              | 9                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 048         | 7                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 049         | 1449             | 12                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 050         | 14               | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 051         | 27               | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 052         | 11               | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 053         | 940              | 10                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 054         | 1                | 1                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 055         | 1933             | 14                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 057         | 197              | 4                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 059         | 476              | 8                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 060         | 149              | 4                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 061         | 2638             | 16                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 062         | 143              | 4                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 063         | 8                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 064         | 1855             | 14                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 065         | 11               | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 066         | 176              | 4                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh       | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 070         | 43               | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 071         | 15               | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 075         | 65               | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 077         | 5                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 078         | 34               | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 079         | 2                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 080         | 73               | 3                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 082         | 363              | 6                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 083         | 1                | 1                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 084         | 1                | 1                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 085         | 2514             | 16                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 088         | 1                | 1                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 090         | 4                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 091         | 1                | 1                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 096         | 3                | 1                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 097         | 8                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 099         | 1                | 1                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 100         | 24               | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 102         | 1                | 1                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 103         | 1197             | 11                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 104         | 43               | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 105         | 5                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 106         | 44               | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 107         | 718              | 10                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 112         | 211              | 4                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 113         | 1                | 1                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 117         | 224              | 4                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 118         | 5                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 120         | 7                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 123         | 13               | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 127         | 1                | 1                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 128         | 4                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 129         | 15490            | 24                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 130         | 76657            | 24                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 133         | 2597             | 16                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 134         | 2148             | 15                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 135         | 124              | 3                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 136         | 688              | 10                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 139         | 188              | 4                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 140         | 4                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 141         | 1205             | 11                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 142         | 41627            | 24                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 146         | 123              | 3                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 147         | 2                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 149         | 404              | 8                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 154         | 12               | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 155         | 3                | 1                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 157         | 9                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 159         | 101              | 3                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 160         | 251              | 5                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 161         | 238              | 5                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh       | Mã ngành IO | Số lượng đàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 162         | 1185             | 11                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 163         | 2                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 164         | 2                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 166         | 6                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 167         | 358              | 6                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 169         | 297              | 5                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 171         | 1463             | 12                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 172         | 1                | 1                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 174         | 8                | 2                    |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 177         | 1059             | 11                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 179         | 7044             | 24                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 180         | 8016             | 24                   |
| 86      | Tỉnh Vĩnh Long | 181         | 8                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 041         | 268              | 5                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 042         | 120              | 3                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 043         | 355              | 6                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 044         | 104              | 3                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 045         | 5                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 046         | 16               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 047         | 425              | 8                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 048         | 174              | 4                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 049         | 934              | 10                   |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 050         | 43               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 051         | 66               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 052         | 5                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 053         | 416              | 8                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 055         | 1207             | 11                   |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 057         | 180              | 4                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 059         | 23               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 060         | 414              | 8                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 061         | 2013             | 14                   |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 062         | 92               | 3                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 063         | 7                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 064         | 1175             | 11                   |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 065         | 6                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 066         | 211              | 4                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 070         | 2                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 071         | 8                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 074         | 1                | 1                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 075         | 87               | 3                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 076         | 1                | 1                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 077         | 9                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 078         | 24               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 079         | 10               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 080         | 147              | 4                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 082         | 316              | 5                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 083         | 3                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 084         | 2                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 085         | 2301             | 15                   |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 087         | 2                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang  | 091         | 1                | 1                    |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh      | Mã ngành IO | Số lượng đàn mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|---------------|-------------|------------------|----------------------|
| 91      | Tỉnh An Giang | 093         | 1                | 1                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 094         | 4                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 095         | 1                | 1                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 096         | 14               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 097         | 18               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 099         | 1                | 1                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 100         | 28               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 101         | 4                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 102         | 4                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 103         | 1236             | 12                   |
| 91      | Tỉnh An Giang | 104         | 58               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 105         | 1                | 1                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 106         | 66               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 107         | 1302             | 12                   |
| 91      | Tỉnh An Giang | 112         | 300              | 5                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 113         | 1                | 1                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 117         | 130              | 3                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 118         | 9                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 119         | 1                | 1                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 120         | 14               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 123         | 16               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 124         | 2                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 126         | 1                | 1                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 127         | 4                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 128         | 14               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 129         | 14157            | 24                   |
| 91      | Tỉnh An Giang | 130         | 80526            | 24                   |
| 91      | Tỉnh An Giang | 133         | 2963             | 17                   |
| 91      | Tỉnh An Giang | 134         | 834              | 10                   |
| 91      | Tỉnh An Giang | 135         | 161              | 4                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 136         | 688              | 10                   |
| 91      | Tỉnh An Giang | 139         | 166              | 4                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 140         | 9                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 141         | 2439             | 16                   |
| 91      | Tỉnh An Giang | 142         | 47238            | 25                   |
| 91      | Tỉnh An Giang | 144         | 1                | 1                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 146         | 208              | 4                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 147         | 7                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 149         | 678              | 10                   |
| 91      | Tỉnh An Giang | 152         | 23               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 154         | 6                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 155         | 3                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 157         | 16               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 159         | 138              | 4                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 160         | 338              | 6                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 161         | 126              | 3                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 162         | 1226             | 11                   |
| 91      | Tỉnh An Giang | 163         | 2                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 164         | 5                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 165         | 1                | 1                    |
| 91      | Tỉnh An Giang | 166         | 26               | 2                    |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh          | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|-------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 91      | Tỉnh An Giang     | 167         | 370              | 6                    |
| 91      | Tỉnh An Giang     | 169         | 495              | 9                    |
| 91      | Tỉnh An Giang     | 171         | 1804             | 14                   |
| 91      | Tỉnh An Giang     | 172         | 2                | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang     | 174         | 19               | 2                    |
| 91      | Tỉnh An Giang     | 177         | 797              | 10                   |
| 91      | Tỉnh An Giang     | 179         | 7638             | 24                   |
| 91      | Tỉnh An Giang     | 180         | 9188             | 24                   |
| 91      | Tỉnh An Giang     | 181         | 17               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 039         | 27               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 041         | 285              | 5                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 042         | 101              | 3                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 043         | 97               | 3                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 044         | 79               | 3                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 045         | 9                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 046         | 9                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 047         | 399              | 6                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 048         | 5                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 049         | 876              | 10                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 050         | 41               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 051         | 16               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 052         | 8                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 053         | 280              | 5                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 054         | 2                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 055         | 1367             | 12                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 057         | 163              | 4                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 059         | 18               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 060         | 575              | 9                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 061         | 1860             | 14                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 062         | 67               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 063         | 8                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 064         | 703              | 10                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 065         | 26               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 066         | 199              | 4                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 070         | 628              | 10                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 071         | 20               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 074         | 1                | 1                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 075         | 21               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 077         | 5                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 078         | 18               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 079         | 1                | 1                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 080         | 19               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 081         | 1                | 1                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 082         | 159              | 4                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 083         | 3                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 084         | 3                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 085         | 1818             | 14                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 087         | 1                | 1                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 088         | 1                | 1                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 090         | 1                | 1                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 091         | 1                | 1                    |



| Mã tỉnh | Tên tỉnh          | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|-------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 094         | 2                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 095         | 1                | 1                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 096         | 5                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 097         | 7                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 100         | 17               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 102         | 2                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 103         | 634              | 10                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 104         | 39               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 106         | 53               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 107         | 752              | 10                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 112         | 100              | 3                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 117         | 84               | 3                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 118         | 5                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 120         | 4                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 123         | 11               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 124         | 2                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 125         | 2                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 128         | 9                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 129         | 8441             | 24                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 130         | 69427            | 24                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 133         | 3284             | 18                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 134         | 857              | 10                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 135         | 340              | 6                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 136         | 704              | 10                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 139         | 216              | 4                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 140         | 17               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 141         | 1258             | 12                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 142         | 41828            | 25                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 145         | 1                | 1                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 146         | 77               | 3                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 147         | 4                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 149         | 451              | 8                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 152         | 8                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 154         | 33               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 155         | 8                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 157         | 15               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 158         | 1                | 1                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 159         | 100              | 3                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 160         | 202              | 4                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 161         | 98               | 3                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 162         | 1221             | 12                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 163         | 2                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 164         | 2                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 165         | 3                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 166         | 11               | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 167         | 338              | 6                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 169         | 388              | 6                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 171         | 1522             | 13                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 172         | 4                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 174         | 8                | 2                    |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 177         | 620              | 10                   |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh          | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bố |
|---------|-------------------|-------------|------------------|----------------------|
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 179         | 6424             | 24                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 180         | 8076             | 24                   |
| 92      | Thành phố Cần Thơ | 181         | 20               | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 039         | 222              | 6                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 041         | 56               | 3                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 042         | 48               | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 043         | 253              | 5                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 044         | 34               | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 047         | 262              | 5                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 049         | 428              | 7                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 050         | 30               | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 051         | 1                | 1                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 052         | 1                | 1                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 053         | 108              | 4                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 055         | 1292             | 12                   |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 057         | 87               | 4                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 059         | 1                | 1                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 060         | 295              | 6                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 061         | 1126             | 11                   |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 062         | 13               | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 064         | 710              | 9                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 065         | 5                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 066         | 88               | 4                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 070         | 96               | 4                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 074         | 2                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 075         | 2                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 078         | 4                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 080         | 1                | 1                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 082         | 68               | 4                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 085         | 580              | 8                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 090         | 1                | 1                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 096         | 4                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 097         | 3                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 100         | 30               | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 102         | 1                | 1                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 103         | 565              | 8                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 104         | 9                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 105         | 2                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 106         | 6                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 107         | 671              | 9                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 112         | 363              | 7                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 113         | 2                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 115         | 1                | 1                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 117         | 40               | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 120         | 1                | 1                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 123         | 10               | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 124         | 4                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 127         | 3                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 129         | 11613            | 24                   |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 130         | 39297            | 24                   |
| 96      | Tỉnh Cà Mau       | 133         | 3933             | 20                   |

| Mã tỉnh | Tên tỉnh    | Mã ngành IO | Số lượng dân mẫu | Số lượng mẫu phân bổ |
|---------|-------------|-------------|------------------|----------------------|
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 134         | 1343             | 12                   |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 135         | 574              | 8                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 136         | 84               | 4                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 139         | 86               | 4                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 140         | 4                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 141         | 797              | 9                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 142         | 19958            | 24                   |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 144         | 5                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 146         | 60               | 3                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 149         | 240              | 6                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 152         | 3                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 157         | 2                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 159         | 76               | 4                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 160         | 107              | 4                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 161         | 32               | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 162         | 547              | 8                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 166         | 3                | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 167         | 146              | 5                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 169         | 84               | 4                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 171         | 857              | 10                   |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 174         | 23               | 2                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 177         | 424              | 7                    |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 179         | 4092             | 21                   |
| 96      | Tỉnh Cà Mau | 180         | 3863             | 20                   |



**Phụ lục II**  
**DANH SÁCH CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY VÀ DOANH NGHIỆP**  
**CÓ HOẠT ĐỘNG HẠCH TOÁN TOÀN NGÀNH**

**I. TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY VÀ DOANH NGHIỆP CÓ HOẠT ĐỘNG HẠCH TOÁN TOÀN NGÀNH DO TRUNG ƯƠNG CHỦ TRÌ THU THẬP THÔNG TIN**

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
2. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
3. Công ty cổ phần FPT;
4. Tổng công ty Viễn thông Mobiphone;
5. Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
6. Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt;
7. Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ;
8. Tổng công ty cổ phần Bảo Minh;
9. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam;
10. Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam;
11. Công ty Bảo hiểm nhân thọ Manulife;
12. Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex;
13. Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện;
14. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam;
15. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam);
16. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;
17. Tổng công ty Hàng không Việt Nam;
18. Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam;
19. Công ty cổ phần Hàng không Vietjet;
20. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
21. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
22. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
23. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;
24. Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam;



25. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài lộc;
26. Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam;
27. Ngân hàng TMCP Á Châu;
28. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội;
29. Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM;
30. Ngân hàng TMCP Bắc Á;
31. Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam;
32. Ngân hàng TMCP Phương Đông;
33. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
34. Ngân hàng TMCP Tiên Phong;
35. Ngân hàng TMCP Quân đội;
36. Ngân hàng Chính sách xã hội;
37. Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
38. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam;
39. Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
40. Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội;
41. Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel);
42. Tổng công ty Viễn thông Viettel;
43. Tổng công ty dịch vụ số Viettel;
44. Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel;
45. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
46. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

## **II. TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY VÀ DOANH NGHIỆP CÓ HOẠT ĐỘNG HẠCH TOÁN TOÀN NGÀNH DO ĐỊA PHƯƠNG CHỦ TRÌ THU THẬP THÔNG TIN**

1. Tổng công ty điện lực miền Bắc;
2. Tổng công ty điện lực miền Nam;
3. Tổng công ty điện lực miền Trung;
4. Tổng công ty điện lực thành phố Hà Nội;
5. Tổng công ty điện lực thành phố Hồ Chí Minh;

6. Tổng công ty truyền tải điện quốc gia;
7. Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí;
8. Tổng công ty khí Việt Nam;
9. Tổng công ty dầu Việt Nam;
10. Ngân hàng TNHH Indovina (Indovina Bank Limited-IVB);
11. Ngân hàng liên doanh Việt- Nga;
12. Ngân hàng ANZ Việt Nam;
13. Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam;
14. Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam;
15. Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam;
16. Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam;
17. Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam;
18. Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam.

**PHỤ LỤC 3**  
**Mẫu phiếu điều tra IO 2026**

(Kèm theo Quyết định số **606** /QĐ-CTK ngày **03/ 8** /2026 của Cục trưởng  
Cục Thống kê)

## CỤC THỐNG KÊ

-----o-o-o-----

I/O  
2026

Phiếu số: 01/IO-DN

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP  
KHÔNG THUỘC LĨNH VỰC TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM

Thực hiện theo Quyết định số 1124/QĐ-CTK ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Cục trưởng CTK về việc điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê  
- Các thông tin được cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê

## THÔNG TIN ĐỊNH DANH

1. Tên doanh nghiệp: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

*Phần mềm hiển thị thông tin từ TĐTKT 2026*

2. Địa chỉ:

Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương: \_\_\_\_\_

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

Xã/phường/đặc khu: \_\_\_\_\_

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

Thôn, ấp (số nhà, đường phố): \_\_\_\_\_

Số điện thoại: \_\_\_\_\_

*Phần mềm hiển thị thông tin từ TĐTKT 2026, nếu có thay đổi cho phép sửa*

3. Loại hình kinh tế

1 ☐ Nhà nước      2 ☐ Ngoài nhà nước      3 ☐ Có vốn đầu tư nước ngoài*Phần mềm hiển thị thông tin TĐTKT 2026*

4. Doanh nghiệp kiểm tra ngành SXKD hiển thị đã đúng thực tế của DN chưa? Nếu chưa vui lòng chỉnh sửa

4.1 Ngành sản phẩm 1: ..... Mã C5 ..... Mã IO:..... (phần mềm tự động kết nối mã)

4.2 Ngành sản phẩm 2: ..... Mã C5 ..... Mã IO:..... (phần mềm tự động kết nối mã)

4.3 Ngành sản phẩm 3: ..... Mã C5 ..... Mã IO:..... (phần mềm tự động kết nối mã)

*Phần mềm hiển thị kết quả xác định mã ngành VSIC từ TĐTKT 2026.*

→ DN kiểm tra mã ngành SXKD, nếu chưa đúng thực tế được phép sửa.

→ Phần mềm kiểm tra nếu không có ngành I/O chọn mẫu → kết thúc điều tra, hiện thông báo và cảm ơn doanh nghiệp.

## PHẦN I: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2025

5. Xin ông/bà cho biết tổng doanh thu thuần hoạt động SXKD của doanh nghiệp năm 2025

*Phần mềm hiển thị kết quả doanh thu thuần từ TĐTKT 2026*

→ DN kiểm tra thông tin tổng Doanh thu thuần, nếu chưa đúng thực tế được phép sửa.

.....Đồng

**6. Doanh thu thuần chia theo sản phẩm SXKD của DN năm 2025?**

| <b>Mã ngành sản phẩm</b><br>(Chương trình tự link mã câu 4) | <b>Mã IO</b><br>(Chương trình tự link mã câu 4) | <b>Doanh thu thuần chia theo sản phẩm</b> | <b>DN có thực hiện gia công cho bên ngoài không</b><br>(Chỉ hỏi DN có SP mã I/O từ mã 41-107) | <b>Doanh thu từ thu phí gia công</b><br>(Chỉ hiện khi cột 2 trả lời có) |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b>                                                    | <b>B</b>                                        | <b>1</b>                                  | <b>2</b>                                                                                      | <b>3</b>                                                                |
| 6.1 Ngành sản phẩm 1                                        | Mã IO                                           | .....Đồng                                 | (1) Có (2) Không                                                                              | .....Đồng                                                               |
| 6.2 Ngành sản phẩm 2                                        | Mã IO                                           | .....Đồng                                 | (1) Có (2) Không                                                                              | .....Đồng                                                               |
| 6.3 Ngành sản phẩm 3                                        | Mã IO                                           | .....Đồng                                 | (1) Có (2) Không                                                                              | .....Đồng                                                               |
| .....                                                       |                                                 | .....Đồng                                 | (1) Có (2) Không                                                                              | .....Đồng                                                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>X</b>                                        | .....Đồng                                 |                                                                                               | .....Đồng                                                               |

Phần mềm hiển thị kết quả doanh thu thuần chia theo ngành sản phẩm IO từ TĐTKT 2026

→ DN kiểm tra Doanh thu thuần chia theo ngành sản phẩm, nếu chưa đúng thực tế được phép sửa.

Kiểm tra:

- + Tổng cộng doanh thu thuần của các sản phẩm (câu 6) **PHẢI BẰNG** tổng doanh thu thuần của DN (câu 5);
- + Phí gia công (cột 3)  $\leq$  Doanh thu thuần sản phẩm (cột 1);
- + Nếu doanh thu thuần ngành I/O chọn mẫu  $< 100$  triệu → kết thúc điều tra, hiện thông báo và cảm ơn doanh nghiệp.

**7. Thông tin khác về sản phẩm SXKD của doanh nghiệp trong năm 2025**

| <b>Tên Ngành sản phẩm</b> | <b>Mã IO</b> | <b>Trị giá vốn hàng bán</b><br>(Hiện thị với các ngành: I/O 115, 116, 129, 130, 153) | <b>Trị giá vốn hàng chuyển bán</b><br>(Hiện thị với ngành I/O 142) | <b>Chi hộ khách hàng</b><br>(Hiện thị với ngành I/O 164) | <b>Chi trả thưởng</b><br>(Hiện thị với ngành I/O 176) |
|---------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>A</b>                  | <b>B</b>     | <b>1</b>                                                                             | <b>2</b>                                                           | <b>3</b>                                                 | <b>4</b>                                              |
| 7.1 Ngành SP 1            |              | .....Đồng                                                                            | .....Đồng                                                          | .....Đồng                                                | .....Đồng                                             |
| 7.2 Ngành SP 2            |              | .....Đồng                                                                            | .....Đồng                                                          | .....Đồng                                                | .....Đồng                                             |
| 7.3 Ngành SP 3            |              | .....Đồng                                                                            | .....Đồng                                                          | .....Đồng                                                | .....Đồng                                             |
| .....                     |              |                                                                                      |                                                                    |                                                          |                                                       |

Kiểm tra: Cảnh báo nếu trị giá vốn hàng bán; trị giá vốn hàng chuyển bán; chi hộ khách hàng; chi trả thưởng của mỗi Ngành sản phẩm  $>$  doanh thu thuần của Ngành sản phẩm tương ứng ở câu 6

**8. Xin ông/bà cho biết thông tin của doanh nghiệp năm 2025?**

| <b>Chỉ tiêu</b> | <b>Thời điểm 01/01/2025</b> | <b>Thời điểm 31/12/2025</b> |
|-----------------|-----------------------------|-----------------------------|
|-----------------|-----------------------------|-----------------------------|



| A                              | 1         | 2         |
|--------------------------------|-----------|-----------|
| 8.1 Chi phí sản xuất dở dang   | .....Đồng | .....Đồng |
| 8.2 Giá trị thành phẩm tồn kho | .....Đồng | .....Đồng |
| 8.3 Giá trị hàng gửi đi bán    | .....Đồng | .....Đồng |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | .....Đồng | .....Đồng |

**9. Xin ông/bà cho biết thông tin về sản phẩm SXKD của DN năm 2025?**

| Tên Ngành sản phẩm | Mã IO | Chi phí sản xuất dở dang |            | Giá trị thành phẩm tồn kho |            | Giá trị hàng gửi đi bán |            |
|--------------------|-------|--------------------------|------------|----------------------------|------------|-------------------------|------------|
|                    |       | 01/01/2025               | 31/12/2025 | 01/01/2025                 | 31/12/2025 | 01/01/2025              | 31/12/2025 |
| A                  | B     | 1                        | 2          | 3                          | 4          | 5                       | 6          |
| 9.1 Ngành SP 1     |       |                          |            |                            |            |                         |            |
| 9.2 Ngành SP 2     |       |                          |            |                            |            |                         |            |
| 9.3 Ngành SP 3     |       |                          |            |                            |            |                         |            |
| .....              |       |                          |            |                            |            |                         |            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | X     |                          |            |                            |            |                         |            |

Kiểm tra:

+ Nếu câu 8 không có thông tin ở các mục 8.1, 8.2, 8.3 → không hiện nhập thông tin câu 9

+ Tổng cộng chi phí SX dở dang; giá trị thành phẩm tồn kho; giá trị hàng gửi đi bán của các sản phẩm (câu 9) = tổng chi phí SX dở dang; giá trị thành phẩm tồn kho; giá trị hàng gửi đi bán của DN (câu 8)

Chương trình phần mềm tự động tính GO của từng SP của DN để xác định sản phẩm kinh doanh chính

GO = Doanh thu thuần – Trị giá vốn hàng bán (Các ngành I/O 115, 116, 129, 130, 153)

GO = Doanh thu thuần – Trị giá vốn hàng chuyển bán (I/O 142)

GO = Doanh thu thuần – Chi hộ khách hàng (I/O 164)

GO = Doanh thu thuần – Chi trả thưởng (I/O 176)

GO = Doanh thu thuần +/- Chênh lệch tồn kho (Các ngành còn lại trừ các DN bảo hiểm và ngân hàng 149, 150, 151)

**KIỂM TRA VỚI KẾT QUẢ CHỌN MẪU**

+ Nếu ngành sản phẩm chính không phải ngành chọn mẫu

→ không tiếp tục điều tra, hiện thông báo và cảm ơn doanh nghiệp.

**Phần mềm hiện thông tin GO đã được tính tự động theo ngành SP I/O của doanh nghiệp năm 2025**

| Tên Ngành sản phẩm | Mã I/O | Doanh thu thuần<br>(Câu 6) | Trị giá vốn hàng bán/chuyển bán/Chi hộ khách hàng/Chi trả thưởng<br>(Câu 7) | Chênh lệch tồn kho<br>(Câu 9) | GO quy ước |
|--------------------|--------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|
| A                  | B      | 1                          | 2                                                                           | 3                             | 4=1-2+3    |

|            |  |           |           |           |           |
|------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Ngành SP 1 |  | .....Đồng | .....Đồng | .....Đồng | .....Đồng |
| Ngành SP 2 |  | .....Đồng | .....Đồng | .....Đồng | .....Đồng |
| Ngành SP 3 |  | .....Đồng | .....Đồng | .....Đồng | .....Đồng |

Ngành sản phẩm chính của doanh nghiệp là sản phẩm: **“Tên ngành sản phẩm I/O”**  
 → hiện thông báo nhắc doanh nghiệp phần II, III trả lời các thông tin cho hoạt động SXKD ngành sản phẩm chính.

**PHẦN II: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH SẢN PHẨM CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2025**

**10.** Xin ông/bà cho biết một số thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh **SẢN PHẨM CHÍNH** của doanh nghiệp **năm 2025?**

| Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                   | Mã I/O | của SẢN PHẨM CHÍNH | Trong đó: <b>Hoạt động gia công sản phẩm chính</b><br><i>Chỉ hiển thị khi doanh nghiệp có hoạt động gia công (câu 6 trả lời có)</i><br><i>(Cột 2 &lt;= Cột 1, không áp dụng với mã 223)</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                                              | B      | 1                  | 2                                                                                                                                                                                           |
| Doanh thu thuần ngành sản phẩm chính<br><i>(link kết quả từ câu 6)</i>                                                                                         | DTT    |                    |                                                                                                                                                                                             |
| Giá vốn hàng bán ngành sản phẩm chính                                                                                                                          | GVHB   |                    |                                                                                                                                                                                             |
| Chi phí bán hàng phân bổ cho ngành sản phẩm chính                                                                                                              | CFBH   |                    |                                                                                                                                                                                             |
| Chi phí quản lý phân bổ cho ngành sản phẩm chính                                                                                                               | CFQL   |                    |                                                                                                                                                                                             |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động SXKD ngành sản phẩm chính = Doanh thu thuần – Giá vốn hàng bán – Chi phí bán hàng – Chi phí quản lý</i><br><i>(phần mềm tự tính)</i> | 223    |                    |                                                                                                                                                                                             |
| Trả lãi tiền vay ngân hàng cho hoạt động SXKD ngành sản phẩm chính                                                                                             | 224    |                    |                                                                                                                                                                                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp để sản xuất ngành sản phẩm chính<br><i>(Không hiện với các DN có ngành sản phẩm chính có mã I/O 129, 130)</i>          | CFNVL  |                    |                                                                                                                                                                                             |
| Chi phí nhân công trực tiếp để sản xuất ngành sản phẩm chính<br><i>(Không hiện với các DN có ngành sản phẩm chính có mã I/O 129, 130)</i>                      | CFNC   |                    |                                                                                                                                                                                             |
| Chi phí sản xuất chung để sản xuất                                                                                                                             | CFSXC  |                    |                                                                                                                                                                                             |

|                                                                                                                             |       |  |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|--|
| ngành sản phẩm chính<br>(Không hiện với các DN có ngành sản phẩm chính có mã I/O 129, 130)                                  |       |  |  |
| Chi phí sử dụng máy thi công của ngành sản phẩm chính<br>(Chỉ hiện với các DN có ngành sản phẩm chính có mã I/O từ 123-128) | CFMTC |  |  |

**11. Trong năm 2025, doanh nghiệp có nhận được khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước cho hoạt động SXKD SẢN PHẨM CHÍNH không? Nếu Có, giá trị khoản trợ cấp, trợ giá nhận được là bao nhiêu?**

| Tên chỉ tiêu                                                | Có                       | Mã I/O        | của SẢN PHẨM CHÍNH |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|--------------------|
| A                                                           | B                        | C             | 1                  |
| Trợ giá sản phẩm cho ngành sản phẩm chính                   | <input type="checkbox"/> | 202           | .....Đồng          |
| Trợ cấp cước vận chuyển cho ngành sản phẩm chính            | <input type="checkbox"/> | 203           | .....Đồng          |
| Trợ cấp xuất khẩu, nhập khẩu cho ngành sản phẩm chính       | <input type="checkbox"/> | 204           | .....Đồng          |
| Trợ cấp quỹ lương cho ngành sản phẩm chính                  | <input type="checkbox"/> | 205           | .....Đồng          |
| Trợ cấp để giảm ô nhiễm cho ngành sản phẩm chính            | <input type="checkbox"/> | 206           | .....Đồng          |
| Các loại trợ cấp khác cho ngành sản phẩm chính, ghi rõ..... | <input type="checkbox"/> | 207           | .....Đồng          |
| Các loại trợ cấp khác cho ngành sản phẩm chính, ghi rõ..... | <input type="checkbox"/> | 207           | .....Đồng          |
| Các loại trợ cấp khác cho ngành sản phẩm chính, ghi rõ..... | <input type="checkbox"/> | 207           | .....Đồng          |
| <b>TỔNG CỘNG (202+...+207)</b>                              |                          | <b>TROCAP</b> | .....Đồng          |

**12. Trong năm 2025, các khoản thuế phát sinh phải nộp của doanh nghiệp cho hoạt động SXKD SẢN PHẨM CHÍNH là bao nhiêu?**

| Loại thuế<br>(không bao gồm thuế thu nhập DN và thuế thu nhập cá nhân) | Mã I/O | của SẢN PHẨM CHÍNH | Khoản thuế có được hạch toán vào chi phí của DN không |
|------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|-------------------------------------------------------|
| A                                                                      | B      | 1                  | 2                                                     |
| - Thuế VAT hàng nội địa phát sinh phải nộp cho ngành sản phẩm chính    | 208    | .....Đồng          | (1) Có (2) Không                                      |
| - Thuế VAT hàng nhập khẩu phát sinh phải nộp cho ngành sản phẩm chính  | 209    | .....Đồng          | (1) Có (2) Không                                      |
| - Thuế TTĐB hàng nội địa phát sinh phải nộp cho ngành sản phẩm chính   | 210    | .....Đồng          | (1) Có (2) Không                                      |
| - Thuế TTĐB hàng nhập khẩu phát sinh phải nộp cho ngành sản phẩm chính | 211    | .....Đồng          | (1) Có (2) Không                                      |



|                                                                                                                                                    |             |           |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|------------------|
| - Thuế xuất khẩu cho ngành sản phẩm chính                                                                                                          | 212         | .....Đồng | (1) Có (2) Không |
| - Thuế nhập khẩu cho ngành sản phẩm chính                                                                                                          | 213         | .....Đồng | (1) Có (2) Không |
| - Thuế bảo vệ môi trường cho ngành sản phẩm chính                                                                                                  | 214         | .....Đồng | (1) Có (2) Không |
| - Thuế tài nguyên cho ngành sản phẩm chính                                                                                                         | 215         | .....Đồng | (1) Có (2) Không |
| - Thuế sử dụng đất cho ngành sản phẩm chính                                                                                                        | 216         | .....Đồng | (1) Có (2) Không |
| - <b>Lệ phí</b> liên quan đến ngành sản phẩm chính<br>(Lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, lệ phí đăng ký doanh nghiệp, lệ phí đăng ký kinh doanh...) | 217         | .....Đồng | (1) Có (2) Không |
| - <b>Thuế khác</b> liên quan đến ngành sản phẩm chính (chưa được liệt kê ở trên, không bao gồm thuế thu nhập DN và thuế thu nhập cá nhân), ghi rõ  | 230         | .....Đồng | (1) Có (2) Không |
| - <b>Thuế khác</b> liên quan đến ngành sản phẩm chính (chưa được liệt kê ở trên, không bao gồm thuế thu nhập DN và thuế thu nhập cá nhân), ghi rõ  | 230         | .....Đồng | (1) Có (2) Không |
| - <b>Thuế khác</b> liên quan đến ngành sản phẩm chính (chưa được liệt kê ở trên, không bao gồm thuế thu nhập DN và thuế thu nhập cá nhân), ghi rõ  | 230         | .....Đồng | (1) Có (2) Không |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                   | <b>THUE</b> | .....Đồng |                  |

**13. Xin ông/bà cho biết một số thông tin khác liên quan đến hoạt động SXKD SẢN PHẨM CHÍNH năm 2025?**

| Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                                                    | Mã I/O | của SẢN PHẨM CHÍNH |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|
| A                                                                                                                                                                                               | B      | 1                  |
| Tiền thưởng (thưởng hoàn thành kế hoạch, thưởng năng suất, thưởng sáng kiến...) từ các quỹ khen thưởng, phúc lợi... của doanh nghiệp cho người lao động cho hoạt động SXKD ngành sản phẩm chính | 191    | .....Đồng          |
| Chi trả lao động khác (nghỉ mát, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí...) từ các quỹ khen thưởng, phúc lợi cho hoạt động SXKD sản phẩm chính                                                           | 194    | .....Đồng          |

**14. Thông tin về kết quả hoạt động thương mại bán buôn/bán lẻ của doanh nghiệp trong năm 2025**

(Chỉ hiện với DN có SP chính có mã I/O mã 129, 130)

14.1. Trong năm 2025, Doanh nghiệp đã mua những loại hàng hóa nào để bán lại?  
(Ví dụ: Doanh nghiệp bán lẻ đồ thể thao trong năm mua quần áo, giày và vợt tennis để bán lẻ cho người tiêu dùng),

| Mô tả Ngành sản phẩm mua vào | Mã I/O<br>(không hiển thị mã I/O 129, 130)<br>Phần mềm kết nối mô tả với mã sản phẩm I/O để doanh nghiệp chọn mã |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| DN mô tả SP 1                | .....                                                                                                            |

| DN mô tả SP2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                              | .....           |                                                                                           |                                                  |                                            |                          |                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                              | .....           |                                                                                           |                                                  |                                            |                          |                                                                              |
| 14.2. Thông tin về hoạt động bán hàng hóa chi tiết theo các Ngành sản phẩm bán ra của doanh nghiệp<br>(Đơn vị tính: Đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                              |                 |                                                                                           |                                                  |                                            |                          |                                                                              |
| Mô tả Ngành sản phẩm DN bán ra<br>(link từ câu 14.1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã I/O<br>(link từ câu 14.1) | Doanh thu thuần | Giá trị hàng hóa mua về để bán lại<br>(bao gồm cả phí vận tải thuê ngoài chở hàng về kho) | Trong đó: Phí vận tải thuê ngoài chở hàng về kho | Giá trị tồn kho hàng hóa mua về để bán lại |                          | PHÍ THƯƠNG MẠI<br>(Chương trình tự tính, chi hiển thị đối với TK ĐTV và GSV) |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                              |                 |                                                                                           |                                                  | Đầu năm<br>(01/01/2025)                    | Cuối năm<br>(31/12/2025) |                                                                              |
| A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | B                            | 1               | 2                                                                                         | 3                                                | 4                                          | 5                        | 6=1-2+(5-4)                                                                  |
| Mô tả SP 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | .....                        | .....           | .....                                                                                     | .....                                            | .....                                      | .....                    | .....                                                                        |
| Mô tả SP 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | .....                        | .....           | .....                                                                                     | .....                                            | .....                                      | .....                    | .....                                                                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>X</b>                     |                 |                                                                                           |                                                  |                                            |                          |                                                                              |
| <p>Kiểm tra tổng doanh thu từ các SP ở câu 14.2 với doanh thu thuần ngành IO mã 129/130 câu 6,</p> <p>1. Nếu doanh thu thuần câu 6 &lt; tổng 14.2<br/>→ <b>Hiện thông báo yêu cầu kiểm tra lại doanh thu các sản phẩm tại câu 14.2 và doanh thu tại câu 6</b></p> <p>2. Nếu doanh thu thuần câu 6 &gt; tổng 14.2</p> <p>2.1 Nếu tổng cộng DT tại 14.2 &gt;= 90% doanh thu tại câu 6 → Câu 15</p> <p>2.2. Nếu tổng cộng DT tại 14.2 &lt; 90% DT tại câu 6 → <b>Hiện thông báo yêu cầu quay lại bổ sung câu 14.1</b></p> |                              |                 |                                                                                           |                                                  |                                            |                          |                                                                              |



**PHẦN III: CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA NGÀNH SẢN PHẨM CHÍNH TRONG NĂM 2025**
**15. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sản xuất SẢN PHẨM CHÍNH**

**15.1.** Trong năm 2025, Doanh nghiệp cần những loại nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nào để sản xuất kinh doanh SẢN PHẨM CHÍNH?

*Lưu ý: Danh mục sản phẩm IO tìm kiếm không bao gồm mã 129, 130*

| Mô tả nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | Mã I/O<br><i>Phần mềm tự động link mô tả với mã sản phẩm I/O để doanh nghiệp chọn mã.</i> |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên NVL, CCDC.....                            | .....                                                                                     |
| Tên NVL, CCDC.....                            | .....                                                                                     |
| Tên NVL, CCDC.....                            | .....                                                                                     |
| Tên NVL, CCDC.....                            | .....                                                                                     |
| .....                                         | .....                                                                                     |

*Phần mềm đối chiếu danh mục NVL doanh nghiệp khai với danh mục NVL trong điều tra I/O 2021 theo sản phẩm chính → trường hợp phát sinh NVL mà DN chưa khai trong danh mục → đề nghị doanh nghiệp bổ sung ở câu 15.1*

**15.2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ để sản xuất kinh doanh SẢN PHẨM CHÍNH của doanh nghiệp trong năm 2025**

| Mô tả nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ<br>(Link từ câu 15.1) | Mã I/O<br>(Link từ câu 15.1) | Giá trị NL, VL, CCDC sử dụng cho sản xuất SẢN PHẨM CHÍNH | Trong đó: Tỷ lệ NL, VL, CCDC có nguồn gốc từ nhập khẩu (<=100%) | Trong đó: Giá trị NL, VL, CCDC sử dụng cho hoạt động gia công SP chính<br><i>Chỉ hiển thị khi DN có hoạt động gia công (câu 6 trả lời có)<br/>- Nếu doanh thu từ phí gia công (câu 6)/doanh thu thuần (câu 10, mục II) = 100%, chương trình tự động chuyển số liệu ở cột 1 sang cột 3<br/>(Cột 3 &lt;= Cột 1)</i> |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A                                                                   | B                            | 1                                                        | 2                                                               | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Tên NVL,CCDC                                                        |                              | .....Đồng                                                | ..... %                                                         | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Tên NVL,CCDC                                                        |                              | .....Đồng                                                | ..... %                                                         | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Tên NVL,CCDC                                                        |                              | .....Đồng                                                | ..... %                                                         | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Tên NVL,CCDC                                                        |                              | .....Đồng                                                | ..... %                                                         | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Tên NVL,CCDC                                                        |                              | .....Đồng                                                | ..... %                                                         | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Tên NVL,CCDC                                                        |                              | .....Đồng                                                | ..... %                                                         | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Tên NVL,CCDC                                                        |                              | .....Đồng                                                | ..... %                                                         | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    | <b>NVL</b>                   | .....Đồng                                                | X                                                               | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

**16. Chi phí nhân công để sản xuất kinh doanh SẢN PHẨM CHÍNH của doanh nghiệp trong năm 2025**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã I/O   | Chi phí nhân công cho sản xuất SẢN PHẨM CHÍNH | Trong đó: Chi phí nhân công cho hoạt động gia công<br><i>Chỉ hiển thị khi DN có hoạt động gia công (câu 6 trả lời có)</i><br>- Nếu doanh thu từ phí gia công (câu 6)/doanh thu thuần (câu 10, mục II) = 100%, chương trình tự động chuyển số liệu ở cột 1 sang cột 2 (Cột 2 <= Cột 1) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | B        | 1                                             | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| - Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 182      | .....Đồng                                     | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 183      | .....Đồng                                     | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| - Bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 184      | .....Đồng                                     | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 185      | .....Đồng                                     | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| - Bảo hiểm con người (bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện...)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 186      | .....Đồng                                     | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| - Kinh phí công đoàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 187      | .....Đồng                                     | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| - Các khoản trả trực tiếp bằng tiền cho người lao động<br><i>(Ví dụ: DN không tự tổ chức ăn ca, ăn trưa mà trả tiền trực tiếp cho người lao động; Hỗ trợ chỗ ở cho người lao động bằng tiền; hỗ trợ người lao động tiền điện thoại, Internet; hỗ trợ trang phục, đồng phục bằng tiền; hỗ trợ tiền xăng xe, phụ cấp đi lại, lưu trú bằng tiền....)</i> | 195      | .....Đồng                                     | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| - Các khoản chi trả khác cho người lao động <i>(khám chữa bệnh định kỳ hàng năm cho người lao động..., trừ khoản chi khám chữa bệnh thuộc diện bắt buộc, ghi ở câu 18.1, mã 171)</i>                                                                                                                                                                  | 196      | .....Đồng                                     | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | NHANCONG | .....Đồng                                     | .....Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                             |

**17. Trong năm 2025, Chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh SẢN PHẨM CHÍNH là bao nhiêu?**

*(bao gồm chi phí khấu hao TSCĐ hoạt động sản xuất, hoạt động bán hàng, hoạt động quản lý SẢN PHẨM CHÍNH)*

| Mã I/O | của SẢN PHẨM CHÍNH |
|--------|--------------------|
| A      | 1                  |
| 225    | .....Đồng          |

**18. CHI PHÍ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA NGOÀI VÀ CHI PHÍ BẰNG TIỀN KHÁC DÙNG CHO SẢN XUẤT KINH DOANH SẢN PHẨM CHÍNH**

**18.1. Chi phí hàng hóa, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho sản xuất kinh doanh SẢN PHẨM CHÍNH trong năm 2025 ?**

*Phần mềm cho phép DN tìm kiếm khoản chi theo key word*

| Mô tả hàng hóa và dịch vụ                                                                                                                                                                          | Mã I/O | Giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng cho<br><b>SẢN PHẨM CHÍNH</b> | Trong đó: Tỷ lệ hàng hóa, dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu ( $\leq 100\%$ ) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                                                                                  | B      | 1                                                           | 2                                                                            |
| <b>Chi phí tiền điện, nước, xử lý nước thải, rác thải, vệ sinh môi trường</b>                                                                                                                      |        |                                                             |                                                                              |
| - Chi tiền điện                                                                                                                                                                                    | 115    | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |
| - Chi tiền nước máy                                                                                                                                                                                | 118    | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |
| - Chi dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                        | 119    | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |
| - Chi dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải                                                                                                                                                  | 120    | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |
| - Chi dịch vụ vệ sinh nhà xưởng, công trình và cảnh quan                                                                                                                                           | 166    | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |
| - Chi tiền xử lý ô nhiễm                                                                                                                                                                           | 122    | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |
| <b>Chi phí mua các loại nhiên liệu</b>                                                                                                                                                             |        |                                                             |                                                                              |
| - Xăng, dầu và dầu mỡ bôi trơn                                                                                                                                                                     | 68     | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |
| - Gas - LPG                                                                                                                                                                                        | 69     | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |
| <b>Chi phí thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng, cửa hàng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải...</b>                                                                                              |        |                                                             |                                                                              |
| - Thuê văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng, nhà kho, thuê hội trường tổ chức hội nghị...<br>(Lưu ý: không bao gồm chi phí thuê nhà ở cho người lao động, mã I/O 197)                                    | 154    | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |
| - Thuê nhà ở cho người lao động                                                                                                                                                                    | 197    | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |
| - Thuê máy móc thiết bị, thuê phương tiện vận tải (ô tô, tàu, thuyền...) không kèm người điều khiển                                                                                                | 162    | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |
| <b>Chi thuê ngoài sửa chữa, cải tạo nhỏ</b>                                                                                                                                                        |        |                                                             |                                                                              |
| - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (gồm cả rửa xe)                                                                                                            | 179    | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |
| - Dịch vụ sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính (máy in, máy chiếu); thiết bị liên lạc (điện thoại, máy fax, modem...), đồ dùng văn phòng (tivi, điều hòa nhiệt độ, tủ, bàn, ghế...) | 179    | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |
| - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc và thiết bị (máy móc, thiết bị công nghiệp, nông nghiệp, y tế...; thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học; tàu, thuyền; đầu máy xe lửa; máy bay...)     | 107    | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |
| - Thuê ngoài sửa chữa trọn gói nhà ở cho người lao động...                                                                                                                                         | 124    | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |
| - Thuê ngoài sửa chữa trọn gói văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng, nhà kho...                                                                                                                          | 124    | .....Đồng                                                   | ..... %                                                                      |



|                                                                                                                                                                                                                                            |     |           |         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|---------|
| <b>Chi phí đi lại của người lao động (đi công tác, hội nghị, gặp khách hàng...)</b>                                                                                                                                                        |     |           |         |
| - Bằng đường sắt (tàu hỏa)                                                                                                                                                                                                                 | 131 | .....Đồng | ..... % |
| - Bằng đường bộ (ô tô, taxi...)                                                                                                                                                                                                            | 133 | .....Đồng | ..... % |
| - Bằng đường thủy (tàu thủy, thuyền...)                                                                                                                                                                                                    | 135 | .....Đồng | ..... % |
| - Bằng đường hàng không (máy bay)                                                                                                                                                                                                          | 137 | .....Đồng | ..... % |
| <b>Chi phí thuê ngoài vận chuyển hàng đi bán</b>                                                                                                                                                                                           |     |           |         |
| - Bằng đường sắt (tàu hỏa)                                                                                                                                                                                                                 | 132 | .....Đồng | ..... % |
| - Bằng đường bộ và đường ống (ô tô...)                                                                                                                                                                                                     | 134 | .....Đồng | ..... % |
| - Bằng đường thủy (tàu thủy, thuyền...)                                                                                                                                                                                                    | 136 | .....Đồng | ..... % |
| - Bằng đường hàng không (máy bay)                                                                                                                                                                                                          | 138 | .....Đồng | ..... % |
| <b>Chi phí lưu giữ, bốc xếp hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải (lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan, kho đông lạnh và kho thông thường khác; dịch vụ lái giết, hoa tiêu...)</b>                                                          | 139 | .....Đồng | ..... % |
| <b>Phí cầu, đường bộ (qua các trạm soát vé cầu, đường)</b><br><i>Lưu ý: Không bao gồm phí bảo trì đường bộ, mã 230</i>                                                                                                                     | 139 | .....Đồng | ..... % |
| <b>Phí bảo trì đường bộ</b>                                                                                                                                                                                                                | 230 | .....Đồng | ..... % |
| <b>Chi phí thông tin, truyền thông và liên lạc</b>                                                                                                                                                                                         |     |           |         |
| - Dịch vụ viễn thông (cuộc điện thoại, cước internet)                                                                                                                                                                                      | 146 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ bưu chính và chuyển phát (nhận, vận chuyển và phân phát thư, bưu phẩm, bưu kiện...)                                                                                                                                              | 140 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ xuất bản (mua sách, báo, tạp chí, niên giám...)                                                                                                                                                                                  | 143 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ phát thanh, truyền hình (phí truyền hình cab, K+...)                                                                                                                                                                             | 145 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính (thuê ngoài phát triển, thiết kế các phần mềm ứng dụng CNTT, hệ thống và mạng; dịch vụ quản lý mạng, dịch vụ quản lý hệ thống máy tính...) | 147 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ thông tin khác (như dịch vụ nhập tin, làm sạch, xử lý dữ liệu, dịch vụ điều hành website, dịch vụ cung cấp và cho thuê hạ tầng thông tin như: cho thuê tên miền internet, cho thuê trang Web...)                                 | 148 | .....Đồng | ..... % |
| <b>Chi phí dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm</b>                                                                                                                                                                                      |     |           |         |
| - Dịch vụ tài chính bao gồm các khoản phí ngân hàng (phí trực tiếp) và phí trả cho dịch vụ tài chính trực tiếp khác (phí chuyển tiền, thanh toán, mở tài khoản, mở LC, phí bảo lãnh..., không bao gồm trả lại tiền vay)                    | 149 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ (phí dịch vụ bảo hiểm tài sản,                                                                                                                                                | 151 | .....Đồng | ..... % |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |           |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|---------|
| bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm nông nghiệp ...)                                                                                                                                                                                                                                                                                   |     |           |         |
| <b>Chi phí dịch vụ tư vấn, hỗ trợ hoạt động kinh doanh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |     |           |         |
| - Dịch vụ tư vấn, đại diện pháp luật, kế toán và kiểm toán và tư vấn thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 155 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ tư vấn quản lý (tư vấn lập chiến lược, lập chính sách nguồn nhân lực...)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 156 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ kiến trúc (thiết kế và phác thảo công trình, điều tra, đo đạc và lập bản đồ, vẽ bản đồ và thông tin về không gian, thăm dò địa chất, nguồn nước...) và kiểm tra và phân tích kỹ thuật (kiểm tra lý, hóa và các phân tích khác của tất cả các loại vật liệu và Ngành sản phẩm như kiểm tra thành phần vật lý, kiểm tra chất lượng và độ tin cậy; đăng kiểm xe ô tô...) | 157 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường (chi phí cho dịch vụ đặt quảng cáo trong báo, tạp chí, đài phát thanh, truyền hình, internet và các phương tiện truyền thông khác; đặt quảng cáo ngoài trời như: bảng lớn, panô, bảng tin, cửa sổ, phòng trưng bày, ô tô con và ô tô buýt..., Điều tra thị trường, thói quen mua sắm của người tiêu dùng...)                       | 159 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ công chứng, chứng thực (do các đơn vị QLNN thực hiện), phí xin cấp hộ chiếu, phí xin cấp visa trả cho cơ quan Lãnh sự<br><i>Lưu ý: Phí dịch vụ tiếp nhận hồ sơ visa trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ ghi vào mã 167)</i>                                                                                                                                               | 168 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ công chứng, chứng thực do các VP công chứng tư nhân thực hiện, dịch vụ thẩm định hồ sơ dự thầu...                                                                                                                                                                                                                                                                     | 155 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (photo, đánh máy, sửa và hiệu đính tài liệu; dịch vụ tổ chức, xúc tiến, quản lý các sự kiện như triển lãm, giới thiệu, hội nghị...)                                                                                                                                                              | 167 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác (như trả phí dịch vụ do các hiệp hội cung cấp; tiền nộp hội phí, niên liễm..., không bao gồm các khoản mang tính chất chuyển nhượng)                                                                                                                                                                                                   | 178 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn (dịch vụ điều tra và thám tử; dịch vụ bảo vệ và tuần tra...)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 165 | .....Đồng | ..... % |
| <b>Chi dịch vụ thuê ngoài về nghiên cứu khoa học và phát triển</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 158 | .....Đồng | ..... % |
| <b>Chi phí cho dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |     |           |         |
| - Tiền thuê khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách cho khách của doanh nghiệp, cho nhân viên của DN đi công tác, hội nghị                                                                                                                                                                                                                                                               | 141 | .....Đồng | ..... % |
| - Tiền thuê khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách cho người lao động của doanh nghiệp đi nghỉ mát, tham quan...                                                                                                                                                                                                                                                                        | 201 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ ăn uống (tại nhà hàng, quán ăn, khách sạn hoặc thuê đơn vị ngoài cung cấp theo hợp đồng không                                                                                                                                                                                                                                                                         | 142 | .....Đồng | ..... % |



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |     |           |         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|---------|
| thường xuyên phục vụ hội nghị, sự kiện, liên hoan... liên quan đến tiếp khách, công việc)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |     |           |         |
| - Dịch vụ ăn uống (chỉ phí ăn ca, ăn trưa cho người lao động dưới hình thức thuê dịch vụ bên ngoài cung cấp)<br>Lưu ý: DN tự tổ chức nấu ăn ca, ăn trưa cho nhân viên, bổ sung ở câu 18.2, chọn mã I/O 242                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 200 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ ăn uống (thuê dịch vụ bên ngoài cung cấp suất ăn uống của học sinh tại trường học các cấp)<br>Lưu ý: DN tự tổ chức nấu ăn cho học sinh tại trường học, bổ sung ở câu 18.2, chọn mã I/O 235                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 235 | .....Đồng | ..... % |
| <b>Chi phí đào tạo người lao động</b> (giáo dục dạy nghề, đào tạo chuyên môn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 169 | .....Đồng | ..... % |
| <b>Chi các khoản về y tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |     |           |         |
| - Dịch vụ y tế (khám sức khỏe bắt buộc cho nhân viên do tính chất công việc theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động... như khám sức khỏe cho tài xế lái xe đường dài, công nhân làm việc trong hầm mỏ...)<br>Lưu ý: Khám sức khỏe cho nhân viên định kỳ, không bắt buộc ghi ở câu 16, mã 196                                                                                                                                                                                                                                    | 171 | .....Đồng | ..... % |
| - Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 76  | .....Đồng | ..... % |
| - Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 105 | .....Đồng | ..... % |
| <b>Chi cho các dịch vụ du lịch, nghệ thuật, thể thao, vui chơi, giải trí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |     |           |         |
| - Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (DN thuê trọn gói đại lý, công ty du lịch tổ chức cho CBNV đi nghỉ dưỡng, du lịch...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 196 | .....Đồng | ..... % |
| - Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí (chi mua vé cho CBNV để xem xiếc, ca nhạc, opera, kịch... hoặc mời các đoàn nghệ thuật đến biểu diễn); Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác (DN chi mua vé cho CBNV để đi thăm bảo tàng, thư viện, vườn bách thú bách thảo; khu di tích lịch sử; bảo tồn thiên nhiên...); Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí (DN thuê đơn vị bên ngoài tổ chức trọn gói các hoạt động thể thao, mua vé cho CBNV vui chơi trong các công viên vui chơi, khu vui chơi dã ngoại...) | 196 | .....Đồng | ..... % |
| <b>Các khoản về trang phục, bảo hộ lao động, giày dép</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |     |           |         |
| - Quần áo bảo hộ lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 61  | .....Đồng | ..... % |
| - Giày, dép bảo hộ lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 63  | .....Đồng | ..... % |
| - Trang phục có thể mặc ở nơi làm việc và nơi công cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 193 | .....Đồng | ..... % |
| <b>Các khoản chi máy móc thiết bị, đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |     |           |         |

|                                                                                                                                         |     |           |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|---------|
| - Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                 | 90  | .....Đồng | ..... % |
| - Pin và ắc quy                                                                                                                         | 91  | .....Đồng | ..... % |
| - Dây và thiết bị dây dẫn (như dây, cáp điện và điện tử; dây điện các loại, công tắc điện, đui đèn điện, phích cắm điện, ổ cắm điện...) | 92  | .....Đồng | ..... % |
| - Thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                              | 93  | .....Đồng | ..... % |
| - Máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính, máy in, điện thoại cố định, điện thoại di động                                            | 87  | .....Đồng | ..... % |
| - Máy đếm tiền, máy kế toán, máy photo, máy fax                                                                                         | 96  | .....Đồng | ..... % |
| - Đồ điện dân dụng (Tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi,...)                                                           | 94  | .....Đồng | ..... % |
| - Giấy in                                                                                                                               | 65  | .....Đồng | ..... % |
| - Bút bi, bút máy, bút đánh dấu dòng                                                                                                    | 106 | .....Đồng | ..... % |
| - Ghim kẹp                                                                                                                              | 84  | .....Đồng | ..... % |
| - Mực in                                                                                                                                | 75  | .....Đồng | ..... % |
| - Chi mua tủ, bàn, ghế                                                                                                                  | 103 | .....Đồng | ..... % |
| <b>Chi phí tự sửa chữa nhỏ, cải tạo nhà xưởng, văn phòng, cửa hàng</b>                                                                  |     |           |         |
| - Sắt, thép                                                                                                                             | 83  | .....Đồng | ..... % |
| - Gạch, ngói, gạch lát                                                                                                                  | 80  | .....Đồng | ..... % |
| - Xi măng                                                                                                                               | 81  | .....Đồng | ..... % |
| - Đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                 | 38  | .....Đồng | ..... % |
| - Vôi, thạch cao, bê tông                                                                                                               | 82  | .....Đồng | ..... % |
| <b>Chi các khoản về lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá</b>                                                                        |     |           |         |
| - Rượu các loại                                                                                                                         | 55  | .....Đồng | ..... % |
| - Bia                                                                                                                                   | 56  | .....Đồng | ..... % |
| - Đồ uống không cồn, nước khoáng, nước tinh khiết                                                                                       | 57  | .....Đồng | ..... % |
| - Cà phê                                                                                                                                | 51  | .....Đồng | ..... % |
| - Chè (Trà)                                                                                                                             | 52  | .....Đồng | ..... % |
| - Thuốc lá và thuốc hút khác                                                                                                            | 58  | .....Đồng | ..... % |
| - Hoa tươi các loại như hoa huệ, hoa ly, hoa cúc....                                                                                    | 7   | .....Đồng | ..... % |
| - Trái cây (như cam, nho, xoài, ổi....)                                                                                                 | 9   | .....Đồng | ..... % |
| - Rau, đậu các loại                                                                                                                     | 6   | .....Đồng | ..... % |
| - Thịt và các sản phẩm từ thịt (Thịt trâu, bò, lợn, gia cầm...)                                                                         | 41  | .....Đồng | ..... % |

|                                                                     |              |           |          |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|----------|
| - Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                              | 43           | .....Đồng | ..... %  |
| - Dầu, mỡ động, thực vật                                            | 45           | .....Đồng | ..... %  |
| - Sữa và các sản phẩm từ sữa                                        | 46           | .....Đồng | ..... %  |
| - Gạo, bột gạo, bột mỳ, bột ngũ cốc các loại,...                    | 47           | .....Đồng | ..... %  |
| - Mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự...                        | 53           | .....Đồng | ..... %  |
| - Cacao, sôcôla và bánh kẹo; các sản phẩm bánh từ bột               | 49           | .....Đồng | ..... %  |
| <b>Chi bồi dưỡng cho báo cáo viên tại hội nghị</b>                  | 190          | .....Đồng | ..... %  |
| <b>Trả phí hoa hồng cho đại lý bán hàng là cá nhân, hộ gia đình</b> | 199          | .....Đồng | ..... %  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    | <b>DVMN1</b> | .....Đồng | <b>X</b> |

**18.2.** Ngoài các khoản chi phí kể trên, trong năm 2025, Doanh nghiệp còn phát sinh các khoản chi phí mua ngoài, chi phí bằng tiền nào khác (*chưa được liệt kê ở trên*) cho hoạt động sản xuất kinh doanh **SẢN PHẨM CHÍNH** không?

*Lưu ý: Danh mục sản phẩm IO tìm kiếm không bao gồm mã 129, 130*

1. Có

[illegible]

|                  |              |           |         |
|------------------|--------------|-----------|---------|
| Tên HH, DV.....  | .....        | .....Đồng | ..... % |
| Tên HH, DV.....  | .....        | .....Đồng | ..... % |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>DVMN2</b> | .....Đồng | X       |

2. Không → Nếu DN thuộc danh sách chọn mẫu điều tra chuyển câu 19;  
Nếu DN không thuộc danh sách chọn mẫu điều tra, kết thúc điều tra.

#### PHẦN IV: THÔNG TIN KHÁC CỦA DOANH NGHIỆP

##### 19. Thông tin về mức độ hỗ trợ tài chính và sự kiểm soát của Nhà nước đối với doanh nghiệp

19.1. Trong giai đoạn từ năm 2023-2025, Doanh nghiệp có nhận hỗ trợ tài chính dưới hình thức trợ cấp hoặc tài trợ từ Nhà nước không? (Nhà nước cấp vốn hoặc Nhà nước đầu tư nhằm hình thành TSCĐ hoặc DN nhận chuyển giao tài sản như tiền, đất đai, nhà cửa, máy móc thiết bị... từ Nhà nước)

1. Có                      2. Không

Nếu có, vui lòng cung cấp số tiền nhận hỗ trợ từng năm (Đồng):

Năm 2023

Năm 2024

Năm 2025




19.2. Trong giai đoạn từ năm 2023-2025, các khoản vay của DN có được Nhà nước bảo lãnh không?

1. Có                      2. Không

Nếu có, vui lòng cung cấp số tiền vay được Nhà nước bảo lãnh từng năm (Đồng):

Năm 2023

Năm 2024

Năm 2025




19.3. Trong giai đoạn từ năm 2023-2025, DN có nhận được bất kỳ khoản vay nào từ Nhà nước hoặc thông qua Nhà nước không?

1. Có                      2. Không

Nếu có, vui lòng cung cấp số tiền vay từ/thông qua Nhà nước từng năm (Đồng):

Năm 2023

Năm 2024

Năm 2025




19.4. Vui lòng cung cấp tổng các khoản vay của DN (bao gồm vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn) trong giai đoạn từ năm 2023-2025 (Đồng):

Năm 2023

Năm 2024

Năm 2025




19.5. Nhà nước có bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc cách chức phần lớn thành viên hội đồng quản trị/ban lãnh đạo của DN không?

1. Có                      2. Không

19.6. Nhà nước có bổ nhiệm, miễn nhiệm giám đốc điều hành, giám đốc tài chính hoặc giám đốc phòng ban quan trọng hay không?

1. Có                      2. Không

19.7. Nhà nước có kiểm soát các phòng, ban then chốt của DN không?

1. Có                      2. Không

19.8. Nhà nước có quy định và kiểm soát hoạt động của DN không?

1. Có                      2. Không

**Kiểm tra thông tin về chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp,**

1.1 Nếu tổng cột 1 dòng tổng cộng các câu 15+16+17+18+các dòng thuế được hạch toán vào chi phí (câu 12) < 95% (Tổng cột 1 các dòng CFBH+CFQL+CFNVL+CFNC+CFSXC+CFMTC câu 10) → **Hiện thông báo yêu cầu kiểm tra**

1.2 Nếu tổng cột 1 dòng tổng cộng các câu 15+16+17+18+các dòng thuế được hạch toán vào chi phí (câu 12) > (Tổng cột 1 các dòng CFBH+CFQL+CFNVL+CFNC+CFSXC+CFMTC câu 10) → **Hiện thông báo yêu cầu kiểm tra**

2. Nếu tổng cột 2 dòng tổng cộng các câu 15+16 > (Tổng cột 2 các dòng CFBH + CFQL + CFNVL + CFNC + CFSXC + CFMTC câu 10) → **Hiện thông báo yêu cầu kiểm tra**

3. Kiểm tra tỷ lệ IC/GO sơ bộ:

IC = Câu 15.2 + 18.1 + 18.2 (tổng các mã IO từ 001-181)

GO = Câu 13 + 15.2 + 16 + 17 + 18.1 + 18.2 (tổng các mã IO từ 001-181; 182-201, 225, 230, 242) + Câu 12 (mã 216, 217, 230) - Câu 11 (mã 205, 206, 207) + Câu 10 (mã 223)

→ Phân mềm hiển thị kết quả GO, IC, tỷ lệ IC/GO và thông báo kiểm tra nếu

+ IC > 0.75 → cao; IC < 0.3 → thấp nếu SP chính có mã IO (115, 116, 129, 130, 153, 142, 164, 176);

+ IC > 0.85 → cao; IC < 0.3 → thấp nếu SP chính có mã IO còn lại

| Người cung cấp thông tin | Điều tra viên        |
|--------------------------|----------------------|
| Họ và tên: .....         | Họ và tên: .....     |
| Số điện thoại: .....     | Số điện thoại: ..... |
| Chức vụ: .....           |                      |



# CỤC THỐNG KÊ

-----o-O-o-----

Phiếu số: 02/IO-DN

## PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC LĨNH VỰC NGÂN HÀNG, TÀI CHÍNH VÀ BẢO HIỂM

(Áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm)

- Thực hiện theo Quyết định số 1124/QĐ-CTK ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Cục trưởng CTK về việc điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê  
- Các thông tin được cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác Thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê

### A. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

1. Tên doanh nghiệp:

2. Mã số thuế:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

3. Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

4. Xã/phường/đặc khu:

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

5. Thôn, ấp (số nhà, đường phố): \_\_\_\_\_

6. Số điện thoại:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

7. Email: \_\_\_\_\_

Mã ngành sản phẩm  
cấp 5

Mã IO

8. Tên ngành [sản phẩm] chính: ... ..

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

### B. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

**B.1. Nếu DN là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (mã ngành sản phẩm chính là 64190 hoặc 64910)**

|                                                           | Giá trị | Mã chỉ tiêu |
|-----------------------------------------------------------|---------|-------------|
| <b>Tổng thu nhập</b>                                      |         | 01          |
| Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70)             |         | 02          |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)              |         | 03          |
| Trong đó: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm           |         | 04          |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72) |         | 05          |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74)      |         | 06          |
| Trong đó: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)   |         | 07          |
| Thu nhập còn lại ngoài các khoản thu nhập kể trên         |         | 08          |

**B.2. Nếu DN là công ty bảo hiểm, tái bảo hiểm (mã ngành sản phẩm chính là 65110, 65120, 65200)**

|                                               |  |    |
|-----------------------------------------------|--|----|
| <b>Tổng doanh thu</b>                         |  | 09 |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm |  | 10 |
| Doanh thu bất động sản đầu tư                 |  | 11 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 |  | 12 |

|                                                                                                                                                                                                      |                |    |   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----|---|
| Các khoản thu còn lại ngoài các doanh thu kể trên                                                                                                                                                    |                | 13 | : |
| <b>B.3. Nếu DN là công ty chứng khoán (mã ngành sản phẩm chính là 66122)</b>                                                                                                                         |                |    |   |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                                                                                                                                                                |                | 14 |   |
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                                                             |                | 15 |   |
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                                                                           |                | 16 |   |
| Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                                                                        |                | 17 |   |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                                                               |                | 18 |   |
| Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính                                                                                                                                                                 |                | 19 |   |
| Các khoản thu còn lại ngoài các doanh thu kể trên                                                                                                                                                    |                | 20 |   |
| <b>B.4. Nếu DN có mã sản phẩm IO là 149-152 nhưng không phải là tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, chứng khoán (mã ngành sản phẩm chính không phải là 64190, 64910, 65110, 65120, 65200, 66122)</b> |                |    |   |
|                                                                                                                                                                                                      | <b>Giá trị</b> |    |   |
| Doanh thu thuần                                                                                                                                                                                      |                | 21 |   |

C. THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

C1. Một số khoản chi đặc thù của doanh nghiệp trong năm 2025 (triệu đồng)

|                                                                                                                                                                                                                      |  |    |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----|--|
| <b>C1.1. Nếu DN là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (mã ngành sản phẩm chính là 64190 hoặc 64910)</b>                                                                                                |  |    |  |
| <b>Tổng chi phí</b>                                                                                                                                                                                                  |  | 22 |  |
| Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80)                                                                                                                                                                            |  | 23 |  |
| <i>Trong đó:</i> Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809)                                                                                                                                                 |  | 24 |  |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)                                                                                                                                                                |  | 25 |  |
| Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 841)                                                                                                                                                             |  | 26 |  |
| Chi phí dự phòng (Tài khoản 882)                                                                                                                                                                                     |  | 27 |  |
| <b>C1.2. Nếu DN là công ty bảo hiểm, tái bảo hiểm (mã ngành sản phẩm chính là 65110, 65120, 65200)</b>                                                                                                               |  |    |  |
| <b>Tổng chi phí</b>                                                                                                                                                                                                  |  | 28 |  |
| Tổng chi bồi thường/trả tiền bảo hiểm                                                                                                                                                                                |  | 29 |  |
| Tăng/giảm dự phòng dao động lớn                                                                                                                                                                                      |  | 30 |  |
| Trị giá vốn bất động sản đầu tư                                                                                                                                                                                      |  | 31 |  |
| Chi phí tài chính                                                                                                                                                                                                    |  | 32 |  |
| Trong đó: + <i>Chi chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm</i>                                                                                                                                                  |  | 33 |  |
| + <i>Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn; lỗ do bán ngoại tệ</i>                                                                                                                                       |  | 34 |  |
| + <i>Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn</i>                                                                                                                                                        |  | 35 |  |
| <b>C1.3. Nếu DN là công ty chứng khoán (mã ngành sản phẩm chính là 66122)</b>                                                                                                                                        |  |    |  |
| <b>Tổng chi phí</b>                                                                                                                                                                                                  |  | 36 |  |
| Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                                                                                           |  | 37 |  |
| Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay; dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn |  | 38 |  |

|                                                                                                                                                                                                       |                |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----|
| Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh và lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                                               |                | 39 |
| Chi phí các tài sản tài chính                                                                                                                                                                         |                | 40 |
| <b>C1.4. Nếu DN có mã sản phẩm IO là 149-152 nhưng không phải là tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, chứng khoán (mã ngành sản phẩm chính không phải là 64190, 64910, 65110, 65120, 65200, 66122)</b> |                |    |
|                                                                                                                                                                                                       | <b>Giá trị</b> |    |
| <b>Tổng chi phí</b>                                                                                                                                                                                   |                | 41 |

C2. CHI PHÍ cho hoạt động kinh doanh CHÍNH của doanh nghiệp trong năm 2025

| Câu hỏi                                                                                                                               | Mã sản phẩm IO | Tên chỉ tiêu/sản phẩm<br><i>(Bảng hỏi sẽ hiển thị các [Sản phẩm] theo từng câu để doanh nghiệp chọn. Mỗi [Sản phẩm] sẽ có mô tả chi tiết cụ thể và trình bày dưới dạng dấu "&gt;&gt;&gt; Chi tiết" khi kích chuột vào dấu "&gt;&gt;&gt; Chi tiết" chương trình sẽ hiện ra mô tả chi tiết của sản phẩm để doanh nghiệp dễ lựa chọn)</i> | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) | Tỷ lệ hàng hóa /dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (%)<br>Hiển thị khi cột 1 có giá trị và (Không hiển thị với câu (1, 19,20) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                     | B              | C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1                                | 2                                                                                                                         |
| <b>Câu 1: Năm 2025, doanh nghiệp đã chi cho người lao động các khoản nào sau đây?</b>                                                 | 302            | <b>TỔNG CHI PHÍ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG</b><br>CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH = CỘT B (MÃ 182+.....+194)                                                                                                                                                                                                                                         | .....                            | x                                                                                                                         |
|                                                                                                                                       | 182            | Tiền công, tiền lương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | .....                            | x                                                                                                                         |
|                                                                                                                                       | 183            | Bảo hiểm xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | .....                            | x                                                                                                                         |
|                                                                                                                                       | 184            | Bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | .....                            | x                                                                                                                         |
|                                                                                                                                       | 185            | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | .....                            | x                                                                                                                         |
|                                                                                                                                       | 186            | Bảo hiểm con người (bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm lao động...)                                                                                                                                                                                                                                                                           | .....                            | x                                                                                                                         |
|                                                                                                                                       | 187            | Kinh phí công đoàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | .....                            | x                                                                                                                         |
|                                                                                                                                       | 188            | Chi khác cho người lao động nằm trong quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ (Phụ cấp lương)                                                                                                                                                                                                                                                  | .....                            | x                                                                                                                         |
|                                                                                                                                       | 189            | Tiền phụ cấp lưu trú trong công tác phí >>> Chi tiết                                                                                                                                                                                                                                                                                   | .....                            | x                                                                                                                         |
|                                                                                                                                       | 190            | Tiền bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                | .....                            | x                                                                                                                         |
|                                                                                                                                       | 191            | Tiền thưởng được tính vào chi phí của doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                     | .....                            | x                                                                                                                         |
|                                                                                                                                       | 192            | Chi ăn trưa, ăn ca >>> Chi tiết                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | .....                            | x                                                                                                                         |
|                                                                                                                                       | 193            | Chi trang phục cho nhân viên có thể mặc ngoài nơi làm việc (như áo dài, vest...) >>> Chi tiết                                                                                                                                                                                                                                          | .....                            | x                                                                                                                         |
|                                                                                                                                       | 194            | Các khoản chi trả khác cho người lao động được tính vào chi phí >>> Chi tiết                                                                                                                                                                                                                                                           | .....                            | x                                                                                                                         |
| <b>Câu 2: Doanh nghiệp cho biết các khoản đã chi về tiền điện, nước, xử lý nước thải, rác thải, ô nhiễm môi trường..... năm 2025?</b> | 115            | Tiền điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | .....                            | x                                                                                                                         |
|                                                                                                                                       | 118            | Tiền nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | .....                            | x                                                                                                                         |
|                                                                                                                                       | 119            | Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | .....                            | .....                                                                                                                     |
|                                                                                                                                       | 120            | Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                          | .....                            | .....                                                                                                                     |
|                                                                                                                                       | 122            | Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | .....                            | .....                                                                                                                     |
| <b>Câu 3: Doanh nghiệp</b>                                                                                                            | 131            | Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | .....                            | .....                                                                                                                     |
|                                                                                                                                       | 132            | Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | .....                            | .....                                                                                                                     |
|                                                                                                                                       | 133            | Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | .....                            | .....                                                                                                                     |
|                                                                                                                                       | 134            | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, Dịch vụ vận tải đường                                                                                                                                                                                                                                                                          | .....                            | .....                                                                                                                     |



|                                                                                                                      |     |                                                                                                                                                                                                                                         |       |       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| Đã chi cho các dịch vụ vận tải nào sau đây?                                                                          | 135 | Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy                                                                                                                                                                                                   | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 136 | Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy                                                                                                                                                                                                     | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 137 | Dịch vụ vận tải hành khách hàng không                                                                                                                                                                                                   | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 138 | Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không                                                                                                                                                                                                     | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 139 | Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (bao gồm cả phí cầu, đường bộ qua các trạm soát vé cầu, đường)                                                                                                                      | ..... | ..... |
| Câu 4: Năm 2025, doanh nghiệp đã chi các dịch vụ thông tin, truyền thông và liên lạc nào sau đây?                    | 146 | Dịch vụ viễn thông (cuộc điện thoại, mạng chủ internet, truy cập internet...)                                                                                                                                                           | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 140 | Dịch vụ bưu chính và chuyển phát                                                                                                                                                                                                        | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 143 | Dịch vụ xuất bản (sách báo mạng, tạp chí, lịch, tờ rơi quảng cáo...)                                                                                                                                                                    | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 144 | Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc (như dịch vụ biên tập chương trình truyền hình, dịch vụ thu âm...)                                                                                      | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 145 | Dịch vụ phát thanh, truyền hình, xây dựng chương trình, thông tin và phân phối nội dung khác (truyền hình cáp, K+...)                                                                                                                   | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 147 | Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan (như dịch vụ phát triển, thiết kế các phần mềm ứng dụng CNTT, hệ thống và mạng; dịch vụ quản lý mạng, dịch vụ quản lý hệ thống máy tính...)               | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 148 | Dịch vụ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác (như dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ cho thuê web, dịch vụ cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin, dịch vụ điều hành website...) | ..... | ..... |
| Câu 5: Doanh nghiệp cho biết số tiền đã chi về dịch vụ lưu trú và ăn uống                                            | 141 | Dịch vụ lưu trú (tiền thuê khách sạn, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng...)                                                                                                                                                                      | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 142 | Dịch vụ ăn uống (trong nhà hàng, quán ăn, khách sạn...) >> Chi tiết                                                                                                                                                                     | ..... | ..... |
| Câu 6: Doanh nghiệp sử dụng dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm nào sau đây?                                      | 149 | Dịch vụ tài chính (phí chuyển tiền, thanh toán, mở tài khoản, phí bảo lãnh..., không bao gồm trả lãi tiền vay)                                                                                                                          | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 150 | Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ                                                                                                                                                                                      | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 151 | Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ                                                                                                                                                                              | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 152 | Dịch vụ tài chính khác >> Chi tiết                                                                                                                                                                                                      | ..... | ..... |
| Câu 7: Doanh nghiệp cho biết số tiền đã chi thuê văn phòng, hội trường, máy móc, thiết bị ?                          | 154 | Dịch vụ kinh doanh bất động sản (thuê văn phòng, hội trường...)                                                                                                                                                                         | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 162 | Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (Không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; dịch vụ trung gian liên quan đến cho thuê                                                | ..... | ..... |
| Câu 8: Doanh nghiệp cho biết số tiền đã chi cho dịch vụ giáo dục và đào tạo?                                         | 169 | Giáo dục và đào tạo (các loại dịch vụ giáo dục và đào tạo trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)                                                                                                                                 | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 170 | Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học                                                                                                                                                                                        | ..... | ..... |
| Câu 9: Doanh nghiệp đã chi các khoản về y tế nào sau đây?                                                            | 171 | Dịch vụ y tế (khám chữa bệnh, xét nghiệm... và chỉ ghi vào đây trong trường hợp công ty bảo hiểm mua gói khám sức khỏe để chăm sóc, tri ân khách hàng, quảng bá sản phẩm)                                                               | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 76  | Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                   | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 105 | Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                      | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 172 | Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung                                                                                                                                                                                                  | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 173 | Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung                                                                                                                                                                                                 | ..... | ..... |
| Câu 10: Năm 2025, doanh nghiệp đã chi cho các dịch vụ du lịch, nghệ thuật, thể thao, vui chơi, giải trí nào sau đây? | 164 | Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                             | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 174 | Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí >> Chi tiết                                                                                                                                                                                    | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 175 | Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác >> Chi tiết                                                                                                                                                       | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 176 | Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc                                                                                                                                                                                                      | ..... | ..... |
|                                                                                                                      | 177 | Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí >> Chi tiết                                                                                                                                                                                      | ..... | ..... |

|                                                                                                        |     |                                                                                                                                                                                                                           |       |       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| <b>Câu 11: Năm 2025, doanh nghiệp đã chi các dịch vụ cải tạo, sửa chữa nhỏ thuê ngoài nào sau đây?</b> | 107 | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị, kim loại đúc sẵn (sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị thông dụng, chuyên dụng, thiết bị điện, điện tử và quang học như máy và thiết bị văn phòng, điều hòa...) | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 123 | Nhà để ở (nếu DN thuê ngoài để sửa chữa trọn gói)                                                                                                                                                                         | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 124 | Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà (nếu DN thuê ngoài để sửa chữa trọn gói)                                                                                                                                     | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 179 | Dịch vụ sửa chữa máy tính, ô tô, xe máy, xe có động cơ khác và đồ dùng cá nhân gia đình                                                                                                                                   | ..... | ..... |
| <b>Câu 12: Doanh nghiệp đã chi cho các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ hoạt động kinh doanh nào sau đây?</b>    | 155 | Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán                                                                                                                                                                                   | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 66  | Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                     | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 156 | Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý                                                                                                                                                                      | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 157 | Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                         | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 159 | Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường                                                                                                                                                                                | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 160 | Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác                                                                                                                                                                            | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 167 | Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác                                                                                                                                              | ..... | ..... |
|                                                                                                        |     | Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc (như phí làm hộ chiếu, visa, công chứng...)                                                                                  | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 178 | Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác (như tiền nộp hội phí, niên liễm, nộp quỹ bảo toàn đảm bảo an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân...)                                                                              | ..... | ..... |
| <b>Câu 13: Doanh nghiệp chi dịch vụ thuê ngoài về nghiên cứu khoa học và phát triển?</b>               | 158 | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ                                                                                                                                                                       | ..... | ..... |
| <b>Câu 14: Năm 2025, doanh nghiệp đã chi cho các dịch vụ khác nào sau đây?</b>                         | 163 | Dịch vụ lao động và việc làm                                                                                                                                                                                              | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 165 | Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                          | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 166 | Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan                                                                                                                                                                          | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 180 | Dịch vụ phục vụ cá nhân khác                                                                                                                                                                                              | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 161 | Dịch vụ thú y                                                                                                                                                                                                             | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 40  | Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng                                                                                                                                                                                                | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 42  | Dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm                                                                                                                                                                                          | ..... | ..... |
| <b>Câu 15: Doanh nghiệp đã chi cho các loại nhiên liệu nào sau đây trong năm 2025?</b>                 | 68  | Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn                                                                                                                                                                                   | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 34  | Than cứng và than non                                                                                                                                                                                                     | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 35  | Dầu thô khai thác                                                                                                                                                                                                         | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 36  | Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng                                                                                                                                                                                       | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 67  | Than cốc                                                                                                                                                                                                                  | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 69  | Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại (như than bánh, cặn, vazolin, sáp parafin (nhựa đường)...)                                                                                                                            | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 116 | Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                  | ..... | ..... |
| <b>Câu 16: Năm 2025,</b>                                                                               | 65  | Giấy và các sản phẩm từ giấy                                                                                                                                                                                              | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 64  | Sản phẩm chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (Trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rom, rạ và vật liệu tét bện                                                                                                               | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 75  | Sản phẩm hóa chất khác; sợi tổng hợp, sợi nhân tạo (như mực in, hóa mỹ phẩm, sơn, vecni...)                                                                                                                               | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 77  | Sản phẩm từ cao su                                                                                                                                                                                                        | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 78  | Sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                       | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 79  | Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                        | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 80  | Sản phẩm chịu lửa (như gốm, sứ...); Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                           | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 83  | Sản phẩm gang, sắt, thép (ghim vòng, kẹp sắt...)                                                                                                                                                                          | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 84  | Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại (như sản phẩm từ vàng, bạc, bạch kim, nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, niken...)                                                                                  | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 85  | Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)                                                                                                                                                                      | ..... | ..... |
|                                                                                                        | 87  | Sản phẩm máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính, Thiết bị truyền thông, linh kiện điện tử khác                                                                                                                        | ..... | ..... |



|                                                                                                                                       |     |                                                                                                                                                               |       |       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| loanh nghiệp đã chỉ<br>các khoản nào sau đây<br>về vật liệu văn phòng,<br>công cụ, dụng cụ,<br>trang thiết bị?<br>không phải là TSCĐ) | 88  | Sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                     | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 89  | Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ                                                                                                | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 90  | Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                         | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 91  | Pin và ắc quy                                                                                                                                                 | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 92  | Dây và thiết bị dây dẫn (như dây, cáp điện và điện tử; dây điện các loại, công tắc điện, dui đèn điện, phích cắm điện, ổ cắm                                  | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 93  | Thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                      | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 94  | Đồ điện dân dụng (Tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi,...)                                                                                   | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 95  | Thiết bị điện khác (như chuông điện, chuông báo động, kim thử điện...)                                                                                        | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 96  | Máy thông dụng (như máy tính tiền, máy đếm tiền, máy photocopy, máy fax, máy in...)                                                                           | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 97  | Máy chuyên dụng                                                                                                                                               | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 103 | Giường, tủ, bàn, ghế từ gỗ                                                                                                                                    | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 104 | Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan (như đồ mỹ nghệ bằng kim loại, dát kim loại...); Nhạc cụ; Dụng cụ thể dục, thể thao; Đồ chơi, trò chơi | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 106 | Sản phẩm chế biến, chế tạo khác chưa được phân vào đâu (như chổi các loại, bút viết các loại, mũ bảo hiểm, mũ bảo hộ, ô, dù, nển; hoa, quả, lá giả...)        | ..... | ..... |
| Câu 17: Năm 2025,<br>loanh nghiệp đã chỉ<br>các khoản về trang<br>phục, quần áo, giấy<br>lếp nào sau đây?                             | 59  | Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện (như vải tơ tằm, vải bông, vải lanh, vải gai, vải sợi nhân tạo...)                                                  | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 60  | Sản phẩm dệt khác (như vải giả lông thú, vải dệt kim, vải đan móc, chăn, ga, khăn mặt, khăn tắm...)                                                           | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 61  | Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp >> Chi tiết                                                 | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 62  | Da thuộc, sơ chế; sản phẩm vali, túi xách, yên đệm; da lông thú sơ chế và nhuộm, Sản phẩm từ da lông thú                                                      | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 63  | Giấy, dép                                                                                                                                                     | ..... | ..... |
| Câu 18: Năm 2025,<br>doanh nghiệp đã chỉ<br>các khoản về thực<br>phẩm, đồ uống nào sau<br>đây?                                        | 9   | Sản phẩm cây ăn quả (như cam, nho, xoài, ổi.....)                                                                                                             | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 7   | Sản phẩm hoa các loại như hoa huệ, hoa ly, hoa cúc....                                                                                                        | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 2   | Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác (Mỳ, kê, cao lương...)                                                                                             | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 3   | Sản phẩm cây lấy củ có chất bột (Khoai, sắn...)                                                                                                               | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 4   | Sản phẩm cây có hạt chứa dầu (Lạc, vừng...)                                                                                                                   | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 5   | Mía cây tươi                                                                                                                                                  | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 8   | Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại                                                                                                                            | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 10  | Hạt điều khô                                                                                                                                                  | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 13  | Cà phê nhân                                                                                                                                                   | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 14  | Chè búp tươi, chè lá tươi                                                                                                                                     | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 15  | Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại                                                                                                                             | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 22  | Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu                                                                                                          | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 41  | Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (Thịt trâu, bò, lợn, gia cầm...)                                                                     | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 46  | Sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                    | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 48  | Đường, mật                                                                                                                                                    | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 49  | Cacao, sôcôla và bánh kẹo; các sản phẩm bánh từ bột                                                                                                           | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 50  | Món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                  | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 51  | Cà phê                                                                                                                                                        | ..... | ..... |
|                                                                                                                                       | 52  | Chè (Trà)                                                                                                                                                     | ..... | ..... |



| D. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC                                                                                            |                |                                                                                                                                                                             |                               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Câu hỏi                                                                                                             | Mã sản phẩm IO | Tên chỉ tiêu/sản phẩm                                                                                                                                                       | Giá trị năm 2025 (Triệu đồng) |
| <b>Câu 22: Doanh nghiệp vui lòng cung cấp thông tin về các khoản thuế, lệ phí phát sinh phải nộp trong năm 2025</b> | THUEPHI        | <b>TỔNG THUẾ, LỆ PHÍ PHÁT SINH PHẢI NỘP TRONG NĂM</b><br><b>CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH = CỘT B (MÃ 208+...+217)</b>                                                          |                               |
|                                                                                                                     | 208            | Thuế VAT hàng nội địa phát sinh phải nộp                                                                                                                                    | .....                         |
|                                                                                                                     | 209            | Thuế VAT hàng nhập khẩu phát sinh phải nộp                                                                                                                                  | .....                         |
|                                                                                                                     | 210            | Thuế TTĐB hàng nội địa phát sinh phải nộp                                                                                                                                   | .....                         |
|                                                                                                                     | 211            | Thuế TTĐB hàng nhập khẩu phát sinh phải nộp                                                                                                                                 | .....                         |
|                                                                                                                     | 212            | Thuế xuất khẩu                                                                                                                                                              | .....                         |
|                                                                                                                     | 213            | Thuế nhập khẩu                                                                                                                                                              | .....                         |
|                                                                                                                     | 214            | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                                                                                      | .....                         |
|                                                                                                                     | 215            | Thuế tài nguyên                                                                                                                                                             | .....                         |
|                                                                                                                     | 216            | Thuế sử dụng đất                                                                                                                                                            | .....                         |
|                                                                                                                     | 217            | Lệ phí (lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, lệ phí đăng ký doanh nghiệp, lệ phí đăng ký kinh doanh, phí bảo trì đường bộ...)                                                   | .....                         |
| <b>Câu 23: Doanh nghiệp có nhận được các khoản trợ cấp sản xuất nào trong năm 2025?</b>                             | TROCAP         | <b>TỔNG SỐ CÁC KHOẢN TRỢ CẤP SẢN XUẤT</b><br><b>CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH = CỘT B (202+...+207)</b>                                                                         |                               |
|                                                                                                                     | 202            | Trợ cấp hàng hóa và dịch vụ                                                                                                                                                 | .....                         |
|                                                                                                                     | 203            | Trợ giá cước vận chuyển                                                                                                                                                     | .....                         |
|                                                                                                                     | 204            | Trợ cấp hàng hóa và dịch vụ xuất, nhập khẩu                                                                                                                                 | .....                         |
|                                                                                                                     | 205            | Trợ cấp quỹ lương                                                                                                                                                           | .....                         |
|                                                                                                                     | 206            | Trợ cấp để giảm ô nhiễm                                                                                                                                                     | .....                         |
|                                                                                                                     | 207            | Các loại trợ cấp khác                                                                                                                                                       | .....                         |
| <b>Câu 24: Lợi nhuận trước thuế năm 2025 của doanh nghiệp?</b>                                                      | 223            | Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp                                                                                                                                       | .....                         |
| <b>Câu 25: Các khoản chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>                                        |                | <b>TỔNG SỐ</b><br><b>CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH = CỘT B (230+231+232)</b>                                                                                                    |                               |
|                                                                                                                     | 230            | Tiền thưởng (thưởng doanh số, thưởng KPI, thưởng năng suất, thưởng sáng kiến...) gắn với kết quả công việc của người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp | .....                         |
|                                                                                                                     | 231            | Chi cho người lao động khác (du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí...) từ quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                        | .....                         |
|                                                                                                                     | 232            | Trợ cấp cho người lao động do ốm đau, thai sản, tai nạn, hoàn cảnh gia đình... từ quỹ phúc lợi                                                                              | .....                         |

Họ và tên người cung cấp thông tin: \_\_\_\_\_

Số điện thoại: \_\_\_\_\_

Địa chỉ email: \_\_\_\_\_

CỤC THỐNG KÊ

-----o-o-o-----

Phiếu số: 03/IO-HCSN

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP  
VÀ HIỆP HỘI

Thực hiện theo Quyết định số 1124/QĐ-CTK ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về ban hành Phương án Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và biên soạn hệ số chi phí trung gian năm 2026

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê  
- Các thông tin được cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê

A. THÔNG TIN ĐỊNH DANH CỦA ĐƠN VỊ

1 - Tên cơ quan, đơn vị:.....

2 - Địa chỉ:

- Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương: .....

- Xã/phường/đặc khu:.....

- Thôn, ấp (số nhà, đường phố): .....

- Số điện thoại: .....

- Email:.....

3- Thông tin về người đứng đầu đơn vị

Họ và tên: .....

Năm sinh

Chức vụ:.....

Giới tính:

Nam

Nữ

4. Loại hình hoạt động của đơn vị (Đơn vị chọn một mã duy nhất)

a. Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam

d. Đơn vị sự nghiệp

b. Cơ quan quản lý nhà nước

d1. Đơn vị sự nghiệp công lập

c. Tổ chức chính trị- xã hội

d2. Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập

e. Hiệp hội

5. Đơn vị vui lòng mô tả hoạt động chính của đơn vị: ... ..

Mã ngành sản phẩm chính của đơn vị:.....

Mã ngành sản phẩm cấp 5

Mã ngành IO

B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

I. Thu hoạt động của đơn vị năm 2025

| Chỉ tiêu                                            | Mã số        | Giá trị<br>(triệu đồng) |
|-----------------------------------------------------|--------------|-------------------------|
| Tổng thu                                            | 01           |                         |
| Trong đó:                                           |              |                         |
| - Thu từ nguồn NSNN cấp                             | 02           |                         |
| - Thu từ nguồn phí, lệ phí thu được khấu trừ để lại | 03           |                         |
| - Thu từ viện trợ, tài trợ, biếu tặng               | 04           |                         |
| - Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh              | 05=06+<br>07 |                         |

II. Chi hoạt động của đơn vị năm 2025

1. Chi phí cho người lao động năm 2025

| Nội dung              | Mã số | Giá trị<br>(triệu đồng) |
|-----------------------|-------|-------------------------|
| Tiền công, tiền lương | 182   |                         |
| Bảo hiểm xã hội       | 183   |                         |
| Bảo hiểm y tế         | 184   |                         |

|                                                                                                               |                   |                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------|
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                          | 185               |                                           |
| Bảo hiểm con người                                                                                            | 186               |                                           |
| Kinh phí công đoàn                                                                                            | 187               |                                           |
| Chi khác cho người lao động nằm trong quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ (Phụ cấp lương hoặc thu nhập tăng thêm) | 188               |                                           |
| Tiền lưu trú, phụ cấp đi đường trong công tác phí                                                             | 189               |                                           |
| Tiền bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên trong hội nghị                                                        | 190               |                                           |
| Tiền thưởng không nằm trong quỹ lương                                                                         | 191               |                                           |
| Chi hỗ trợ ăn trưa                                                                                            | 192               |                                           |
| Chi trang phục, đồng phục dùng trong cả sản xuất và sinh hoạt                                                 | 193               |                                           |
| Các khoản chi khác cho người lao động không nằm trong quỹ lương                                               | 194               |                                           |
| <b>Tổng số</b>                                                                                                | <b>CHILAODONG</b> | Phần mềm tự tính<br>101=182+183+....+ 194 |

## 2. Chi phí hàng hoá và dịch vụ năm 2025

|                                                                                                                                                | Mã số          | Giá trị<br>(Triệu đồng) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|
| <b>Tổng chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ của đơn vị trong năm 2025 (không bao gồm chi phí khấu hao/hao mòn và mua sắm tài sản cố định)</b> | <b>CHIHANG</b> |                         |

Câu 2.1: Đơn vị có chi mua nguyên, vật liệu để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính của đơn vị không? Lưu ý: Nếu đơn vị mua nguyên vật liệu từ doanh thu của đơn vị để phục vụ cho hoạt động chính của đơn vị thì kê khai ở câu này. Ví dụ các trường dạy nghề mua công cụ dụng cụ phục vụ cho giảng dạy, học tập.

1 ☐ Có    2 ☐ Không    Nếu có, vui lòng cho biết đơn vị đã mua nguyên vật liệu gì và giá trị là bao nhiêu?

- 1 Nhóm 01: Nguyên liệu là các sản phẩm thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp
- 2 Nhóm 02: Nhóm nguyên liệu liên quan đến phân bón, thuốc trừ sâu phục vụ nông nghiệp
- 3 Nhóm 03: Nguyên liệu liên quan đến sản phẩm thịt và thủy sản (đã qua chế biến), dầu mỡ, sản phẩm từ sữa.
- 4 Nhóm 04: Nhóm nguyên liệu liên quan đến ngũ cốc (nguyên hạt, bột) và sản phẩm từ ngũ cốc (trừ bánh kẹo, socola...)
- 5 Nhóm 05: Nhóm nguyên liệu liên quan đến rau, củ, quả.
- 6 Nhóm 06: Nhóm nguyên liệu liên quan đến sản xuất thực phẩm khác
- 7 Nhóm 07: Nhóm vật liệu đá, cát, sỏi, xi măng, gạch ngói,...
- 8 Nhóm 08: Nhóm vật liệu liên quan đến dầu thô khai thác, quặng kim loại, khoáng chất, khoáng phân bón, đá quý, kim cương và sản phẩm kim loại

Câu 2.2: Đơn vị chi mua các sản phẩm lương thực, thực phẩm nào sau đây để phục vụ hoạt động của đơn vị? (Ví dụ: mua lương thực, thực phẩm làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính; mua lương thực, thực phẩm, nước uống để tiếp khách hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo)

Lưu ý: Nếu đơn vị tự tổ chức bếp ăn cho CBNV, tự tổ chức liên hoan hoặc tổ chức tiệc tại đơn vị thì kê khai tổng chi phí vào dòng mã số 242 của câu này

| Tên sản phẩm                                                                                                                       | Mã sản phẩm<br>1-O | Giá trị<br>(Triệu đồng) | Tỷ lệ hàng<br>hóa/dịch vụ<br>có nguồn gốc<br>từ nhập khẩu<br>(%) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <i>A</i>                                                                                                                           | <i>B</i>           | <i>1</i>                | <i>2</i>                                                         |
| Thóc khô                                                                                                                           | 001                |                         |                                                                  |
| Ngô                                                                                                                                | 002                |                         |                                                                  |
| Sản phẩm củ có chất bột (Khoai lang, khoai tây, sắn/mỳ...)                                                                         | 003                |                         |                                                                  |
| Sản phẩm hạt chứa dầu (Đậu tương/đậu nành, lạc/đậu phộng, vừng/mè...)                                                              | 004                |                         |                                                                  |
| Mía                                                                                                                                | 005                |                         |                                                                  |
| Rau, đậu các loại                                                                                                                  | 006                |                         |                                                                  |
| Sản phẩm hoa tươi các loại như hoa huệ, hoa ly, hoa cúc...                                                                         | 007                |                         |                                                                  |
| Sản phẩm cây hàng năm còn lại (lá thuốc lá, thuốc Lào; hạt bông, bẹ đậu, còi, gai, lanh; sản phẩm hàng năm gia vị, dược liệu tươi) | 008                |                         |                                                                  |
| Sản phẩm hoa quả tươi các loại như cam, nho, xoài, ổi...                                                                           | 009                |                         |                                                                  |
| Hạt điều khô                                                                                                                       | 010                |                         |                                                                  |



|                                                                                                                                                     |     |  |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|--|
| Hạt hồ tiêu khô                                                                                                                                     | 011 |  |  |
| Mù cao su khô                                                                                                                                       | 012 |  |  |
| Cà phê nhân                                                                                                                                         | 013 |  |  |
| Chè búp tươi, chè lá tươi                                                                                                                           | 014 |  |  |
| Sản phẩm cây lâu năm còn lại ( quả chứa dầu: dừa, gấc, ô lưu, cọ...; gia vị, dược liệu lâu năm:vani, đinh lăng, nhài...;ca cao, mù trầm, mù son...) | 015 |  |  |
| Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò (thịt trâu hơi, thịt bò hơi, sữa bò tươi nguyên chất....)                                                               | 016 |  |  |
| Sản phẩm chăn nuôi lợn (thịt lợn hơi...)                                                                                                            | 017 |  |  |
| Sản phẩm chăn nuôi gia cầm, trứng các loại (gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, bồ câu... hơi và trứng)                                                 | 018 |  |  |
| Sản phẩm chăn nuôi còn lại (thỏ, chó, mật ong nuôi, kén tằm, rắn, nhím, kỳ đà...)                                                                   | 019 |  |  |
| Sản phẩm săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan (sản phẩm động vật từ săn bắt; khai thác, nuôi chim yến)                                         | 021 |  |  |
| Các sản phẩm nông nghiệp khác ( sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp)                                                                    | 022 |  |  |
| Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp                                                                                        | 023 |  |  |
| Gỗ khai thác (gỗ tròn)                                                                                                                              | 024 |  |  |
| Lâm sản khai thác, thu nhặt khác (trừ gỗ) như luồng, vầu, tre, lú, ...; cánh kiến, mật ong rừng,...; rau quả rừng                                   | 025 |  |  |
| Sản phẩm khai thác từ biển như cá, tôm, mực, bạch tuộc,... dạng tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh hoặc khô không qua chế biến                           | 027 |  |  |
| Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa (các loại tôm, cá,... khai thác tự nhiên từ sông, hồ, kênh, rạch,...)                                           | 028 |  |  |
| Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển (Cá nuôi biển, Tôm nuôi biển, Giáp xác nuôi biển; Nhuyễn thể nuôi biển,...)                                       | 029 |  |  |
| Cá tra                                                                                                                                              | 030 |  |  |
| Tôm sú, tôm thẻ chân trắng                                                                                                                          | 031 |  |  |
| Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa khác như: Ốc, ếch, cua, lươn, cá sấu, ba ba... (Trừ cá tra, tôm thẻ chân trắng, tôm sú)                        | 032 |  |  |
| Sản phẩm giống thủy sản nội địa (Cá bột, cá hương, cá giống; Tôm bột; Tôm giống; Ngao, nghêu giống; ếch, ba ba giống,...)                           | 033 |  |  |
| Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (Thịt trâu, bò, lợn, gia cầm...)                                                           | 041 |  |  |
| Dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm                                                                                                                    | 042 |  |  |
| Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản                                                                                             | 043 |  |  |
| Rau, quả chế biến                                                                                                                                   | 044 |  |  |
| Dầu, mỡ động, thực vật chế biến                                                                                                                     | 045 |  |  |
| Sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                          | 046 |  |  |
| Sản phẩm xay xát và sản xuất bột (Gạo, bột gạo, bột mỳ, bột ngũ cốc các loại,...)                                                                   | 047 |  |  |
| Đường, mật                                                                                                                                          | 048 |  |  |
| Cacao, sôcôla và bánh kẹo; các sản phẩm bánh từ bột                                                                                                 | 049 |  |  |
| Món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                        | 050 |  |  |
| Cà phê đã chế biến (dạng bột,...)                                                                                                                   | 051 |  |  |
| Chè/trà đã chế biến (dạng khô, túi lọc,...)                                                                                                         | 052 |  |  |
| Các loại thực phẩm khác còn lại (Mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; thực phẩm khác chưa được phân vào đâu...)                                 | 053 |  |  |
| Rượu vang, rượu nho, rượu rum, rượu vodka, rượu bồ, rượu nếp                                                                                        | 055 |  |  |
| Bia các loại                                                                                                                                        | 056 |  |  |
| Đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                      | 057 |  |  |
| Sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                   | 058 |  |  |
| Đá lạnh                                                                                                                                             | 117 |  |  |
| Chi phí đơn vị tự tổ chức bếp ăn cho CBNV, tự tổ chức tiệc liên hoan, tiệc tự nấu tại đơn vị                                                        | 242 |  |  |

Câu 2.3: Đơn vị thanh toán dịch vụ công cộng nào sau đây ?

|  | Tên sản phẩm                                    | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|--|-------------------------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------------------------|
|  | A                                               | B               | 1                    | 2                                                    |
|  | Tiền nhiên liệu (xăng dầu, dầu mỡ bôi trơn,...) | 068             |                      | x                                                    |
|  | Tiền điện                                       | 115             |                      | x                                                    |
|  | Khí đốt, tiền ga                                | 116             |                      | x                                                    |
|  | Tiền nước                                       | 118             |                      | x                                                    |

|                                                           |     |   |
|-----------------------------------------------------------|-----|---|
| Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải                     | 119 | x |
| Tiền vệ sinh môi trường                                   | 120 | x |
| Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | 122 | x |
| Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan          | 166 | x |

**Câu 2.4: Đơn vị thanh toán các dịch vụ thông tin, tuyên truyền và liên lạc nào sau đây?**

| Tên sản phẩm                                                                             | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                        | B               | I                    | 2                                                    |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax     | 146             |                      | x                                                    |
| Cước phí bưu chính                                                                       | 140             |                      | x                                                    |
| Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình                                          | 145             |                      | x                                                    |
| Cước phí Internet, thuê đường truyền mạng                                                | 146             |                      | x                                                    |
| In quảng cáo, tuyên truyền, sao chép bản ghi (ngoại trừ phôi tô tài liệu ghi vào mã 167) | 066             |                      | x                                                    |
| Quảng cáo (chiến lược quảng cáo)                                                         | 159             |                      | x                                                    |
| Ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện                                        | 143             |                      | x                                                    |
| Phim ảnh                                                                                 | 144             |                      | x                                                    |

**Câu 2.5: Đơn vị thanh toán văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng nào sau đây?**

| Tên sản phẩm                                                                                                  | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng)                                                     | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                                             | B               | I                                                                        | 2                                                    |
| <b>1. Văn phòng phẩm</b>                                                                                      |                 |                                                                          |                                                      |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy                                                                                  | 065             |                                                                          |                                                      |
| Mực in                                                                                                        | 075             |                                                                          |                                                      |
| Bao bì, túi clear bag, băng tay plastic và các sản phẩm từ plastic                                            | 078             |                                                                          |                                                      |
| Bút viết, phấn viết, sáp màu, .... (?)                                                                        | 106             |                                                                          |                                                      |
| <b>2. Công cụ, dụng cụ vật tư văn phòng</b>                                                                   |                 |                                                                          |                                                      |
| Sản phẩm hóa chất khác; sợi tổng hợp, sợi nhân tạo ( nước tẩy rửa, xà phòng, son, vec ni, ... )               | 075             |                                                                          |                                                      |
| Găng tay cao su, các sản phẩm từ cao su                                                                       | 077             |                                                                          |                                                      |
| Cốc, chai, lọ, ly, tách,... và các sản phẩm bằng thủy tinh                                                    | 079             |                                                                          |                                                      |
| Cốc, chai, lọ, bình hoa, bát... và các sản phẩm bằng gốm sứ                                                   | 080             |                                                                          |                                                      |
| Máy thông dụng (máy tính tiền, máy in, máy photocopy, máy fax, khoan, cưa, đập ghim,...)                      | 096             |                                                                          |                                                      |
| Giường, tủ, bàn, ghế                                                                                          | 103             |                                                                          |                                                      |
| Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; Nhạc cụ; Dụng cụ thể dục, thể thao; Đồ chơi, trò chơi | 104             |                                                                          |                                                      |
| Chổi, bàn chải, bút, phấn, con dấu, sáp màu, ô dù, bật lửa                                                    | 106             |                                                                          |                                                      |
| Khác (liệt kê tên sản phẩm)                                                                                   |                 | Hệ thống hiện bằng mã sản phẩm và giải thích sản phẩm IO cho đơn vị chọn |                                                      |
| .....                                                                                                         |                 |                                                                          |                                                      |

**Câu 2.6: Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, sự kiện hoặc tiếp khách không?**

1 ☐ Có      2 ☐ Không

Nếu có, vui lòng cho biết đơn vị đã chi trả dịch vụ nào và bao nhiêu ?

| Tên sản phẩm | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|--------------|-----------------|----------------------|------------------------------------------------------|
| A            | B               | I                    | 2                                                    |
| In tài liệu  | 066             |                      | x                                                    |
| Vé máy bay   | 137             |                      |                                                      |

|                                                                                  |     |                                                                          |   |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------|---|
| Vé tàu hỏa, đường sắt trên cao                                                   | 131 |                                                                          | x |
| Vé tàu thuyền du lịch, vé phà, xuồng                                             | 135 |                                                                          | x |
| Vé xe khách, xe buýt, taxi, grab                                                 | 133 |                                                                          | x |
| Tiền thuê phòng ngủ                                                              | 141 |                                                                          | x |
| Tiền thuê hội trường                                                             | 154 |                                                                          | x |
| Tiền taxi, grab, xe ôm công nghệ                                                 | 133 |                                                                          | x |
| Thuê xe ô tô tự lái                                                              | 162 |                                                                          | x |
| Dịch vụ photo, chuẩn bị tài liệu và thuê ngoài dịch vụ tổ chức hội thảo, sự kiện | 167 |                                                                          | x |
| Chi khác (liệt kê)                                                               |     | Hệ thống hiện bằng mã sản phẩm và giải thích sản phẩm IO cho đơn vị chọn |   |

**Câu 2.7:** Đơn vị thanh toán tiền công tác phí là bao nhiêu? Lưu ý: Đây là khoản đơn vị trả trực tiếp cho nhà cung cấp dịch vụ hoặc thanh toán lại cho CBNV có hóa đơn chứng từ. Nếu đơn vị khoản công tác phí cho CBNV thì khai vào Phần B, Mục II, tiểu mục 1. Chỉ cho người lao động, mã 189 "Tiền lưu trú, phụ cấp đi đường trong công tác phí".

| Tên sản phẩm                         | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|--------------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------------------------|
| A                                    | B               | 1                    | 2                                                    |
| Vé máy bay                           | 137             |                      |                                                      |
| Vé tàu hỏa, đường sắt trên cao       | 131             |                      | x                                                    |
| Vé tàu thuyền du lịch, vé phà, xuồng | 135             |                      | x                                                    |
| Vé xe khách, xe buýt, taxi, grab     | 133             |                      | x                                                    |
| Tiền thuê phòng ngủ                  | 141             |                      | x                                                    |
| Tiền ăn uống có hóa đơn thanh toán   | 142             |                      | x                                                    |

**Câu 2.8:** Đơn vị thanh toán các chi phí thuê mướn nào sau đây

| Tên sản phẩm                                                                                         | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                                    | B               | 1                    | 2                                                    |
| Thuê phương tiện vận chuyển không người lái (thuê xe ô tô, xe có động cơ không kèm người điều khiển) | 162             |                      | x                                                    |
| Thuê nhà, thuê đất                                                                                   | 154             |                      | x                                                    |
| Thuê thiết bị các loại (?)                                                                           | 162             |                      | x                                                    |

**Câu 2.9:** Đơn vị chi cho các hoạt động đối ngoại (đoàn ra, đoàn vào) là bao nhiêu? (bao gồm các khoản chi phục vụ đoàn công tác của Việt Nam đi nước ngoài và đoàn nước ngoài vào Việt Nam theo chương trình, kế hoạch hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền).

| Tên sản phẩm                         | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|--------------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------------------------|
| A                                    | B               | 1                    | 2                                                    |
| Vé tàu hỏa, đường sắt trên cao       | 131             |                      |                                                      |
| Vé xe khách, xe buýt, taxi, grab     | 133             |                      |                                                      |
| Vé tàu thuyền du lịch, vé phà, xuồng | 135             |                      |                                                      |
| Vé máy bay                           | 137             |                      |                                                      |



|                     |     |                                                                          |  |
|---------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------|--|
| Tiền thuê phòng ngủ | 141 |                                                                          |  |
| Tiền đi ăn nhà hàng | 142 |                                                                          |  |
| Chi khác (liệt kê)  |     | Hệ thống hiện bằng mã sản phẩm và giải thích sản phẩm IO cho đơn vị chọn |  |

**Câu 2.10: Đơn vị chi sửa chữa nhỏ, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng là bao nhiêu ? (Đây là các dịch vụ sửa chữa đơn vị thuê trọn gói dịch vụ, có hóa đơn, chứng từ; nếu đơn vị tự sửa chữa thì phải kê khai chi tiết các vật dụng, thiết bị, công cụ đã mua ở câu 2.14.1)**

| Tên sản phẩm                                                                                                                                      | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                                 | B               | 1                    | 2                                                    |
| Sửa chữa tài sản và thiết bị chuyên dùng (?)                                                                                                      | 107             |                      |                                                      |
| Sửa chữa đường điện                                                                                                                               | 107             |                      |                                                      |
| Sửa chữa nhà công vụ, văn phòng, trụ sở (đơn vị thuê ngoài dịch vụ sửa chữa nhà cửa, có hóa đơn, thỏa thuận)                                      | 124             |                      |                                                      |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng ô tô dùng chung, ô tô phục vụ chức danh, ô tô chuyên dùng                                                             | 179             |                      |                                                      |
| Sửa chữa các thiết bị công nghệ thông tin (máy tính, máy chủ, mạng LAN, máy in,...)                                                               | 179             |                      |                                                      |
| Sửa chữa tài sản và thiết bị văn phòng (điều hòa, bàn ghế, máy photocopy, tủ hồ sơ,...)                                                           | 179             |                      |                                                      |
| Sửa chữa công trình văn hóa, công viên, thể thao như sân bóng, nhà văn hóa,...                                                                    | 166             |                      |                                                      |
| Sửa chữa hệ thống cấp nước, thoát nước như hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, cống thoát nước, bể nước, máy bơm nước, hệ thống xử lý nước... | 128             |                      |                                                      |
| Sửa chữa đường bộ như sửa chữa mặt đường, và ô gá, sửa cầu, cống, lan can, biển báo giao thông, hệ thống chiếu sáng đường bộ                      | 126             |                      |                                                      |
| Sửa chữa đường sắt                                                                                                                                | 125             |                      |                                                      |
| Sửa chữa bến cảng, sân bay                                                                                                                        | 127             |                      |                                                      |
| Sửa chữa đê điều, hồ đập, kênh mương                                                                                                              | 127             |                      |                                                      |

**Câu 2.11: Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí mua các loại máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ, thiết bị điện - điện tử, thiết bị văn phòng, thiết bị công nghệ thông tin và phương tiện vận chuyển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không ? Lưu ý: Không bao gồm các khoản hình thành tài sản cố định**

| Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                               | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng)                                                     | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                                                                                                          | B               | 1                                                                        | 2                                                    |
| Tài sản và thiết bị chuyên dùng (các loại máy dùng trong công nghiệp, nông nghiệp,...)                                                                                                                                     | 097             |                                                                          |                                                      |
| Tài sản và thiết bị văn phòng (máy photocopy, máy in, máy điều hòa,...)                                                                                                                                                    | 096             |                                                                          |                                                      |
| Các thiết bị công nghệ thông tin (điện thoại, laptop, máy vi tính, ổ lưu trữ, thiết bị lưu trữ như ổ cứng, USB,...)                                                                                                        | 087             |                                                                          |                                                      |
| Sản phẩm điện tử dân dụng như tivi, máy ghi hình, loa đài,...                                                                                                                                                              | 088             |                                                                          |                                                      |
| Đồ điện dân dụng như tủ lạnh, máy rửa bát, máy hút bụi, lò vi sóng,...                                                                                                                                                     | 094             |                                                                          |                                                      |
| Sản phẩm Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ, thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y học, điện liệu pháp; thiết bị và dụng cụ quang học; băng, đĩa từ tính và quang học như máy chiếu, la bàn, ... | 089             |                                                                          |                                                      |
| Mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                      | 090             |                                                                          |                                                      |
| Phương tiện vận tải khác còn lại (xe đạp, xe ba bánh, xe kéo tay,...)                                                                                                                                                      | 102             |                                                                          |                                                      |
| Các thiết bị khác (liệt kê)                                                                                                                                                                                                |                 | Hệ thống hiện bằng mã sản phẩm và giải thích sản phẩm IO cho đơn vị chọn |                                                      |

Câu 2.12: Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí mua ngoài đối với các sản phẩm sở hữu trí tuệ và công nghệ thông tin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị không? Lưu ý: Không bao gồm các khoản hình thành tài sản cố định

| Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng)                                                     | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                                                                                                                                                                      | B               | 1                                                                        | 2                                                    |
| Mua bảng sáng chế                                                                                                                                                                                                                                                                      | 162             |                                                                          |                                                      |
| Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại                                                                                                                                                                                                                                                     | 162             |                                                                          |                                                      |
| Mua phần mềm công nghệ thông tin như mua Microsoft Office, Windows Server, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý cán bộ, phần mềm thống kê, ...                                                                                                                                           | 130 -> 147      |                                                                          |                                                      |
| Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin như phí gia hạn bản quyền hoặc bảo trì phần mềm hằng năm, phí sử dụng phần mềm theo thuê bao (subscription), nền tảng AI, phần mềm họp trực tuyến, dịch vụ lưu trữ đám mây, cơ sở dữ liệu trực tuyến và các dịch vụ công nghệ thông tin tương tự. | 147             |                                                                          |                                                      |
| Chi khác (liệt kê)                                                                                                                                                                                                                                                                     |                 | Hệ thống hiện bảng mã sản phẩm và giải thích sản phẩm IO cho đơn vị chọn |                                                      |

Câu 2.13: Chi thực hiện đề tài khoa học theo lĩnh vực mà đơn vị hoạt động ?

| Tên sản phẩm                                   | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|------------------------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------------------------|
| A                                              | B               | 1                    | 2                                                    |
| Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học | 158             |                      |                                                      |

Câu 2.14: Ngoài các khoản chi kể trên, đơn vị còn chi mua và sử dụng sản phẩm/dịch vụ nào sau đây?

2.14.1. Đơn vị có tự sửa chữa tài sản, văn phòng, nơi làm việc không?

1 ☐ Có      2 ☐ Không Nếu có, vui lòng cho biết đơn vị đã chi mua những sản phẩm nào sau đây ?

| Tên sản phẩm                                                                                                                                 | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng)                                                     | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                            | B               | 1                                                                        | 2                                                    |
| Sản phẩm linh kiện điện tử, máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính, Thiết bị truyền thông (chip, vi mạch, card đồ họa, cáp USB, USB,...) | 087             |                                                                          |                                                      |
| Pin và ắc quy                                                                                                                                | 091             |                                                                          |                                                      |
| Dây và thiết bị dây dẫn                                                                                                                      | 092             |                                                                          |                                                      |
| Thiết bị điện chiếu sáng (các loại đèn chiếu sáng)                                                                                           | 093             |                                                                          |                                                      |
| Thiết bị điện khác (nam châm điện, máy hàn cầm tay,...)                                                                                      | 095             |                                                                          |                                                      |
| Xi măng các loại                                                                                                                             | 081             |                                                                          |                                                      |
| Sơn, véc ni,...                                                                                                                              | 075             |                                                                          |                                                      |
| Khác (liệt kê)                                                                                                                               |                 | Hệ thống hiện bảng mã sản phẩm và giải thích sản phẩm IO cho đơn vị chọn |                                                      |



2.14.2. Đơn vị có chi mua các đồ dùng, dụng cụ y tế, thuốc (bao gồm cả vắc xin cho động vật), hóa dược, dược liệu và các thiết bị y tế, các dịch vụ khám chữa bệnh, phẫu thuật thẩm mỹ,... để phục vụ hoạt động của đơn vị không ?

1 ☐ Có      2 ☐ Không      Nếu có, vui lòng cho biết đơn vị đã chi mua những sản phẩm nào sau đây ?

| Tên sản phẩm                                                                                                        | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng)                                                     | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                   | B               | 1                                                                        | 2                                                    |
| Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu                                                                               | 076             |                                                                          |                                                      |
| Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                  | 105             |                                                                          |                                                      |
| Dịch vụ y tế (khám chữa bệnh, xét nghiệm, phẫu thuật thẩm mỹ...) ngoại trừ khám sức khỏe định kỳ cho người lao động | 171             |                                                                          |                                                      |
| Khác (liệt kê)                                                                                                      |                 | Hệ thống hiện bảng mã sản phẩm và giải thích sản phẩm IO cho đơn vị chọn |                                                      |

2.14.3. Đơn vị có chi mua các sản phẩm liên quan trang phục, vải, da, túi xách và giày dép không?

1 ☐ Có      2 ☐ Không      Nếu có, vui lòng cho biết đơn vị đã chi mua những sản phẩm nào sau đây ?

| Tên sản phẩm                                                                                                                                                                            | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng)                                                     | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                                                                       | B               | 1                                                                        | 2                                                    |
| Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện (các loại sợi, tơ tằm, chỉ,...)                                                                                                               | 059             |                                                                          |                                                      |
| Sản phẩm dệt khác (vải dệt kim, vải đan móc, vải không dệt; hàng dệt sẵn (khăn trải giường, trải bàn, màn, ga trải giường,...); sản phẩm thảm, chăn, đệm; sản phẩm dây bện và lưới;...) | 060             |                                                                          |                                                      |
| Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp                                                                                       | 061             |                                                                          |                                                      |
| Da thuộc, sơ chế; sản phẩm vali, túi xách, yên đệm; da lông thú sơ chế và nhuộm, Sản phẩm từ da lông thú                                                                                | 062             |                                                                          |                                                      |
| Giày, dép                                                                                                                                                                               | 063             |                                                                          |                                                      |
| Khác (liệt kê)                                                                                                                                                                          |                 | Hệ thống hiện bảng mã sản phẩm và giải thích sản phẩm IO cho đơn vị chọn |                                                      |

2.14.4. Đơn vị có thuê/mua các dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý và hỗ trợ hoạt động của đơn vị, bao gồm: dịch vụ in, sao chép bản ghi; pháp luật, kế toán, kiểm toán; tư vấn quản lý; kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật; quảng cáo, nghiên cứu thị trường; dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng; các khoản phí, lệ phí công chứng, chứng thực và dịch vụ quản lý nhà nước; dịch vụ của hiệp hội, tổ chức khác không ?

1 ☐ Có      2 ☐ Không      Nếu có, vui lòng cho biết đơn vị đã chi mua những sản phẩm nào sau đây ?

| Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                             | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                                                                                                        | B               | 1                    | 2                                                    |
| Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại (dịch vụ in báo, in sách, in lịch,...)                                                                                                                                             | 066             |                      |                                                      |
| Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán (thuê luật sư, kiểm toán, tư vấn thuế, thẩm định giá đối với các hồ sơ thầu trừ lĩnh vực bất động sản,...)                                                                       | 155             |                      |                                                      |
| Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý (dịch vụ quản lý của trụ sở văn phòng đối với các đơn vị khác trong cùng một công ty hoặc nhà máy, Dịch vụ tư vấn phát triển vùng, khu công nghiệp hoặc du lịch...) | 156             |                      |                                                      |

|                                                                                                                                                                                                                                                        |     |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|--|
| Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Bản thiết kế về Kiến trúc xây dựng, tư vấn nhà, công trình công nghiệp, giao thông, vui chơi giải trí; Lập kế hoạch đất đai và đô thị; dịch vụ tư vấn kỹ thuật về các kiến trúc và công trình,...)  | 157 |  |  |
| Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường (Dịch vụ vẽ biển, tranh ảnh quảng cáo; dịch vụ phát tờ rơi quảng cáo, gọi điện, gửi email quảng cáo; dịch vụ thăm dò dư luận qua thư tín, email, web, phỏng vấn trực tiếp,...)                              | 159 |  |  |
| Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (dịch vụ thiết kế nội thất, dịch vụ nhiếp ảnh như rửa, in và chụp ảnh, dịch vụ quay phim sự kiện như hội nghị, hội thảo, lễ tốt nghiệp,...)                                                             | 160 |  |  |
| Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (Dịch vụ photo, chuẩn bị tài liệu, dịch vụ tổ chức hội nghị, hội thảo, phí làm visa trả cho công ty làm dịch vụ visa,...)                                                 | 167 |  |  |
| Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc (bao gồm các phí, lệ phí công chứng, chứng thực và các dịch vụ quản lý công của nhà nước, phí làm visa trả cho đại sứ quán,...) | 168 |  |  |
| Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác (dịch vụ đại diện, thỏa thuận và phổ biến thông tin của các hiệp hội, tổ chức tôn giáo...)                                                                                                                      | 178 |  |  |

**2.14.5. Đơn vị có sử dụng dịch vụ của ngân hàng, bảo hiểm không? (phí chuyển tiền, thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động mua bảo hiểm, không bao gồm chỉ trả lãi tiền vay...)**

1 ☐ Có      2 ☐ Không      Nếu có, vui lòng cho biết đơn vị đã chi mua những sản phẩm nào sau đây ?

| Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                                                                                                                                                                   | B               | 1                    | 2                                                    |
| Dịch vụ tài chính (số liệu về các khoản phí ngân hàng (phí trực tiếp) và phí trả cho dịch vụ tài chính trực tiếp khác như: phí chuyển tiền, thanh toán tiền, mở tài khoản, phí dịch vụ thẻ tín dụng, phí bảo lãnh, phí dịch vụ của quỹ tín thác... (không bao gồm trả lãi tiền vay) | 149             |                      |                                                      |
| Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ;                                                                                                                                                                                                                                 | 150             |                      |                                                      |
| Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ                                                                                                                                                                                                                          | 151             |                      |                                                      |
| Dịch vụ tài chính khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 152             |                      |                                                      |

**Câu 2.14.6 Đơn vị có cử người tham gia các khóa đào tạo về nghiệp vụ không?**

1 ☐ Có      2 ☐ Không

**Nếu có: Đơn vị chi thanh toán chi phí đào tạo theo hóa đơn/thỏa thuận/hợp đồng với đơn vị/tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục/bồi dưỡng là bao nhiêu?**

| Tên sản phẩm                                                                                                                      | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                 | B               | 1                    | 2                                                    |
| Giáo dục và đào tạo (thuê đào tạo lại cán bộ có hóa đơn chứng từ, nếu thuê đơn vị nước ngoài thì nhập cả tỷ lệ nhập khẩu dịch vụ) | 169             |                      |                                                      |

|                                                  |     |  |  |
|--------------------------------------------------|-----|--|--|
| Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học | 170 |  |  |
|--------------------------------------------------|-----|--|--|

2.14.7. Đơn vị có chỉ trả các hoạt động du lịch, thể thao, vui chơi, giải trí không? (Không bao gồm chi đi nghỉ mát cho người lao động)

1 ☐ Có      2 ☐ Không Nếu có, vui lòng cho biết đơn vị đã chi mua những sản phẩm nào sau đây ?

| Tên sản phẩm                                                                                                                                                                      | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                                                                 | B               | 1                    | 2                                                    |
| Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (đại lý bán vé máy bay, tàu, phà, tour du lịch,...)   | 164             |                      |                                                      |
| Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí (dịch vụ thuê người dẫn chương trình, ca sĩ, mẫu ảnh, múa rối, xiếc, ...)                                                                | 174             |                      |                                                      |
| Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác (dịch vụ thư viện, lưu trữ, khu bảo tồn sinh thái, bảo tồn động vật hoang dã, vườn bách thảo, bách thú,...) | 175             |                      |                                                      |
| Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc                                                                                                                                                | 176             |                      |                                                      |
| Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí (phòng gym, karaoke, các trò chơi vận động ngoài trời teambuilding...)                                                                     | 177             |                      |                                                      |

Câu 2.15: Ngoài các chi phí chi cho sản phẩm nêu trên, đơn vị còn chi mua các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ nào sau đây để phục vụ cho hoạt động của đơn vị ?

| Tên sản phẩm                                                                                                                         | Mã sản phẩm I-O | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                    | B               | 1                    | 2                                                    |
| Than cứng và than non                                                                                                                | 034             |                      |                                                      |
| Dầu thô khai thác                                                                                                                    | 035             |                      |                                                      |
| Khí tự nhiên dạng khí hóa lỏng                                                                                                       | 036             |                      |                                                      |
| Quặng kim loại và tinh quặng kim loại                                                                                                | 037             |                      |                                                      |
| Đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                | 038             |                      |                                                      |
| Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu                                                                                          | 039             |                      |                                                      |
| Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                 | 054             |                      |                                                      |
| Than cốc                                                                                                                             | 067             |                      |                                                      |
| Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại                                                                                                  | 069             |                      |                                                      |
| Hóa chất cơ bản                                                                                                                      | 070             |                      |                                                      |
| Sản phẩm hóa chất khác; sợi tổng hợp, sợi nhân tạo (sơn, các loại sơn môi, nước hoa,...)                                             | 075             |                      |                                                      |
| Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ xi măng, gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung)  | 082             |                      |                                                      |
| Sản phẩm gang, sắt, thép (thép cuộn, ống thép, dây thép,...)                                                                         | 083             |                      |                                                      |
| Sản phẩm kim loại màu (nhôm, chì, kẽm, thiếc...) kim loại quý (vàng, bạc, kim cương...) và dịch vụ đúc kim loại                      | 084             |                      |                                                      |
| Dịch vụ nông nghiệp (tưới, tiêu, nước; phơi, sấy, làm đất, gặt, tuốt, bảo vệ thực vật, chăn dắt, thiến, hoạn, nhân giống vật nuôi..) | 020             |                      |                                                      |
| Dịch vụ lâm nghiệp (Phòng cháy, bảo vệ, phòng sâu bệnh, ước lượng cây, vận chuyển gỗ đến cửa rừng...)                                | 026             |                      |                                                      |
| Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng                                                                                                           | 040             |                      |                                                      |
| Dịch vụ thủ y                                                                                                                        | 161             |                      |                                                      |

|                                                                                                                                                                                            |     |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|--|
| Dịch vụ lao động và việc làm (dịch vụ môi giới lao động việc làm, ...)                                                                                                                     | 163 |  |  |
| Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn (dịch vụ xe bọc thép; dịch vụ canh gác, huấn luyện chó canh gác; hệ thống bảo đảm an toàn như chuông báo trộm, cháy,...; dịch vụ điều tra trình thám;...) | 165 |  |  |
| Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung                                                                                                                                                     | 172 |  |  |
| Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung                                                                                                                                                    | 173 |  |  |
| Dịch vụ phục vụ cá nhân khác (tắm hơi, massage, cắt tóc gội đầu, trang điểm, tang lễ,...)                                                                                                  | 180 |  |  |
| Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                  | 181 |  |  |
| Dịch vụ mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở, đất không để ở                                                                                                                               | 153 |  |  |
| Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý, tư vấn, môi giới... và kinh doanh bất động sản khác (?)                                                                                              | 154 |  |  |
| <b>Khác (liệt kê)</b>                                                                                                                                                                      |     |  |  |

3. Trong năm 2025, đơn vị đã chi trả bao nhiêu cho các dịch vụ vận tải hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ vận tải được thanh toán riêng? (Bao gồm các khoản chi thuê vận chuyển hàng hóa, tài sản, máy móc, thiết bị; chi phí kho bãi, lưu giữ hàng hóa, phí đường bộ và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác được thanh toán riêng; không bao gồm chi phí thuê ngoài vận chuyển hàng hóa đi bán hoặc phân phối đến nơi tiêu thụ của đơn vị)

|                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã số      | Giá trị<br>(triệu đồng) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|
| <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                                                                                  | <b>301</b> |                         |
| Vận tải hàng hoá bằng đường sắt                                                                                                                                                                                                                 | 132        |                         |
| Vận tải hàng hóa bằng đường ô tô, xe máy, đường ống                                                                                                                                                                                             | 134        |                         |
| Vận tải hàng hoá bằng đường thủy                                                                                                                                                                                                                | 136        |                         |
| Vận tải hàng hoá bằng đường hàng không                                                                                                                                                                                                          | 138        |                         |
| Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải (phí đường bộ, lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, kho ngoại quan; dịch vụ kho bãi và lưu giữ chứa khí ga, chất lỏng; dịch vụ kho bãi và lưu giữ thóc, gạo....) (?) | 139        |                         |

4. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí thuê ngoài vận chuyển hàng hóa do đơn vị sản xuất hoặc kinh doanh đến nơi tiêu thụ, phân phối hoặc giao cho khách hàng không? (Bao gồm chi phí thuê ngoài vận chuyển hàng hóa từ đơn vị đến khách hàng, đại lý, cửa hàng, kho phân phối, địa điểm tiêu thụ hoặc địa điểm giao hàng theo hợp đồng)

1 ☐ Có      2 ☐ Không

Nếu có thì chi phí chi mua các dịch vụ vận tải hàng hóa chờ hàng đi phân phối hoặc tiêu thụ là bao nhiêu?

|                                                     | Mã số              | Giá trị<br>(triệu đồng) |
|-----------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|
| <b>Tổng số</b>                                      | <b>VTTHUENGOAI</b> |                         |
| Vận tải hàng hoá bằng đường sắt                     | 132                |                         |
| Vận tải hàng hóa bằng đường ô tô, xe máy, đường ống | 134                |                         |
| Vận tải hàng hoá bằng đường thủy                    | 136                |                         |
| Vận tải hàng hoá bằng đường hàng không              | 138                |                         |

5. Tổng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định năm 2025 của đơn vị là bao nhiêu?

| Mã số | Giá trị<br>(triệu đồng) |
|-------|-------------------------|
| 225   |                         |

6. Tổng chi trả lãi tiền vay ngân hàng (nếu có) năm 2025 của đơn vị là bao nhiêu?

| Mã số | Giá trị<br>(triệu đồng) |
|-------|-------------------------|
| 224   |                         |

7. Thặng dư/thâm hụt của đơn vị năm 2025 là bao nhiêu? (Phần mềm tự tính, đơn vị kiểm tra lại số liệu)

| Mã số | Giá trị<br>(triệu đồng) |
|-------|-------------------------|
| 226   |                         |



## III. Trợ cấp sản xuất

Trong năm 2025, đơn vị có nhận trợ cấp sản xuất từ nhà nước không? (?)

1 ☐ Có 2 ☐ Không

|                                             | Mã số         | Giá trị<br>(triệu đồng) |
|---------------------------------------------|---------------|-------------------------|
| <b>Tổng số</b>                              | <b>TROCAP</b> |                         |
| <i>Chia ra:</i>                             |               |                         |
| Trợ cấp hàng hóa và dịch vụ                 | 202           |                         |
| Trợ giá cước vận chuyển                     | 203           |                         |
| Trợ cấp hàng hóa và dịch vụ xuất, nhập khẩu | 204           |                         |
| Trợ cấp quỹ lương                           | 205           |                         |
| Trợ cấp để giảm ô nhiễm                     | 206           |                         |
| Các loại trợ cấp khác                       | 207           |                         |

## IV. Các khoản nộp ngân sách nhà nước năm 2025 (không bao gồm thuế thu nhập của đơn vị và thuế thu nhập cá nhân)

|                                                                                                     | Mã số          | Giá trị<br>(triệu đồng) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|
| <b>Tổng số</b>                                                                                      | <b>THUEPHI</b> |                         |
| <i>Trong đó</i>                                                                                     |                |                         |
| Thuế VAT hàng nội địa phát sinh phải nộp                                                            | 208            |                         |
| Thuế VAT hàng nhập khẩu phát sinh phải nộp                                                          | 209            |                         |
| Thuế TTĐB hàng nội địa phát sinh phải nộp                                                           | 210            |                         |
| Thuế TTĐB hàng nhập khẩu phát sinh phải nộp                                                         | 211            |                         |
| Thuế xuất khẩu                                                                                      | 212            |                         |
| Thuế nhập khẩu                                                                                      | 213            |                         |
| Thuế bảo vệ môi trường                                                                              | 214            |                         |
| Thuế tài nguyên                                                                                     | 215            |                         |
| Thuế sử dụng đất                                                                                    | 216            |                         |
| Lệ phí (lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, lệ phí đăng ký doanh nghiệp, lệ phí đăng ký kinh doanh...) | 217            |                         |

## V. Tổng chi phúc lợi xã hội trong năm 2025 của đơn vị là? (bao gồm các khoản cứu trợ, hỗ trợ thiên tai, trợ cấp xã hội, ... của đơn vị)

| Mã số | Giá trị<br>(triệu đồng) |
|-------|-------------------------|
| 219   |                         |
| 218   |                         |

Trong đó: Chi phúc lợi xã hội bằng tiền mặt?

Phần này chỉ hiển thị đối với tài khoản của giám sát viên

|                                  | Mã số | Giá trị<br>(triệu đồng) |
|----------------------------------|-------|-------------------------|
| Giá trị sản xuất của đơn vị là   | GO    |                         |
| Chi phí trung gian của đơn vị là | IC    |                         |
| Tỷ lệ IC/GO                      | IC/GO |                         |

Giá trị sản xuất bằng Chi lương cho người lao động (Mã CHILADONG)  
+ Chi mua hàng hóa dịch vụ (Mã CHIHANG) + Chi vận tải hàng hóa (mã 301) + Chi vận tải thuê ngoài (mã VTTHUENGOAI) + Khấu hao (Mã 225) + Thuế sản xuất khác (mã 216+217) + Thặng dư (Mã 226)

IC bằng mã CHIHANG + Mã 301 + Mã VTTHUENGOAI

Họ và tên điều tra viên: \_\_\_\_\_

Số điện thoại của điều tra viên: \_\_\_\_\_

Người cung cấp thông tin: \_\_\_\_\_

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: \_\_\_\_\_

# CỤC THỐNG KÊ

-----o-O-o-----

Phiếu số 04/IO-CT

## PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Thực hiện theo Quyết định số 1124/QĐ-CTK ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Cục trưởng CTK về việc ban hành Phương án Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và biên soạn hệ số chi phí trung gian năm 2026

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê  
- Các thông tin được cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê

### A. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

1. TỈNH/THÀNH PHỐ: \_\_\_\_\_

2. XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU: \_\_\_\_\_

3. THÔN/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: \_\_\_\_\_

4. CƠ SỞ SỐ:

5. TÊN CỦA CƠ SỞ: \_\_\_\_\_ ĐIỆN THOẠI: \_\_\_\_\_

6. ĐỊA CHỈ CỦA CƠ SỞ: \_\_\_\_\_

### B. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

Câu 1. Cơ sở của Ông/bà năm 2025 có SXKD sản phẩm, dịch vụ dưới đây không?

| (Phần mềm hiển thị tên sản phẩm dịch vụ được chọn mẫu của cơ sở) | Tên sản phẩm, dịch vụ:..... | 1. Có<br><input type="checkbox"/><br>chuyển câu 2 | 2. Không<br><input type="checkbox"/><br>chuyển câu 1.1 |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|

(Phần mềm hiển thị các thông tin này để ĐTV theo dõi)

Mã VCPA:.....  
Mã ngành IO:.....  
Tên ngành IO:.....

(Mã sản phẩm VCPA cấp 5 hiển thị trên PM, riêng các ngành B-C-D-E hiển thị đến mã ngành cấp 8)

Câu 1.1. Ông/bà cho biết trong năm 2025 cơ sở SXKD các sản phẩm, dịch vụ nào?

Mô tả tên sản phẩm, dịch vụ trong năm 2025

1.1. Tên nhóm sản phẩm SXKD 1 :.....

1.2. Tên nhóm sản phẩm SXKD 2 :.....

1.3. Tên nhóm sản phẩm SXKD tiếp (nếu có) :.....

Mã ngành IO

Từ mã ngành sản phẩm được xác định phần mềm kiểm tra ngành IO các của ngành này nếu trùng ngành IO chọn mẫu thì tiếp tục điều tra, không trùng → dùng PV và báo TKCS thay mẫu

Câu 2. Địa điểm cơ sở SXKD sản xuất [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU] của Ông/bà thuộc loại nào sau đây?

1. Thuộc sở hữu của chủ cơ sở      2. Cơ sở đi thuê      3. Khác

Câu 3. Tổng số lao động trung bình SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU] của cơ sở trong năm 2025? (gồm cả lao động trả lương và lao động không trả lương)

Người

Câu 4. Trong năm 2025 cơ sở có sử dụng lao động thuê ngoài để SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU] không?

1. Có      2. Không => Chuyển câu 7

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |              |                                     |                                                                   |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| Câu 5. Trong đó lao động thuê ngoài trung bình trong năm 2025?                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |                                     | <div></div>                                                       | Người                   |
| Câu 6. Tổng số tiền phải trả cho lao động thuê ngoài phục vụ SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU] trong năm 2025 là bao nhiêu? (Bao gồm lương, thưởng, ăn trưa, chi bằng hiện vật, tiền mặt và dịch vụ cho lao động thuê ngoài, dịch vụ vận tải phục vụ đưa đón người lao động đi làm hàng ngày; cơ sở thuê chỗ ở (nơi người lao động ở thường xuyên) hoặc chi phí thuê dịch vụ nấu ăn, bếp ăn cho người lao động; dịch vụ thông tin, truyền thông và liên lạc của hộ gia đình; cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động...) |              |                                     | <div></div>                                                       | Nghìn đồng              |
| Câu 7. Trong năm 2025, tổng số tiền cơ sở thu được từ việc sản xuất hàng hóa và cung cấp dịch vụ [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU] (kể cả vốn và lãi, chưa thu được tiền do nợ trong năm 2025 là bao nhiêu?                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |                                     | <div></div>                                                       | Nghìn đồng              |
| <p>- Thương mại, dịch vụ (ngành IO câu 1 mã [129-181]: Bao gồm cả vốn, lãi và số lượng hàng bán ra đã thu hoặc chưa thu tiền.</p> <p>- Công nghiệp ngành IO câu 1 mã [34-126] : Là tổng giá trị tiền của các sản phẩm do cơ sở sản xuất ra trong năm 2025 và đã bán trong năm 2025 kể cả thu được hay chưa thu được tiền</p>                                                                                                                                                                                                                    |              |                                     |                                                                   |                         |
| Câu 8. Ông/bà cho biết tên [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU] cơ sở bán được chủ yếu trong năm 2025?                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |                                     |                                                                   |                         |
| Chỉ hỏi đối với cơ sở ngành thương mại mã có mã IO câu 1 là 129, 130                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |                                     |                                                                   |                         |
| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tên sản phẩm | Mã sản phẩm IO<br>(Mã IO Từ 1 -106) |                                                                   |                         |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | .....        |                                     |                                                                   |                         |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | .....        |                                     |                                                                   |                         |
| ..                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | .....        |                                     |                                                                   |                         |
| Câu 9. Trị giá vốn hàng bán/hàng chuyển bán (Tương ứng với doanh thu Câu 7) của [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU] trong năm 2025 là bao nhiêu?                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |              |                                     | <div></div>                                                       | Nghìn đồng              |
| Chỉ hỏi đối với cơ sở có mã ngành IO chọn mẫu sau:<br>Dịch vụ Bán buôn (129)<br>Dịch vụ Bán lẻ (130)<br>Dịch vụ ăn uống (142)<br>Dịch vụ phân phối điện (115)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |              |                                     |                                                                   |                         |
| Câu 10. Trong năm 2025, cơ sở có nhận gia công [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU] cho các cơ sở khác không?                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |              |                                     | <div></div>                                                       | 1. Có                   |
| - Chỉ hỏi đối với cơ sở cá thể công nghiệp mã IO chọn mẫu [34-107]                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |                                     | <div></div>                                                       | 2.Không => Chuyển Mục C |
| Câu 11. Trong năm 2025, tỷ lệ gia công [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU] chiếm bao nhiêu % trong tổng sản lượng [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU] của cơ sở sản xuất ra?                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |                                     | <div></div>                                                       | %                       |
| C. THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU] TRONG NĂM 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |              |                                     |                                                                   |                         |
| Các chi phí từ câu 12 đến câu 30 không bao gồm giá trị hàng chuyển bán ngành ăn uống, giá trị hàng chuyển bán của các ngành thương mại - khai ở câu 9.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |              |                                     |                                                                   |                         |
| Câu 12. Các khoản chi các dịch vụ điện, nước, vệ sinh môi trường, dịch vụ vận tải, kho bãi phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU].                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |              |                                     |                                                                   |                         |
| (Không bao gồm chi phí dịch vụ vận tải phục vụ đưa đón người lao động đi làm hàng ngày của cơ sở. Nếu cơ sở có phát sinh chi phí này thì ghi vào câu 6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |                                     |                                                                   |                         |
| Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã IO        | Chi phí năm 2025<br>(Nghìn đồng)    | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (Nghìn đồng) |                         |
| A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | B            | I                                   | 2                                                                 |                         |

|                                                                                                         |     |  |   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|---|
| Tiền điện dùng cho sản xuất, kinh doanh.                                                                | 115 |  | x |
| Chi phí mua hơi nước, nước nóng, nước đá hoặc dịch vụ kho lạnh, cấp đông làm lạnh (nếu có).             | 117 |  | x |
| Chi phí tiền nước (nước máy hoặc nước mua để phục vụ sản xuất, kinh doanh).                             | 118 |  | x |
| Chi tiền thoát nước, xử lý nước thải.                                                                   | 119 |  | x |
| Chi tiền thu gom rác, xử lý rác hoặc xử lý phế liệu.                                                    | 120 |  | x |
| Chi phí xử lý môi trường, xử lý chất thải khác (nếu có).                                                | 122 |  | x |
| Chi tiền vé tàu vận tải đường sắt đi phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.                            | 131 |  |   |
| Chi tiền vận tải hàng hóa bằng tàu vận tải đường sắt                                                    | 132 |  |   |
| Tiền vé xe buýt, xe khách, taxi hoặc xe công nghệ đi phục vụ sản xuất, kinh doanh.                      | 133 |  |   |
| Tiền thuê xe chở hàng, cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, xe tải, xe ba gác... (đường bộ và đường ống) | 134 |  |   |
| Tiền vé phà, đò, tàu, thuyền phục vụ sản xuất, kinh doanh.                                              | 135 |  |   |
| Tiền vận chuyển hàng hóa bằng tàu, thuyền, đò, sà lan.                                                  | 136 |  |   |
| Tiền vé máy bay vận tải hành khách đi phục vụ sản xuất, kinh doanh.                                     | 137 |  |   |
| Chi tiền vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không.                                                     | 138 |  |   |
| Chi tiền thuê kho, bãi; phí bốc xếp, lưu kho, giao nhận, logistics.                                     | 139 |  |   |

**Câu 13. Các khoản chi dịch vụ lưu trú và dịch vụ ăn uống phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU].**

(Không bao gồm chi phí cơ sở thuê chỗ ở (nơi người lao động ở thường xuyên) hoặc chi phí thuê dịch vụ nấu ăn, bếp ăn cho người lao động. Nếu phát sinh chi phí này thì ghi vào câu 6)

| Tên sản phẩm                                                                                | Mã IO    | Chi phí năm 2025 (Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (Nghìn đồng) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <i>A</i>                                                                                    | <i>B</i> | <i>I</i>                      | <i>2</i>                                                          |
| Chi phí thuê phòng khách sạn, nhà nghỉ, lưu trú phục vụ sản xuất, kinh doanh.               | 141      |                               |                                                                   |
| Chi phí ăn uống phục vụ sản xuất, kinh doanh (tiếp khách, công tác, hội nghị, làm việc...). | 142      |                               |                                                                   |

**Câu 14. Các khoản chi cho các dịch vụ bưu chính, cước điện thoại, viễn thông, phần mềm, ứng dụng nền tảng, công nghệ thông tin phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU].**

| Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                         | Mã IO    | Chi phí năm 2025 (Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (Nghìn đồng) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <i>A</i>                                                                                                                                                                                                                             | <i>B</i> | <i>I</i>                      | <i>2</i>                                                          |
| Chi phí bưu chính, chuyển phát (gửi thư, bưu phẩm, bưu kiện, chuyển phát nhanh).                                                                                                                                                     | 140      |                               |                                                                   |
| Chi phí mua sách, báo, tạp chí, tài liệu, ấn phẩm hoặc in ấn quảng cáo phục vụ sản xuất, kinh doanh.                                                                                                                                 | 143      |                               |                                                                   |
| Chi phí sản xuất, quay phim, chụp ảnh, ghi âm, làm video, quảng cáo phục vụ sản xuất, kinh doanh.                                                                                                                                    | 144      |                               |                                                                   |
| Chi phí truyền hình trả tiền (truyền hình cáp, K+,...).                                                                                                                                                                              | 145      |                               |                                                                   |
| Chi phí điện thoại, Internet và viễn thông.                                                                                                                                                                                          | 146      |                               |                                                                   |
| Chi phí thiết kế phần mềm, website, ứng dụng; bảo trì hệ thống máy tính và dịch vụ công nghệ thông tin ( <i>chỉ kê khai khi chi phí ít hơn 10 tr và giá trị kê khai là chi phí bình quân 1 năm sử dụng</i> )                         | 147      |                               |                                                                   |
| Chi phí lưu trữ dữ liệu, thuê website, tên miền, máy chủ (hosting), điện toán đám mây và các dịch vụ công nghệ thông tin khác. ( <i>chỉ kê khai khi chi phí ít hơn 10 tr và giá trị kê khai là chi phí bình quân 1 năm sử dụng</i> ) | 148      |                               |                                                                   |

**Câu 15. Các khoản chi dịch vụ của ngân hàng, mua bảo hiểm, môi giới làm thủ tục mua bán nhà, đất quyền sử dụng, tư vấn tài chính phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU]?**

1. Có

2. Không => Chuyển câu tiếp theo

| Tên sản phẩm                                                                                                                                              | Mã IO    | Chi phí năm 2025 (Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (Nghìn đồng) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <i>A</i>                                                                                                                                                  | <i>B</i> | <i>I</i>                      | <i>2</i>                                                          |
| Chi phí dịch vụ ngân hàng, thanh toán (phí chuyển tiền, phí duy trì tài khoản, phí quẹt thẻ, phí thanh toán điện tử, phí bảo lãnh...; không gồm lãi vay). | 149      |                               |                                                                   |
| Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh (nếu có).                                                                            | 150      |                               |                                                                   |
| Chi phí mua bảo hiểm tài sản, hàng hóa, phương tiện, cháy nổ, tai nạn, trách nhiệm... phục vụ sản xuất, kinh doanh.                                       | 151      |                               |                                                                   |





|                                                                                                                                 |     |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|--|
| Chi phí mua thuốc, vật tư y tế phục vụ sản xuất, kinh doanh (tủ thuốc, thuốc cho người lao động...).                            | 076 |  |  |
| Chi phí mua thiết bị, dụng cụ y tế phục vụ sản xuất, kinh doanh (nhiệt kế, máy đo huyết áp, tủ thuốc, thiết bị bảo hộ y tế...). | 105 |  |  |

**Câu 19. Các khoản chi cho hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí và phí hội viên, dịch vụ sửa chữa giặt là,..cho người lao động tham gia hoạt động SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU]?**

1. Có

2. Không  $\Rightarrow$  Chuyển câu tiếp theo

| Tên sản phẩm                                                                                            | Mã IO    | Chi phí năm 2025<br>(Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (Nghìn đồng) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <i>A</i>                                                                                                | <i>B</i> | <i>I</i>                         | <i>2</i>                                                          |
| Chi phí biểu diễn, chụp ảnh, thiết kế, sáng tác, giải trí phục vụ sản xuất, kinh doanh.                 | 174      |                                  |                                                                   |
| Chi phí sử dụng thư viện, lưu trữ, bảo tàng hoặc các dịch vụ văn hóa khác phục vụ sản xuất, kinh doanh. | 175      |                                  |                                                                   |
| Chi phí thể thao, vui chơi, giải trí phục vụ sản xuất, kinh doanh (nếu có).                             | 177      |                                  |                                                                   |
| Chi phí hội viên, hội phí, phí tham gia hiệp hội, hội nghề nghiệp.                                      | 178      |                                  |                                                                   |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, ô tô, xe máy và thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh.            | 179      |                                  |                                                                   |
| Chi phí giặt là, chăm sóc cây cảnh, vật nuôi và các dịch vụ phục vụ khác phục vụ sản xuất, kinh doanh.  | 180      |                                  |                                                                   |

**Câu 20. Các khoản chi thuê cửa hàng, nhà kho, pháp lý, tư vấn, quảng cáo, hành chính hỗ trợ, văn phòng [SẢN PHẨM IO CHON MẪU] ?**

1. Có

2. Không  $\Rightarrow$  Chuyển câu tiếp theo

| Tên sản phẩm                                                                                                                       | Mã IO    | Chi phí năm 2025<br>(Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (Nghìn đồng) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <i>A</i>                                                                                                                           | <i>B</i> | <i>I</i>                         | <i>2</i>                                                          |
| Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng, nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, hội trường, chỗ ở cho người lao động phục vụ sản xuất, kinh doanh. | 154      |                                  |                                                                   |
| Chi phí thuê dịch vụ pháp lý, kế toán, kiểm toán, công chứng, tư vấn bản quyền.                                                    | 155      |                                  |                                                                   |

|                                                                                                                                                                               |     |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|--|
| Chi phí tư vấn quản lý, tư vấn tổ chức hoạt động kinh doanh.                                                                                                                  | 156 |  |  |
| Chi phí thiết kế, tư vấn kỹ thuật, kiểm định, kiểm tra chất lượng công trình, máy móc, thiết bị.                                                                              | 157 |  |  |
| Chi phí nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới kỹ thuật.                                                                                                            | 158 |  |  |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị, nghiên cứu thị trường (làm biển quảng cáo, tờ rơi, quảng cáo trực tuyến...).                                                                     | 159 |  |  |
| Chi phí thiết kế, trang trí nội thất, dịch thuật và các dịch vụ chuyên môn khác. (chỉ kê khai khi chi phí ít hơn 10 tr và giá trị kê khai là chi phí bình quân 1 năm sử dụng) | 160 |  |  |
| Chi phí dịch vụ thú y (khám, chữa bệnh, tiêm phòng, chăm sóc vật nuôi).                                                                                                       | 161 |  |  |
| Chi phí thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, đồ dùng và tài sản khác (không bao gồm thuê kèm người vận hành).                                                                 | 162 |  |  |
| Chi phí thuê lao động, tuyển dụng, cung ứng lao động.                                                                                                                         | 163 |  |  |
| Chi phí dịch vụ du lịch, đặt tour, đặt phòng, tổ chức chương trình du lịch phục vụ sản xuất, kinh doanh.                                                                      | 164 |  |  |
| Chi phí bảo vệ, an ninh, giám sát an toàn.                                                                                                                                    | 165 |  |  |
| Chi phí vệ sinh, dọn dẹp, chăm sóc cảnh quan, cây xanh.                                                                                                                       | 166 |  |  |
| Chi phí dịch vụ hành chính, văn phòng và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác (nhập liệu, in ấn, thuê ngoài công việc văn phòng...).                                            | 167 |  |  |

**Câu 21. Các khoản chi cho sản phẩm nông nghiệp phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU].**

*(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 6. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)*

| Tên sản phẩm                                                | Mã IO    | Chi phí năm 2025<br>(Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (Nghìn đồng) |
|-------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <i>A</i>                                                    | <i>B</i> | <i>I</i>                         | <i>2</i>                                                          |
| Các loại quả tươi (cam, nho, xoài, ổi, bưởi, nhãn, vải,...) | 009      |                                  |                                                                   |

|                                                                                                                           |     |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|--|
| Các loại hoa tươi (hoa huệ, hoa ly, hoa cúc, hoa hồng,...).                                                               | 007 |  |  |
| Thóc khô (lúa sau thu hoạch).                                                                                             | 001 |  |  |
| Ngô và các loại cây lương thực có hạt khác (mỳ, kê, cao lương,...).                                                       | 002 |  |  |
| Các loại củ có tinh bột (khoai, sắn, dong, từ,...).                                                                       | 003 |  |  |
| Các loại hạt có dầu (đậu tương, lạc, vừng,...).                                                                           | 004 |  |  |
| Mía tươi.                                                                                                                 | 005 |  |  |
| Rau, củ, quả và các loại đậu (rau xanh, dưa quả, đậu các loại,...).                                                       | 006 |  |  |
| Các loại cây hàng năm khác (thuốc lá, gia vị, dược liệu, cây lấy sợi,...).                                                | 008 |  |  |
| Hạt điều khô.                                                                                                             | 010 |  |  |
| Hạt tiêu khô.                                                                                                             | 011 |  |  |
| Mủ cao su khô.                                                                                                            | 012 |  |  |
| Cà phê nhân (chưa rang xay).                                                                                              | 013 |  |  |
| Chè búp tươi, lá chè tươi.                                                                                                | 014 |  |  |
| Sản phẩm cây lâu năm khác (dừa, ca cao, cau, cây gia vị, dược liệu,...).                                                  | 015 |  |  |
| Trâu, bò và sản phẩm từ trâu, bò (con giống, sữa tươi,...).                                                               | 016 |  |  |
| Lợn và giống lợn.                                                                                                         | 017 |  |  |
| Gia cầm và sản phẩm gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút; trứng,...).                                                  | 018 |  |  |
| Sản phẩm chăn nuôi khác (dê, ong, tằm, thỏ, hươu, nai,...).                                                               | 019 |  |  |
| Dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp (làm đất, gieo trồng, thu hoạch, tưới tiêu, bảo vệ thực vật, chăm sóc vật nuôi,...). | 020 |  |  |
| Giống cây trồng nông nghiệp.                                                                                              | 022 |  |  |

**Câu 22. Các khoản chi cho các sản phẩm lâm nghiệp, thủy sản phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU].**

(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 6. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)

| Tên sản phẩm                                                                                                      | Mã IO    | Chi phí năm 2025<br>(Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (Nghìn đồng) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <i>A</i>                                                                                                          | <i>B</i> | <i>I</i>                         | <i>2</i>                                                          |
| Sản phẩm săn bắt, khai thác động vật hoang dã và sản phẩm từ yến (tổ yến,...).                                    | 021      |                                  |                                                                   |
| Cây giống lâm nghiệp, sản phẩm trồng và chăm sóc rừng.                                                            | 023      |                                  |                                                                   |
| Gỗ khai thác và sản phẩm từ gỗ rừng (gỗ tròn, củi, than gỗ,...).                                                  | 024      |                                  |                                                                   |
| Lâm sản ngoài gỗ (tre, nứa, mây, song, măng, nầm, mật ong rừng, nhựa cây, lá, hoa, quả rừng,...).                 | 025      |                                  |                                                                   |
| Dịch vụ phục vụ sản xuất lâm nghiệp (trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, vận chuyển gỗ,...). | 026      |                                  |                                                                   |
| Thủy sản khai thác biển tươi/chưa qua chế biến (cá, tôm, mực và các loại khác).                                   | 027      |                                  |                                                                   |
| Thủy sản khai thác nước ngọt/nội địa tươi chưa qua chế biến (cá, tôm, ốc, ếch, ba ba,...).                        | 028      |                                  |                                                                   |
| Thủy sản nuôi trồng biển tươi/chưa qua chế biến (cá, tôm và các loại khác).                                       | 029      |                                  |                                                                   |
| Cá tra tươi, ướp đá hoặc làm lạnh.                                                                                | 030      |                                  |                                                                   |
| Tôm thẻ chân trắng, tôm sú tươi, ướp đá hoặc làm lạnh.                                                            | 031      |                                  |                                                                   |
| Thủy sản nuôi trồng nước ngọt/nội địa khác (trừ cá tra, tôm thẻ, tôm sú).                                         | 032      |                                  |                                                                   |
| Giống thủy sản (cá giống, tôm giống và giống thủy sản khác).                                                      | 033      |                                  |                                                                   |

**Câu 23. Các khoản chi cho nhiên liệu như than, khí hóa lỏng, xăng dầu phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU].**

(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 6. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)

| Tên sản phẩm                                               | Mã IO    | Chi phí năm 2025<br>(Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (Nghìn đồng) |
|------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <i>A</i>                                                   | <i>B</i> | <i>I</i>                         | <i>2</i>                                                          |
| Các loại than (than cục, than cám, than mỡ, than nâu,...). | 034      |                                  | <i>x</i>                                                          |



|                                                                                              |     |  |   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|---|
| Khí tự nhiên, khí hóa lỏng (LPG/khí gas).                                                    | 036 |  | x |
| Quặng kim loại và khoáng sản kim loại.                                                       | 037 |  | x |
| Dịch vụ hỗ trợ khai thác khoáng sản (thăm dò, lấy mẫu, khoan khảo sát, hỗ trợ khai thác...). | 040 |  | x |
| Than cốc và sản phẩm từ than cốc.                                                            | 067 |  | x |
| Xăng, dầu, nhiên liệu và dầu mỡ bôi trơn.                                                    | 068 |  | x |
| Sản phẩm dầu mỏ khác (nhựa đường, sáp parafin, nhiên liệu khác,...).                         | 069 |  | x |
| Khí gas và dịch vụ cung cấp khí đốt qua đường ống.                                           | 116 |  | x |

**Câu 24. Các khoản chi mua các loại lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuộc phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU].**

(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 6. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)

| Tên sản phẩm                                                                                | Mã IO | Chi phí năm 2025 (Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (Nghìn đồng) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| A                                                                                           | B     | I                             | 2                                                                 |
| Thịt và sản phẩm từ thịt chế biến (thịt đông lạnh, thịt khô, giò chả, xúc xích,...).        | 041   |                               |                                                                   |
| Dịch vụ giết mổ, sơ chế, đóng gói và bảo quản thịt gia súc, gia cầm.                        | 042   |                               |                                                                   |
| Thủy sản chế biến (cá, tôm đông lạnh, khô, mắm, nước mắm, thủy sản hun khói, ướp muối,...). | 043   |                               |                                                                   |
| Rau, quả và hạt chế biến (đóng hộp, sấy khô, nước ép, mứt, hạt điều chế biến,...).          | 044   |                               |                                                                   |
| Dầu ăn, mỡ và các sản phẩm dầu thực vật/động vật.                                           | 045   |                               |                                                                   |
| Sữa và các sản phẩm từ sữa (sữa tươi, sữa chua, phô mai,...).                               | 046   |                               |                                                                   |
| Gạo, bột và các sản phẩm xay xát (gạo, bột gạo, bột mì, bột ngũ cốc,...).                   | 047   |                               |                                                                   |
| Đường, mật và sản phẩm từ đường.                                                            | 048   |                               |                                                                   |

|                                                                          |     |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------|-----|--|--|
| Bánh kẹo, sôcôla và các sản phẩm từ bột.                                 | 049 |  |  |
| Thức ăn, món ăn chế biến sẵn (đồ ăn đóng hộp, suất ăn chế biến sẵn,...). | 050 |  |  |
| Cà phê rang, cà phê bột và sản phẩm cà phê.                              | 051 |  |  |
| Chè, trà chế biến, đóng gói (trà túi lọc, trà hộp,...).                  | 052 |  |  |
| Thực phẩm chế biến khác (mì, miến, mì ống, thực phẩm khác,...).          | 053 |  |  |
| Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản (kể cả thức ăn cho vật nuôi cảnh). | 054 |  |  |
| Rượu và đồ uống có cồn khác.                                             | 055 |  |  |
| Bia các loại.                                                            | 056 |  |  |
| Nước giải khát, nước uống đóng chai, nước khoáng.                        | 057 |  |  |
| Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá.                                           | 058 |  |  |

**Câu 25. Các khoản chi cho sản phẩm trang phục quần áo, giấy dép, nguyên vật liệu sản xuất ngành may mặc giày, dép phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU].**

*(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 6. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)*

| Tên sản phẩm                                                                                    | Mã IO    | Chi phí năm 2025<br>(Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (Nghìn đồng) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <i>A</i>                                                                                        | <i>B</i> | <i>I</i>                         | <i>2</i>                                                          |
| Sợi, vải và sản phẩm dệt (vải, khăn, ga, rèm, đồ dùng bằng vải,...).                            | 059      |                                  |                                                                   |
| Sản phẩm dệt khác (vải dệt kim, thảm, chăn, đệm, màn, lưới, dây bện,...).                       | 060      |                                  |                                                                   |
| Quần áo và sản phẩm may mặc (quần, áo, đồng phục, trang phục các loại; kể cả gia công may mặc). | 061      |                                  |                                                                   |
| Sản phẩm từ da (túi xách, ví, cặp, vali, dây da, yên đệm, sản phẩm da khác).                    | 062      |                                  |                                                                   |
| Giày, dép và sản phẩm từ giày dép (kể cả gia công sản xuất giày dép).                           | 063      |                                  |                                                                   |

**Câu 26. Các khoản chi cho các sản phẩm lâm nghiệp như gỗ, tre, giấy, cao su, nhựa, sản phẩm nhựa, thủy tinh, đồ nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU].**

(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 6. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)

| Tên sản phẩm                                                                                                          | Mã IO | Chi phí năm 2025 (Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (Nghìn đồng) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                     | B     | I                             | 2                                                                 |
| Sản phẩm từ gỗ, tre, nứa và vật liệu đan lát (đồ gỗ gia dụng, đồ thủ công mỹ nghệ, giỏ, chiếu, sản phẩm đan lát,...). | 064   |                               |                                                                   |
| Giấy và sản phẩm từ giấy (giấy, bao bì giấy, hộp giấy, túi giấy,...).                                                 | 065   |                               |                                                                   |
| Dịch vụ in ấn, photocopy, sao chép tài liệu.                                                                          | 066   |                               |                                                                   |
| Sản phẩm từ cao su (lốp, săm, gioăng, sản phẩm cao su khác).                                                          | 077   |                               |                                                                   |
| Sản phẩm nhựa (bao bì nhựa, đồ nhựa gia dụng, sản phẩm nhựa khác).                                                    | 078   |                               |                                                                   |
| Sản phẩm thủy tinh (chai, lọ, kính, đồ dùng thủy tinh,...).                                                           | 079   |                               |                                                                   |
| Gạch, ngói, vật liệu xây dựng và sản phẩm gốm sứ.                                                                     | 080   |                               |                                                                   |
| Đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất khác).                                                          | 103   |                               |                                                                   |
| Đồ trang sức, đồ thủ công mỹ nghệ, nhạc cụ, dụng cụ thể thao và đồ chơi.                                              | 104   |                               |                                                                   |

**Câu 27. Các khoản chi mua sắm các thiết bị điện, điện tử, pin, ắc quy, đồ gia dụng phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU].**

(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 6. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)

| Tên sản phẩm                                                                                                           | Mã IO | Chi phí năm 2025 (Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (Nghìn đồng) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                      | B     | I                             | 2                                                                 |
| Máy tính, thiết bị điện tử, thiết bị viễn thông và linh kiện (máy tính, máy in, thiết bị mạng, linh kiện điện tử,...). | 087   |                               |                                                                   |
| Thiết bị điện tử gia dụng, nghe nhìn (tivi, loa, micro, máy chiếu, thiết bị ghi âm, ghi hình,...).                     | 088   |                               |                                                                   |

|                                                                                                       |     |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|--|
| Thiết bị đo lường, điều khiển, thiết bị y tế điện tử và thiết bị quang học.                           | 089 |  |  |
| Thiết bị điện công nghiệp (mô tơ, máy phát điện, máy biến áp, tủ điện, thiết bị điều khiển điện,...). | 090 |  |  |
| Pin, ắc quy và bộ lưu điện.                                                                           | 091 |  |  |
| Dây điện, cáp điện và thiết bị điện (công tắc, ổ cắm, phích cắm, đui đèn,...).                        | 092 |  |  |
| Thiết bị chiếu sáng (bóng đèn, đèn điện, biển hiệu chiếu sáng, đèn tín hiệu,...).                     | 093 |  |  |
| Đồ điện gia dụng (tủ lạnh, máy giặt, máy rửa bát, máy hút bụi, thiết bị gia dụng khác,...).           | 094 |  |  |
| Thiết bị điện khác (chuông điện, thiết bị báo động, dụng cụ kiểm tra điện,...).                       | 095 |  |  |

**Câu 28. Các khoản chi nguyên vật liệu xây dựng, dịch vụ sửa chữa nhỏ, cải tạo nhà cửa, đường xá và các máy móc thiết bị phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU].**

*(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 6. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)*

| Tên sản phẩm                                                                          | Mã IO    | Chi phí năm 2025<br>(Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (Nghìn đồng) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <i>A</i>                                                                              | <i>B</i> | <i>I</i>                         | <i>2</i>                                                          |
| Xi măng.                                                                              | 081      |                                  |                                                                   |
| Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (vật liệu chịu nhiệt, vật liệu khoáng khác,...). | 082      |                                  |                                                                   |
| Đá, cát, sỏi, đất và đất sét.                                                         | 038      |                                  |                                                                   |
| Khoáng sản khai thác khác.                                                            | 039      |                                  |                                                                   |
| Gang, sắt, thép và sản phẩm từ thép.                                                  | 083      |                                  |                                                                   |
| Kim loại màu, kim loại quý và sản phẩm đúc kim loại.                                  | 084      |                                  |                                                                   |
| Sản phẩm kim loại gia công sẵn (cửa, khung thép, kết cấu kim loại, đồ kim loại,...).  | 085      |                                  |                                                                   |
| Thiết bị điện mặt trời (tấm pin, bộ biến tần, phụ kiện điện mặt trời).                | 086      |                                  |                                                                   |
| Máy tính, thiết bị viễn thông và linh kiện điện tử.                                   | 087      |                                  |                                                                   |

|                                                                                                        |     |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|--|
| Thiết bị điện tử, điện gia dụng (tivi, tủ lạnh, quạt điện,...).                                        | 088 |  |  |
| Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị (điều hòa, máy tính, thiết bị văn phòng,...). | 107 |  |  |
| Xây dựng nhà ở và công trình nhà.                                                                      | 124 |  |  |
| Xây dựng, sửa chữa công trình đường sắt.                                                               | 125 |  |  |
| Xây dựng, sửa chữa đường bộ.                                                                           | 126 |  |  |
| Xây dựng công trình công ích và công trình kỹ thuật khác (cấp thoát nước, điện, thủy lợi,...).         | 127 |  |  |
| Dịch vụ xây dựng chuyên dụng (lắp đặt, hoàn thiện, phá dỡ, thi công chuyên biệt,...).                  | 128 |  |  |

**Câu 29. Các khoản chi mua các sản phẩm như cao su, nhựa, sản phẩm hóa chất,.. phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU].**

(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 6. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)

| Tên sản phẩm                                                                                                               | Mã IO    | Chi phí năm 2025<br>(Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu (Nghìn đồng) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <i>A</i>                                                                                                                   | <i>B</i> | <i>I</i>                         | <i>2</i>                                                          |
| Hóa chất cơ bản và hóa chất công nghiệp (khí công nghiệp, hóa chất xử lý, thuốc nhuộm, than củi,...).                      | 070      |                                  |                                                                   |
| Phân bón và sản phẩm phục vụ trồng trọt (phân urê, NPK, phân lân, phân kali,...).                                          | 071      |                                  |                                                                   |
| Nhựa nguyên liệu (hạt nhựa).                                                                                               | 072      |                                  |                                                                   |
| Cao su tổng hợp và nguyên liệu cao su.                                                                                     | 073      |                                  |                                                                   |
| Thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất nông nghiệp.                                                                             | 074      |                                  |                                                                   |
| Sản phẩm hóa chất khác (sơn, mực in, mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, chất làm sạch, tinh dầu, keo, sản phẩm vệ sinh,...). | 075      |                                  |                                                                   |

**Câu 30. Các khoản chi mua các loại máy móc, phụ tùng vận tải, các sản phẩm khác để phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU].**

- Lưu ý dưới 10 triệu đồng từng loại, nhiều hơn cho vào mục tài sản cố định, nếu chi phí cao, dùng nhiều năm phân bổ cho năm 2025.

(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 6. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)



| Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã IO    | Chi phí năm 2025<br>(Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu<br>(Nghìn đồng) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <i>A</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <i>B</i> | <i>I</i>                         | <i>2</i>                                                             |
| Máy móc, thiết bị văn phòng và thiết bị thông dụng (máy in, máy photocopy, máy điều hòa, thiết bị dùng cho cơ sở kinh doanh,...).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 096      |                                  |                                                                      |
| Máy móc, thiết bị chuyên dùng (máy sản xuất, máy xây dựng, máy công nghiệp,...).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 097      |                                  |                                                                      |
| Xe máy, mô tô và phụ tùng xe máy.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 101      |                                  |                                                                      |
| Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (xe đạp, xe cho người khuyết tật, xe đẩy, linh kiện xe đạp,...).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 102      |                                  |                                                                      |
| Sản phẩm chế tạo khác (đồ dùng gia đình, dụng cụ cá nhân, đồ chơi, đồ dùng lễ hội, sản phẩm thủ công khác,...).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 106      |                                  |                                                                      |
| <i>Ví dụ như :</i><br>- Chổi, bàn chải và dụng cụ cơ học để lau quét sàn dùng để làm sạch trong gia đình; ...<br>- Mũ bảo hộ; mũ có vành và mũ lưỡi trai khác ; ...<br>- Ô (dù) các loại; gậy đi bộ; Các bộ phận và các phụ kiện của ô (dù), gậy đi bộ; Khuy, khuy bấm, ...<br>- Tóc người, lông động vật đã qua xử lý hoặc loại vật liệu dệt khác dùng để làm tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt;<br>- Bột lửa; tẩu thuốc và các bộ phận của tẩu thuốc;<br>- Các đồ dùng trong giải trí, ngày lễ hội, hực, trang cài tóc và các đồ tương tự, ...<br>- Dịch vụ nhồi bông thú; Dịch vụ sản xuất các hàng hoá sản xuất khác chưa được phân vào đâu | 106      |                                  |                                                                      |
| Ngoài các chi phí đã được liệt kê ở trên cơ sở còn khoản chi nào khác không?<br>(Phần mềm sử dụng AI để xác định mã IO và điền tự động hoặc điều tra viên nghiên cứu điền sau, các mã IO có thể trùng, không trùng tên sản phẩm ).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |                                  |                                                                      |
| 1. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          | 2. Không => chuyển câu 31        |                                                                      |

| Tên sản phẩm |       | Mã IO | Chi phí năm 2025<br>(Nghìn đồng) | Trong đó: Hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu<br>(Nghìn đồng) |
|--------------|-------|-------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Sản phẩm 1:  | ..... |       |                                  |                                                                      |
| Sản phẩm 2:  | ..... |       |                                  |                                                                      |
| Sản phẩm 3:  | ..... |       |                                  |                                                                      |

Câu 31. Ông/bà cho biết các thông tin khác liên quan đến hoạt động SXKD của [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU] trong năm 2025.

| Tên sản phẩm, dịch vụ                                                                                                                                                | Mã số           | Năm 2025 (Nghìn đồng)                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                                                    | B               | I                                                    |
| 1. Phí vận tải thuê ngoài chở hàng đi bán (để vận chuyển hàng hóa đến nơi tiêu thụ, phân phối hoặc giao hàng cho khách)                                              | VTTHUENG<br>OAI | Chương trình tự tính VTTHUENGOAI<br>=132+134+136+138 |
| 1.1. Phí vận tải thuê ngoài chở hàng đi bán bằng đường sắt                                                                                                           | 132             |                                                      |
| 1.2. Phí vận tải thuê ngoài chở hàng đi bán bằng đường bộ                                                                                                            | 134             |                                                      |
| 1.3. Phí vận tải thuê ngoài chở hàng đi bán bằng đường thủy                                                                                                          | 136             |                                                      |
| 1.4. Phí vận tải thuê ngoài chở hàng đi bán bằng đường hàng không                                                                                                    | 138             |                                                      |
| 2. Các khoản thuế, lệ phí phải nộp cho sản xuất kinh doanh (không bao gồm thuế thu nhập cá nhân) bao gồm: Lệ phí môn bài, Phí bảo vệ môi trường; Thuế tài nguyên; .. | THUEPHI         | Chương trình tự tính THUEPHI<br>=208+209+.....+217   |
| Chia ra:                                                                                                                                                             |                 |                                                      |
| 2.1. Thuế VAT hàng nội địa phát sinh phải nộp                                                                                                                        | 208             |                                                      |
| 2.2. Thuế VAT hàng nhập khẩu phát sinh phải nộp                                                                                                                      | 209             |                                                      |
| 2.3. Thuế TTĐB hàng nội địa phát sinh phải nộp                                                                                                                       | 210             |                                                      |
| 2.4. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu phát sinh phải nộp                                                                                                                     | 211             |                                                      |
| 2.5. Thuế xuất khẩu                                                                                                                                                  | 212             |                                                      |
| 2.6. Thuế nhập khẩu                                                                                                                                                  | 213             |                                                      |
| 2.7. Thuế bảo vệ môi trường                                                                                                                                          | 214             |                                                      |
| 2.8. Thuế tài nguyên                                                                                                                                                 | 215             |                                                      |

|                                                                                                                                                    |                  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--|
| 2.9. Thuế sử dụng đất                                                                                                                              | 216              |  |
| 2.10 Lệ phí (lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, lệ phí đăng ký doanh nghiệp, lệ phí đăng ký kinh doanh...)                                           | 217              |  |
| 3. Trả lãi tiền vay                                                                                                                                | LAI TIEN VA<br>Y |  |
| 3.1. Trong đó: Trả lãi tiền vay Ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân                                                                                   | 224              |  |
| 4. Trợ cấp sản xuất                                                                                                                                | 202              |  |
| 5. Thu nhập của cơ sở từ sản xuất, kinh doanh (Số tiền thu được của hộ sau khi trừ hết các loại chi phí, bao gồm cả tiền công, tiền lương của hộ). | Thunhap          |  |

#### D. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH SỬ DỤNG ĐỂ SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU]

Câu 32. Ông/bà cho biết các loại tài sản có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên được sử dụng để phục vụ SXKD trong năm 2025 [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU].

| <div> <div>1. Có</div> <div>2. Không =&gt; Chuyển câu tiếp theo</div> </div> |                                                                                                                                                                                                    |                        |                          |                                 |                                                                                                                                                       |                                                       |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Năm mua                                                                      | Tên tài sản<br>Liệt kê các loại tài sản như :<br>- Máy móc thiết bị<br>- Phương tiện vận tải<br>- Dụng cụ quản lý (máy tính, máy in, phần mềm, thương hiệu, bản quyền ...)<br>- Nhà cửa, kho, .... | Số năm dự kiến sử dụng | Giá trị mua (Nghìn đồng) | Khấu hao trong năm (Nghìn đồng) | Tỷ lệ % dùng SXKD [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU]<br><br>Lưu ý: ghi 100% nếu toàn bộ dùng cho SXKD; ghi tỷ lệ % sử dụng cho SXKD nếu dùng cho cả mục đích khác | Giá trị khấu hao trong năm dùng cho SXKD (Nghìn đồng) |
| A                                                                            | B                                                                                                                                                                                                  | 1                      | 2                        | 3= 2/1                          | 4                                                                                                                                                     | 5=3*4/100                                             |
|                                                                              |                                                                                                                                                                                                    |                        |                          |                                 |                                                                                                                                                       |                                                       |
|                                                                              |                                                                                                                                                                                                    |                        |                          |                                 |                                                                                                                                                       |                                                       |

#### E. MỤC KIỂM TRA LẠI THÔNG TIN [SẢN PHẨM IO CHỌN MẪU]

(Dành cho điều tra viên)

| Tên chỉ tiêu                                                                                                | Mã số | Đơn vị tính | Năm 2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------|
| 1. Giá trị sản xuất<br>- Mã IO là 129,130,142,115: GTSX = Câu 7– Câu 9<br>- Các mã IO còn lại: GTSX = Câu 7 | 01    | Nghìn đồng  |          |
| 2. Chi phí = (câu 6+ Câu 12 + ... + Câu 30)                                                                 | 02    | Nghìn đồng  |          |

|                                                                                                                                                                                                |    |                    |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|--|
| 3. Tỷ lệ chi phí/giá trị sản xuất<br>Mã 03 = mã 02 /mã 01<br>- Nếu kết quả ngoài khoảng $(0,2 < \text{mã } 03 < 0,95)$ thì đề nghị xem và<br>khẳng định lại các khoản doanh<br>thu và chi phí. | 03 | (%)                |  |
| Người cung cấp thông tin                                                                                                                                                                       |    | Điều tra viên      |  |
| Họ và tên : _____                                                                                                                                                                              |    | Họ và tên : _____  |  |
| Điện thoại : _____                                                                                                                                                                             |    | Điện thoại : _____ |  |

*Xin cảm ơn Ông/bà đã dành thời gian cho cuộc phỏng vấn !*

CỤC THỐNG KÊ

-----o-o-o-----

Phiếu số: 05/IO-NLTS

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HỘ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Thực hiện theo Quyết định số 1124/QĐ-CTK ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về ban hành Phương án Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và biên soạn hệ sổ chi phí trung gian năm 2026

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê  
- Các thông tin được cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê

A. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....

Xã/phường/đặc khu:.....

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

Địa bàn điều tra: .....

Hộ số:.....

Họ và tên chủ hộ :.....

Địa chỉ của hộ:.....

Tên và mã sản phẩm IO : .....

(Được chọn mẫu trước từ 33 mã sản phẩm IO thuộc NLTS, ghi mô tả sản phẩm được chọn)

PHẦN I: THÔNG TIN VỀ THU TỪ SẢN PHẨM CỦA HỘ

Câu 1. Trong năm 2025 hộ có sản xuất [SẢN PHẨM] không?

1

Có

2

Không

>> KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Câu 2. Tổng giá trị [SẢN PHẨM] thu trong năm 2025 là bao nhiêu?

(BAO GỒM CẢ GIÁ TRỊ SẢN PHẨM KHÔNG BÁN RA)

(nghìn đồng)

Câu 3. Tổng diện tích [SẢN PHẨM] thu hoạch trong năm 2025 là bao nhiêu?

m2

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ CHI CHO SẢN XUẤT SẢN PHẨM CỦA HỘ

Câu 4. Tổng chi phí sử dụng củ, hạt giống năm 2025 cho sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà]?

| STT | Mã ngành sản phẩm IO | Sản phẩm                                                                                                                                                         | Chi phí (Nghìn đồng) | Phần trăm chi phí là sản phẩm nhập khẩu (%) |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|
| A   | B                    | C                                                                                                                                                                | 1                    | 2                                           |
| 1   |                      | Tổng                                                                                                                                                             |                      | x                                           |
| 2   | 001                  | Thóc khô                                                                                                                                                         |                      |                                             |
| 3   | 002                  | Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác (MỖ/MẠCH, KÊ, CAO LƯƠNG...)                                                                                           |                      |                                             |
| 4   | 003                  | Củ có chất bột (KHOAI, Sắn, DONG, TỪ...)                                                                                                                         |                      |                                             |
| 5   | 004                  | Hạt chứa dầu (đậu nành/trương, lạc/đậu phộng, vừng, hướng dương...), KHÔNG GỒM ĐỒ XANH, ĐEN                                                                      |                      |                                             |
| 6   | 006                  | Hạt giống rau tươi, dưa quả, đậu quả, ĐỒ hạt khô các loại                                                                                                        |                      |                                             |
| 7   | 007                  | Hạt giống hoa các loại (KHÔNG GỒM HOA ĐÀO, MAI)                                                                                                                  |                      |                                             |
| 8   | 008                  | Hạt giống cây hàng năm khác (lá thuốc lá, thuốc lào sợi; hạt bông, bẹ đay, cói, gai, lanh...; gia vị, dược liệu (ớt, gừng, bạc hà, tía tô, ngải cứu, hạt sen...) |                      |                                             |



|    |     |                                                                                                                                                            |  |  |
|----|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| 9  | 009 | Hạt giống cây ăn quả (KHÔNG GỒM DỪA, DỪA CÁC LOẠI)                                                                                                         |  |  |
| 10 | 015 | Hạt giống cây lâu năm khác (quả chứa dầu: dừa, gấc, ô lưu, cọ...; gia vị, dược liệu lâu năm: vani, nhài, hồi, đinh lăng...; ca cao, mù trôm, mù son ta...) |  |  |

**Câu 5. Chi phí sử dụng cây giống năm 2025 trong sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

| STT | Mã ngành sản phẩm IO | Sản phẩm                                | Chi phí (Nghìn đồng) | Phần trăm chi phí là sản phẩm nhập khẩu (%) |
|-----|----------------------|-----------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|
| A   | B                    | C                                       | 1                    | 2                                           |
| 1   |                      | <b>Tổng</b>                             |                      | x                                           |
| 2   | 005                  | Ngon mía                                |                      | x                                           |
| 3   | 006                  | Thân cây rau, dưa quả, đậu, đỗ các loại |                      |                                             |
| 4   | 022                  | Cây giống hàng năm, lâu năm             |                      |                                             |
| 5   | 023                  | Cây giống lâm nghiệp                    |                      |                                             |

**Câu 6. Năm 2025, hộ [Ông/Bà] có sử dụng giống vật nuôi, giống thủy sản trong sản xuất [SẢN PHẨM] không?**

1 ☐ Có      2 ☐ Không    >> Câu 7

| STT | Mã ngành sản phẩm IO | Sản phẩm                                                                                                   | Chi phí (Nghìn đồng) | Phần trăm chi phí là sản phẩm nhập khẩu (%) |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|
| A   | B                    | C                                                                                                          | 1                    | 2                                           |
| 1   |                      | <b>Tổng</b>                                                                                                |                      | x                                           |
| 2   | 016                  | Giống trâu bò                                                                                              |                      |                                             |
| 3   | 017                  | Giống lợn (gồm con giống và tinh dịch lợn)                                                                 |                      |                                             |
| 4   | 018                  | Giống gia cầm                                                                                              |                      |                                             |
| 5   | 019                  | Giống chăn nuôi khác ( ngựa, lừa, la, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó, mật ong, kén tằm, rắn, nhím, kỳ đà...) |                      |                                             |
| 6   | 033                  | Giống thủy sản các loại                                                                                    |                      |                                             |

**Câu 7. Chi phí sử dụng phân bón, hóa chất năm 2025 trong sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

| STT | Mã ngành sản phẩm IO | Sản phẩm                                                      | Chi phí (Nghìn đồng) | Phần trăm chi phí là sản phẩm nhập khẩu (%) |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|
| A   | B                    | C                                                             | 1                    | 2                                           |
| 1   |                      | <b>Tổng</b>                                                   |                      | x                                           |
| 2   | 071                  | Phân hóa học, than trâu                                       |                      |                                             |
| 3   | 120                  | Phân hữu cơ, phân vi sinh (KHÔNG BAO GỒM PHÂN ĐỘNG VẬT)       |                      |                                             |
| 4   | 039                  | Phân động vật                                                 |                      | x                                           |
| 5   | 074                  | Thuốc trừ sâu, hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, thủy sản |                      |                                             |

**Câu 8. Chi phí sử dụng thức ăn chăn nuôi, thủy sản năm 2025 trong sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

| STT | Mã ngành sản phẩm IO | Sản phẩm                                 | Chi phí (Nghìn đồng) | Phần trăm chi phí là sản phẩm nhập khẩu (%) |
|-----|----------------------|------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|
| A   | B                    | C                                        | 1                    | 2                                           |
| 1   |                      | <b>Tổng</b>                              |                      | x                                           |
| 2   | 054                  | Thức ăn chăn nuôi, thủy sản chế biến sẵn |                      |                                             |

|    |     |                                                                                                       |  |   |
|----|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|
| 3  | 047 | Thức ăn chăn nuôi, thủy sản từ xay xát                                                                |  |   |
| 4  | 001 | Thức ăn chăn nuôi, thủy sản từ thóc                                                                   |  |   |
| 5  | 002 | Thức ăn chăn nuôi, thủy sản từ ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác (mỳ/mạch, kê, cao lương...) |  |   |
| 6  | 003 | Thức ăn chăn nuôi, thủy sản từ củ có chất bột (củ khoai, sắn, dong, từ...)                            |  |   |
| 7  | 004 | Thức ăn chăn nuôi, thủy sản từ hạt chứa dầu: đậu, lạc, vừng, hướng dương, thầu dầu..                  |  |   |
| 8  | 005 | Thức ăn chăn nuôi, thủy sản từ mía cây tươi                                                           |  | x |
| 9  | 006 | Thức ăn chăn nuôi, thủy sản từ rau tươi, dưa quả, đậu quả, đồ hạt khô các loại                        |  |   |
| 10 | 008 | Thức ăn chăn nuôi, thủy sản từ cây hàng năm khác                                                      |  |   |
| 11 | 028 | Thức ăn chăn nuôi, thủy sản từ thủy sản nước lợ và ngọt                                               |  |   |
| 12 | 027 | Thức ăn chăn nuôi, thủy sản từ thủy sản biển                                                          |  |   |

**Câu 9. Chi phí điện, nước và nhiên liệu năm 2025 trong sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

| STT | Mã ngành sản phẩm IO | Sản phẩm                                                                           | Chi phí (Nghìn đồng) | Phần trăm chi phí là sản phẩm nhập khẩu (%) |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|
| A   | B                    | C                                                                                  | 1                    | 2                                           |
| 1   |                      | <b>Tổng</b>                                                                        |                      | x                                           |
| 2   | 068                  | Xăng, dầu, dầu mỡ bôi trơn, dầu hóa, dầu diezen, dầu mazut, dầu nhờn, dầu nhớt.... |                      |                                             |
| 3   | 115                  | Điện                                                                               |                      | x                                           |
| 4   | 071                  | Than tổ ong                                                                        |                      | x                                           |
| 5   | 024                  | Củi                                                                                |                      | x                                           |
| 6   | 039                  | Than bùn; Muối biển, muối mỏ                                                       |                      | x                                           |
| 7   | 118                  | Nước tự nhiên khai thác (không tính phí thủy lợi)                                  |                      | x                                           |
| 8   | 117                  | Đá từ nước                                                                         |                      | x                                           |

**Câu 10. Chi phí thuê ngoài năm 2025 trong sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

| STT | Mã ngành sản phẩm IO | Sản phẩm                                                                                                                                                                                                                          | Chi phí (Nghìn đồng) | Phần trăm chi phí là sản phẩm nhập khẩu (%) |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|
| A   | B                    | C                                                                                                                                                                                                                                 | 1                    | 2                                           |
| 1   |                      | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                                       |                      | x                                           |
| 2   | 154                  | Thuê đất, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn, đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất...                                                                                                                               |                      | x                                           |
| 3   | 162                  | Thuê máy móc tự làm                                                                                                                                                                                                               |                      | x                                           |
| 4   | 020                  | Thuê dịch vụ nông nghiệp (DV TRỒNG TRỌT: Tưới, tiêu (thủy lợi), làm đất, gặt, tuốt, bảo vệ thực vật, phơi, sấy, làm sạch...; dv CHĂN NUÔI: chăn dắt, thiến, hoạn, nhân giống vật nuôi (BAO GỒM THUÊ MÁY VÀ KÈM NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN)) |                      | x                                           |
| 5   | 161                  | Chi phí dịch vụ thú y                                                                                                                                                                                                             |                      | x                                           |

|    |     |                                                                                                                                                                                                  |  |   |
|----|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|
| 6  | 026 | Thuê dịch vụ lâm nghiệp (Thầu tưới, tiêu, đào hố, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, phòng cháy, bảo vệ, phòng sâu bệnh, ước lượng cây, đốn và vận chuyển đến cửa rừng...                          |  | x |
| 7  | 160 | Thuê dịch vụ tư vấn nông nghiệp                                                                                                                                                                  |  |   |
| 8  | 119 | Thuê dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải, làm sạch bể phốt, bể chứa, xử lý bùn, cặn,....                                                                                                       |  | x |
| 9  | 120 | Thuê dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải                                                                                                                                                 |  | x |
| 10 | 163 | Thuê đại lý tư vấn, môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                  |  |   |
| 11 | 134 | Thuê dịch vụ vận tải đường bộ cho sản xuất (chờ hàng hóa đến nơi sản xuất, về kho...KHÔNG TÍNH THUÊ CHỖ HÀNG HÓA ĐI BÁN)                                                                         |  |   |
| 12 | 136 | Thuê vận tải đường thủy cho sản xuất, phá, ghe, xuồng (gồm có gắn động cơ và không gắn động cơ) KHÔNG TÍNH THUÊ CHỖ HÀNG HÓA ĐI BÁN                                                              |  |   |
| 13 | 132 | Thuê dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt (KHÔNG TÍNH THUÊ CHỖ HÀNG HÓA ĐI BÁN)                                                                                                                    |  |   |
| 14 | 138 | Thuê dịch vụ vận tải hàng hoá đường hàng không (KHÔNG TÍNH THUÊ CHỖ HÀNG HÓA ĐI BÁN)                                                                                                             |  |   |
| 15 | 159 | Thuê dịch vụ quảng cáo (vẽ biển, tranh ảnh quảng cáo; dịch vụ phát tờ rơi quảng cáo, gọi điện, gửi email; và nghiên cứu thị trường                                                               |  |   |
| 16 | 148 | Thuê dịch vụ web, dịch vụ cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin, dịch vụ thông tấn báo chí và tạp chí, phương tiện nghe nhìn, dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí... |  |   |
| 17 | 155 | Thuê dịch vụ bảo hộ bản quyền bằng sáng chế, quyền sở hữu trí tuệ,...dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán, văn phòng công chứng tư                                                            |  |   |

**Câu 11. Tổng chi phí sửa chữa máy móc, công cụ dùng cho sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] trong năm 2025 là bao nhiêu?**

| STT | Mã ngành sản phẩm IO | Sản phẩm                                                                                                                                                                                            | Chi phí (Nghìn đồng) | Phần trăm chi phí là sản phẩm nhập khẩu (%) |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|
| A   | B                    | C                                                                                                                                                                                                   | I                    | 2                                           |
| 1   |                      | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                         |                      | x                                           |
| 2   | 179                  | Chi phí thuê sửa chữa, bảo dưỡng xe có động cơ                                                                                                                                                      |                      |                                             |
| 3   | 107                  | Thuê dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc; tàu thuyền, ghe xuồng; máy kéo; bể chứa, đường ống bằng kim loại; xe kéo bằng động vật (LOẠI TRỪ MÁY TÍNH, ĐIỆN THOẠI, HỆ THỐNG SƯƠI, ĐIỀU HÒA) |                      |                                             |
| 4   | 179                  | Dịch vụ sửa chữa máy tính, các sản phẩm điện tử, điện máy, các dụng cụ làm vườn                                                                                                                     |                      |                                             |

**Câu 12. Tổng chi phí mua thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ dưới 10 triệu phục vụ sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] trong năm 2025 là bao nhiêu?**

| STT | Mã ngành sản phẩm IO | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                 | Chi phí (Nghìn đồng) | Phần trăm chi phí có nguồn gốc nhập khẩu (%) |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|
| A   | B                    | C                                                                                                                                                            | 1                    | 2                                            |
| 1   |                      | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                  |                      | x                                            |
| 2   | 101                  | Mô tô, xe máy                                                                                                                                                |                      |                                              |
| 3   | 098                  | Xe có động cơ                                                                                                                                                |                      |                                              |
| 4   | 077                  | Xăm, lớp... từ cao su                                                                                                                                        |                      |                                              |
| 5   | 100                  | Tàu/ thuyền/bè/mùng có động cơ và không có động cơ                                                                                                           |                      |                                              |
| 6   | 102                  | Phương tiện vận tải khác (xe đạp, xe thô, xe kéo...)                                                                                                         |                      |                                              |
| 7   | 096                  | Máy bơm, động cơ, tuabin                                                                                                                                     |                      |                                              |
| 8   | 097                  | Các loại máy nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và các máy chuyên dụng khác (kéo, cày, bừa, cắt, gieo, dàn tưới, gặt, tuốt, hái, nhặt, nghiền, say, đập...) |                      |                                              |
| 9   | 090                  | Mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                        |                      |                                              |
| 10  | 091                  | Pin, ác quy                                                                                                                                                  |                      |                                              |
| 11  | 093                  | Thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                     |                      |                                              |
| 12  | 095                  | Thiết bị điện khác (Nam châm điện, máy gia tốc, thiết bị phát tín hiệu âm thanh, hình ảnh...)                                                                |                      |                                              |
| 13  | 089                  | Thiết bị đo đạc, kiểm tra, định hướng và điều khiển...                                                                                                       |                      |                                              |
| 14  | 064                  | Dụng cụ sản xuất từ gỗ, tre, nứa, tết, bện                                                                                                                   |                      |                                              |
| 15  | 085                  | Dụng cụ nông nghiệp (Cuốc, xẻng, dao, kéo...) thô sơ từ kim loại                                                                                             |                      |                                              |
| 16  | 078                  | Dụng cụ nông nghiệp và thủy sản (lưới, vó, chài...) bằng nhựa                                                                                                |                      |                                              |
| 17  | 060                  | Lưới, vó, mảnh, chài... bằng sợi, sọt                                                                                                                        |                      |                                              |
| 18  | 024                  | Ván, phao... làm từ gỗ                                                                                                                                       |                      |                                              |
| 19  | 025                  | Ván, phao... làm từ tre                                                                                                                                      |                      |                                              |
| 20  | 104                  | Cần câu                                                                                                                                                      |                      |                                              |

**Câu 13. Chi phí mua bao bì, đồ chứa/đựng bảo quản năm 2025 cho sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

| STT | Mã ngành sản phẩm IO | Sản phẩm                                  | Chi phí (Nghìn đồng) | Phần trăm chi phí là sản phẩm nhập khẩu (%) |
|-----|----------------------|-------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|
| A   | B                    | C                                         | 1                    | 2                                           |
| 1   |                      | <b>Tổng</b>                               |                      | x                                           |
| 2   | 064                  | Bao bì, đồ chứa đựng có chất liệu bằng gỗ |                      |                                             |
| 3   | 085                  | Bao bì, đồ chứa có chất liệu kim loại     |                      |                                             |
| 4   | 078                  | Bao bì, đồ chứa có chất liệu nhựa         |                      |                                             |
| 5   | 060                  | Bao bì, đồ chứa có chất liệu vải          |                      |                                             |
| 6   | 065                  | Bao bì, đồ chứa có chất liệu giấy, bìa    |                      |                                             |
| 7   | 079                  | Bao bì, đồ chứa có chất liệu thủy tinh    |                      |                                             |
| 8   | 077                  | Bao bì, đồ chứa có chất liệu cao su       |                      |                                             |

**Câu 14. Chi phí vật liệu cải tạo đất, tự sửa chữa và xây dựng công trình nhỏ năm 2025 cho sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

| STT | Mã ngành sản phẩm IO | Sản phẩm | Chi phí (Nghìn đồng) | Phần trăm chi phí là sản phẩm nhập khẩu (%) |
|-----|----------------------|----------|----------------------|---------------------------------------------|
| A   | B                    | C        | 1                    | 2                                           |



|    |     |                                                                                                                                       |  |   |
|----|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|
| 1  |     | <b>Tổng</b>                                                                                                                           |  | x |
| 2  | 124 | Dịch vụ xây nhà, kho...                                                                                                               |  | x |
| 3  | 128 | Thuê lắp đặt hệ thống điện, nước, cải tạo khác, đào ao,..                                                                             |  | x |
| 4  | 080 | Gạch, ngói, gạch lát                                                                                                                  |  |   |
| 5  | 081 | Xi măng                                                                                                                               |  |   |
| 6  | 082 | Vôi, thạch cao, bê tông, đá lát, đá khối; mika, tấm cách nhiệt, cách âm                                                               |  |   |
| 7  | 038 | Đá, cát, sỏi                                                                                                                          |  | x |
| 8  | 122 | Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải                                                                                  |  |   |
| 9  | 075 | Sơn, vec ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít                                                                                    |  |   |
| 10 | 024 | Gỗ nguyên cây                                                                                                                         |  |   |
| 11 | 064 | Gỗ đã chế biến                                                                                                                        |  |   |
| 12 | 025 | Tre, nứa                                                                                                                              |  |   |
| 13 | 092 | Dây và thiết bị dây dẫn (như dây, cáp điện và điện tử; dây điện các loại, công tắc điện, đui đèn điện, phích cắm điện, ổ cắm điện...) |  |   |
| 14 | 093 | Thiết bị điện chiếu sáng (các loại bóng đèn chiếu sáng, biển hiệu, đèn tín hiệu...)                                                   |  |   |
| 15 | 095 | Các thiết bị điện khác (chuông điện, chuông báo động, kim thử điện...)                                                                |  |   |
| 16 | 084 | Sản phẩm đồng, nhôm                                                                                                                   |  |   |
| 17 | 078 | Sản phẩm bằng nhựa                                                                                                                    |  |   |
| 18 | 083 | Sản phẩm gang, sắt, thép                                                                                                              |  |   |

**Câu 15. Chi phí mua văn phòng phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông năm 2025 cho sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

| STT | Mã ngành sản phẩm IO | Sản phẩm                                                                                                                 | Chi phí (Nghìn đồng) | Phần trăm chi phí là sản phẩm nhập khẩu (%) |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|
| A   | B                    | C                                                                                                                        | I                    | 2                                           |
| 1   |                      | <b>Tổng</b>                                                                                                              |                      | x                                           |
| 2   | 106                  | Bút bi                                                                                                                   |                      |                                             |
| 3   | 065                  | Giấy                                                                                                                     |                      |                                             |
| 4   | 061                  | Trang phục bảo hộ, găng tay bằng vải                                                                                     |                      |                                             |
| 5   | 077                  | Trang phục bảo hộ, găng tay bằng cao su                                                                                  |                      |                                             |
| 6   | 066                  | Dịch vụ in ấn, sao chép                                                                                                  |                      |                                             |
| 7   | 143                  | Báo, tạp chí chuyên ngành, vé tàu, xe, lịch, tem thư, phần mềm ứng dụng                                                  |                      |                                             |
| 8   | 087                  | Điện thoại di động, cố định; máy vi tính                                                                                 |                      |                                             |
| 9   | 146                  | Dịch vụ viễn thông (dịch vụ điện thoại cố định; dịch vụ điện thoại di động; dịch vụ truy cập internet; dịch vụ điện tín) |                      |                                             |
| 10  | 140                  | Dịch vụ bưu chính, chuyển phát                                                                                           |                      |                                             |

**Câu 16. Ngoài các chi phí trên, hộ [Ông/Bà] còn phải chi mua những sản phẩm hàng hóa, dịch vụ nào khác phục vụ sản xuất [SẢN PHẨM] trong năm 2025?**

1 ☐ Có      2 ☐ Không >> Câu 17

| STT | Mã sản phẩm VCPA cấp 5 (CHỌN MÃ THEO MÔ TẢ) | Mô tả chi tiết sản phẩm hàng hóa, dịch vụ | Chi phí (Nghìn đồng) | Phần trăm chi phí là sản phẩm nhập khẩu (%) |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|



| A   | B | C         | 1 | 2 |
|-----|---|-----------|---|---|
| 1   |   | Tổng cộng |   | x |
| 2   |   |           |   |   |
| ... |   |           |   |   |

**Câu 17. Trong năm 2025 hộ [Ông/Bà] có phải trả phí vận tải thuê chở [SẢN PHẨM] đi bán không?**

1 ☐ Có      2 ☐ Không >> Câu 18

**Mã ngành**

Câu 17.1. Chi phí vận tải thuê chở hàng đi bán của hộ năm 2025 là bao nhiêu?

Trong đó: 17.1.1. Chi phí vận tải hàng hóa bằng đường bộ là bao nhiêu?

17.1.2. Chi phí vận tải hàng hóa bằng đường thủy là bao nhiêu?

17.1.3. Chi phí vận tải hàng hóa bằng đường sắt là bao nhiêu?

17.1.4. Chi phí vận tải hàng hóa bằng đường hàng không là bao nhiêu?

|     |  |              |
|-----|--|--------------|
| 234 |  | (nghìn đồng) |
| 134 |  | (nghìn đồng) |
| 136 |  | (nghìn đồng) |
| 132 |  | (nghìn đồng) |
| 138 |  | (nghìn đồng) |

**Câu 18. Trong năm 2025 hộ [Ông/Bà] có phải nộp thuế, lệ phí cho sản xuất [SẢN PHẨM] không?**

1 ☐ Có      2 ☐ Không >> Câu 19

Mã số

Câu 18.1. Tổng thuế, lệ phí hộ nộp trong năm 2025 cho sản xuất [SẢN PHẨM] là bao nhiêu ?

232

(nghìn đồng)

**Câu 18.2. Hộ phải nộp các khoản thuế nào ? (CHỌN 1 HOẶC NHIỀU MÃ TRẢ LỜI)**

Lệ phí môn bài ☐  
Thuế sử dụng đất ☐  
Thuế tài nguyên ☐  
Thuế bảo vệ môi trường ☐  
Thuế nhập khẩu ☐  
Thuế xuất khẩu ☐  
Thuế tiêu thụ đặc biệt ☐

Trong đó: 18.2.1. Tổng thuế hộ nộp trong năm 2025 là bao nhiêu ?

(nghìn đồng)

**Câu 19. Trong năm 2025 hộ [Ông/Bà] có phải trả lãi tiền đi vay cho hoạt động sản xuất [SẢN PHẨM] không?**

1 ☐ Có      2 ☐ Không >> Câu 20

Câu 19.1. Tổng số lãi tiền vay hộ phải trả cho sản xuất [SẢN PHẨM] là bao nhiêu ?

224

(nghìn đồng)

Câu 19.1.1. Trong đó: lãi tiền vay ngân hàng, quỹ tín dụng ND hộ phải trả là bao nhiêu?

(nghìn đồng)

**Câu 20. Trong năm 2025, hộ [Ông/Bà] có nhận được trợ cấp từ nhà nước cho sản xuất [SẢN PHẨM] không?**

1 ☐ Có      2 ☐ Không >> Câu 21

Câu 20.1. Tổng số tiền và hiện vật (được quy thành tiền) trợ cấp hộ nhận từ nhà nước năm 2025 cho sản xuất [SẢN PHẨM] là bao nhiêu?

207

(nghìn đồng)

**Câu 21. Trong năm 2025 hộ [Ông/Bà] có tài sản cố định giá trị từ 10 triệu phục vụ cho sản xuất [SẢN PHẨM] không?**

1 ☐ Có      2 ☐ Không >> Câu 22

(Bao gồm máy móc, chuồng, trại, nhà kho, tàu, thuyền, ô tô, xe có động cơ...)

| Mã/STT | Tên loại tài sản cố định | Giá trị khi mua (Nghìn đồng) | Năm mua | Số năm dự kiến sử dụng (năm) | Tỷ lệ dùng cho sản xuất [SẢN PHẨM] (%) | Khấu hao (nghìn đồng)     |
|--------|--------------------------|------------------------------|---------|------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| A      | B                        | 1                            | 2       | 3                            | 4                                      | $S = [(1)/(3)] * (4)/100$ |
| 225    | Tổng                     | x                            | x       | x                            | x                                      |                           |
| 1      |                          |                              |         |                              |                                        |                           |
| 2      |                          |                              |         |                              |                                        |                           |
| 3      |                          |                              |         |                              |                                        |                           |
| ...    |                          |                              |         |                              |                                        |                           |

**Câu 22. Thông tin về sử dụng lao động trong sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ năm 2025?**

(Không bao gồm người dưới 15 tuổi, học sinh; sinh viên đang học)

| Tên chỉ tiêu                          | Đơn vị tính | Mã số | Tổng số |
|---------------------------------------|-------------|-------|---------|
| 1. Tổng số lao động tham gia sản xuất | Người       |       |         |
| 1.1. Trong đó: Lao động thuê ngoài    | Người       |       |         |
| 2. Chi phí thuê lao động              | Nghìn đồng  | 182   |         |

**Câu 23. Thu nhập trừ chi phí sản xuất [SẢN PHẨM] năm 2025 của hộ [Ông/Bà] có phải là?**

226

(nghìn đồng)

(PHẦN MỀM TỰ TỔNG HỢP KẾT QUẢ:

Câu 2+ Câu 20.1 - [Tổng Câu 4+ ...+ Câu 18.1+ Câu 19.1+Tổng Câu 21+ Câu 22.2])

Họ tên người cung cấp thông tin:.....

Số điện thoại:.....

**Kết thúc phỏng vấn**

CỤC THỐNG KÊ

-----o-O-o-----

Phiếu số: 06/IO-TDCC

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG  
CỦA HỘ DÂN CƯ

Thực hiện theo Quyết định số 1124/QĐ-CTK ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về ban hành Phương án Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và biên soạn hệ số chi phí trung gian năm 2026

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê

- Các thông tin được cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê

1 - Tên chủ hộ:.....

2 – Địa chỉ:

- Tỉnh/TP trực thuộc trung ương: .....
- Xã/phường/đặc khu:.....
- Địa bàn:.....
- Hộ số:.....
- Địa chỉ hộ:.....
- Số điện thoại: .....

Mã số

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

3 – Khu vực (Đánh dấu x vào ô tương ứng)

- 1 Thành thị ☐
- 2 Nông thôn ☐

4 – Số nhân khẩu của hộ?

☐☐ Người

Điều tra viên  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20  
Chủ hộ  
(Ký, ghi rõ họ tên)



# Phần A: Những mặt hàng tiêu dùng trong các dịp lễ tết

(Phạm vi thu thập thông tin: các dịp lễ, tết trong năm)

Đơn vị tính: nghìn đồng

| STT | Mã SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BA] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?                                                                                                        |   | Hộ gia đình [ÔNG/BA] đã tiêu dùng bao nhiêu trong các dịp lễ tết? |                             |                       | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỒ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ                                                                                                                                               |   | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                | Chia ra                     |                       |                                                                                                                       |
|     |           |                                                                                                                                                                 |   |                                                                   | Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Tự túc được tiêu dùng |                                                                                                                       |
| A   | B         | C                                                                                                                                                               | D | 1                                                                 | 2                           | 3                     | 5                                                                                                                     |
|     |           | <b>01. Thực phẩm và đồ uống không cồn</b>                                                                                                                       |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 1   | 47        | Gạo tẻ (cả tám thơm, đặc sản); Gạo nếp                                                                                                                          |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 5   | 41        | Thịt đã qua chế biến: Thịt lợn/thịt heo (quy lọc); Thịt bò; Thịt trâu; Thịt gà; Thịt vịt và gia cầm khác; Các loại thịt khác (dê, chó, cừu, thú rừng, chim,...) |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 6   | 50        | Món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                    |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 8   | 43        | Tôm, cá (tươi/khô/chế biến), thủy/hải sản khác (cua, ốc,...)                                                                                                    |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 18  | 6         | Rau củ quả: Rau muống; Su hào; Bắp cải; Cà chua; Đồ ăn quả tươi các loại; Các loại rau khác (bầu, bí, dưa chuột, rau cải, su su...)                             |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 19  | 9         | Hoa quả: Cam; Chuối; Xoài, đu đủ; Hoa quả/trái cây khác (chôm chôm, dưa, ổi, vải, nho,...)                                                                      |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 22  | 48        | Đường, mật                                                                                                                                                      |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 23  | 49        | Bánh, mứt, kẹo                                                                                                                                                  |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 25  | 51        | Cà phê uống liền; Cà phê bột                                                                                                                                    |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 26  | 52        | Chè/trà khô; Bột chè/trà uống liền                                                                                                                              |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 27  | 53        | Hàng ăn uống khác (lương thực, thực phẩm chế biến khác, phụ liệu, gia vị, ...)                                                                                  |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 28  | 44        | Rau, quả chế biến                                                                                                                                               |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |



| STT | Mã SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?                                                                       |   | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong các dịp lễ tết? |                             |                       | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỖ TRỢ Hộ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ                                                                                                              |   | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                | Chia ra                     |                       |                                                                                                                       |
|     |           |                                                                                                                                |   |                                                                   | Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Tự túc được tiêu dùng |                                                                                                                       |
| A   | B         | C                                                                                                                              | D | 1                                                                 | 2                           | 3                     | 5                                                                                                                     |
|     |           | 02. Đồ uống có có gas, có cồn, thuốc lá, thuốc Lào...                                                                          |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 40  | 55        | Rượu các loại                                                                                                                  |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 41  | 56        | Bia các loại                                                                                                                   |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 42  | 57        | Nước giải khát đóng chai, lon, hộp, bình (nước tinh khiết, nước uống có ga, nước hoa quả, trái cây ép, nước uống tăng lực,...) |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |
| 43  | 58        | Thuốc lá, thuốc Lào; Trầu, cau, vôi, vò; ...                                                                                   |   |                                                                   |                             |                       |                                                                                                                       |

| STT | MÃ<br>181<br>SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?                                                                            | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br><br>↓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong vòng 30 ngày qua? |                       |                                                                                 |   | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                                                                  |                            | Chia ra                                                                                   |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
|     |                     |                                                                                                                                     |                            | Mua hoặc đổi được tiêu dùng                                                               | Tự túc được tiêu dùng | Trợ cấp, cho, biếu, tặng bằng dịch vụ/hiện vật (QUI ĐỔI SANG GIÁ TRỊ BẰNG TIỀN) |   |                                                                                                                       |
| A   | B                   | C                                                                                                                                   | D                          | 1                                                                                         | 2                     | 3                                                                               | 4 | 5                                                                                                                     |
| 14  | 32                  | Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa khác                                                                                           |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 15  | 18                  | Trứng/hột gà, vịt, ngan, ngỗng                                                                                                      |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 16  | 53                  | Đậu phụ/ tàu hũ                                                                                                                     |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 17  | 4                   | Lạc nhân/ đậu phộng, vừng/mè; Đỗ hạt các loại                                                                                       |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 18  | 6                   | Rau củ quả: Rau muống; Su hào; Bắp cải; Cà chua; Đỗ ăn quả tươi các loại; Các loại rau khác (bầu, bí, dưa chuột, rau cải, su su...) |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 19  | 9                   | Hoa quả: Cam; Chuối; Xoài, đu đủ, ổi, vải, nho,...)                                                                                 |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 20  | 43                  | Nước mắm, nước chấm                                                                                                                 |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 21  | 53                  | Muối; Bột nêm, bột canh, viên súp; Mỳ chính/ bột ngọt;                                                                              |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 22  | 48                  | Đường, mật                                                                                                                          |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 23  | 49                  | Bánh, mứt, kẹo                                                                                                                      |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 24  | 46                  | Sữa đặc, sữa bột; Kem, sữa chua/yoghurt; Sữa tươi                                                                                   |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 25  | 51                  | Cà phê uống liền; Cà phê bột                                                                                                        |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 26  | 52                  | Chè/trà khô; Bột chè/trà uống liền                                                                                                  |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 27  | 53                  | Hàng ăn uống khác (lương thực, thực phẩm chế biến khác, phụ liệu, gia vị, ...)                                                      |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 28  | 44                  | Rau, quả chế biến                                                                                                                   |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 29  | 8                   | Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại và sản phẩm phụ của cây hàng năm                                                                 |                            |                                                                                           |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |



## Phần B: Những mặt hàng tiêu dùng thường xuyên

(Phạm vi thu thập thông tin: 30 ngày qua)

Đơn vị tính: nghìn đồng

| STT | Mã SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?<br><br>HỎI CÂU NÀY CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 1-6                          | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br><br>↓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong vòng 30 ngày qua? |                             |                       |                                                                                 | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |           |                                                                                                                                                                 |                            | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                        | Chia ra                     |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|     |           |                                                                                                                                                                 |                            |                                                                                           | Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Tự túc được tiêu dùng | Trợ cấp, cho, biếu, tặng bằng dịch vụ/hiện vật (QUI ĐỔI SANG GIÁ TRỊ BẰNG TIỀN) |                                                                                                                       |
| A   | B         | C                                                                                                                                                               | D                          | 1                                                                                         | 2                           | 3                     | 4                                                                               | 5                                                                                                                     |
|     |           | <b>01. Thực phẩm và đồ uống không cồn</b>                                                                                                                       |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 1   | 47        | Gạo tẻ (cả tám thơm, đặc sản); Gạo nếp                                                                                                                          |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 2   | 2         | Ngô/bắp (quy ngô hạt)                                                                                                                                           |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 3   | 3         | Sắn/khoai mỳ; Khoai các loại (quy tươi)                                                                                                                         |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 4   | 53        | Mỳ hạt, bánh mỳ, bột mỳ; Mỳ sợi, mỳ, phở/cháo ăn liền; Bánh phở, bún, bánh đa thái; Miến; ...                                                                   |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 5   | 41        | Thịt đã qua chế biến: Thịt lợn/thịt heo (quy lợn); Thịt bò; Thịt trâu; Thịt gà; Thịt vịt và gia cầm khác; Các loại thịt khác (dê, chó, cừu, thú rừng, chim,...) |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 6   | 50        | Món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                    |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 7   | 45        | Mỡ, dầu ăn                                                                                                                                                      |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 8   | 43        | Tôm, cá (tươi/khô/chế biến), thủy/hải sản khác (cua, ốc,...)                                                                                                    |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|     |           | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 9   | 27        | Sản phẩm thủy sản khai thác biển                                                                                                                                |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 10  | 28        | Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa                                                                                                                             |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 11  | 29        | Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển                                                                                                                               |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 12  | 30        | Cá tra                                                                                                                                                          |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 13  | 31        | Tôm sú, tôm thẻ chân trắng                                                                                                                                      |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |



| STT  | MÃ<br>181<br>SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?                      | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br><br>↓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong vòng 30 ngày qua? |                             |                       |                                                                                 | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |
|------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                     |                                                                               |                            | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                        | Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Tự túc được tiêu dùng | Trợ cấp, cho, biếu, tặng bằng dịch vụ/hiện vật (QUI ĐỔI SANG GIÁ TRỊ BẰNG TIỀN) |                                                                                                                       |
| A    | B                   | C                                                                             | D                          | 1                                                                                         | 2                           | 3                     | 4                                                                               | 5                                                                                                                     |
| 72.1 |                     | Khác (ghi rõ: .....)                                                          |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 80   | 106                 | Tranh, ảnh, cây cảnh; Dụng cụ thể thao; Đồ chơi người lớn; Đồ chơi cho trẻ em |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|      |                     | <b>07. Đi lại</b>                                                             |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 102  | 139                 | Gửi xe (xe đạp, xe máy, ô tô)                                                 |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 | x                                                                                                                     |
|      |                     | <b>08. Truyền thông</b>                                                       |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 112  | 143                 | Sách, báo, tạp chí cho người lớn; Sách, báo cho trẻ em                        |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 113  | 140                 | Phong bì, tem thư, điện báo, bưu phẩm, bưu kiện,...                           |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 114  | 146                 | Tiền thuê bao, tiền gọi điện, sửa chữa điện thoại                             |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 115  | 148                 | Internet (phí lắp đặt, thuê bao, truy cập)                                    |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 116  | 145                 | Phí truyền hình cáp, truyền hình trả tiền                                     |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|      |                     | <b>09. Giải trí và văn hóa</b>                                                |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 118  | 176                 | Mua xổ số, lô tô, cá cược, đánh bạc                                           |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|      |                     | <b>11. Nhà hàng và khách sạn</b>                                              |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 145  | 142                 | Ăn, uống ngoài gia đình                                                       |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|      |                     | <b>12. Hàng hóa và dịch vụ khác</b>                                           |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 158  | 180                 | Cắt tóc, làm đầu; Chi hàng ngày khác                                          |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 159  | 181                 | Thuê người giúp việc trong gia đình                                           |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                 | x                                                                                                                     |



| STT | MÃ<br>181<br>SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?                                                                                                                                                                                                  | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br>↓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong vòng 30 ngày qua? |                             |                       |                                                                                            | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | HỎI CÂU NÀY CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 1-6                                                                                                                                                                                    |                        | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                        | Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Tự túc được tiêu dùng | Chia ra<br>Trợ cấp, cho, biếu, tặng bằng dịch vụ/hiện vật (QUI ĐỔI SANG GIÁ TRỊ BẰNG TIỀN) |                                                                                                                       |
| A   | B                   | C                                                                                                                                                                                                                                                         | D                      | 1                                                                                         | 2                           | 3                     | 4                                                                                          | 5                                                                                                                     |
| 51  | 68                  | Than đỏ; Than bánh/tổ ong; Xăng; dầu hỏa; dầu Mazut; dầu diesel; dầu nhờn/nhớt; Củi, trấu, mùn cưa; Phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ, lá mía, thân cây ngô/đay/gai/cói,...); Các loại chất đốt khác                                                          |                        |                                                                                           |                             |                       |                                                                                            |                                                                                                                       |
| 52  | 36                  | Ga hoá lỏng (LPG); Khí thiên nhiên                                                                                                                                                                                                                        |                        |                                                                                           |                             |                       |                                                                                            |                                                                                                                       |
| 53  | 118                 | Chỉ tiêu cho nước ăn uống và sinh hoạt của hộ                                                                                                                                                                                                             |                        |                                                                                           |                             |                       |                                                                                            | x                                                                                                                     |
| 54  | 115                 | Chỉ tiêu cho tiền điện sinh hoạt                                                                                                                                                                                                                          |                        |                                                                                           |                             |                       |                                                                                            | x                                                                                                                     |
| 55  | 120                 | Chỉ tiêu cho thu gom rác thải sinh hoạt                                                                                                                                                                                                                   |                        |                                                                                           |                             |                       |                                                                                            | x                                                                                                                     |
|     |                     | <b>05. Nội thất, thiết bị gia dụng và bảo trì hộ gia đình thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                |                        |                                                                                           |                             |                       |                                                                                            |                                                                                                                       |
| 68  | 106                 | Diêm, nến, đá lửa, máy lửa; Xà phòng/bột giặt, nước xả làm mềm vải; Nước rửa bát/chén, nước lau sàn nhà; Dầu gội đầu, dầu xả; Xà phòng tắm, sữa tắm; Kem dưỡng da, phấn son, nước hoa, gội tóc,...; Thuốc, bàn chải đánh răng; Giấy vệ sinh, lưỡi dao cạo |                        |                                                                                           |                             |                       |                                                                                            |                                                                                                                       |
| 69  | 7                   | Hoa tươi                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                                                                                           |                             |                       |                                                                                            |                                                                                                                       |
| 70  | 106                 | Thờ cúng thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                                                                                           |                             |                       |                                                                                            |                                                                                                                       |
|     |                     | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                                                                                           |                             |                       |                                                                                            |                                                                                                                       |
| 71  | 9                   | Hoa quả: Cam; Chuối; Xoài, mướp; Hoa quả/trái cây khác (chôm chôm, dưa, đu đủ, ổi, vải, nho,...)                                                                                                                                                          |                        |                                                                                           |                             |                       |                                                                                            |                                                                                                                       |
| 72  | 49                  | Bánh, mứt, kẹo                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                                                                                           |                             |                       |                                                                                            |                                                                                                                       |

| STT | Mã SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?<br><br>HỎI CÂU NÀY CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 1-6 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br><br>↓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong vòng 30 ngày qua? |                             |                       | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |                                                                                 |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|     |           |                                                                                                                                        |                            | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                        | Chia ra                     |                       |                                                                                                                       |                                                                                 |
|     |           |                                                                                                                                        |                            |                                                                                           | Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Tự túc được tiêu dùng |                                                                                                                       | Trợ cấp, cho, biếu, tặng bằng dịch vụ/hiện vật (QUI ĐỔI SANG GIÁ TRỊ BẰNG TIỀN) |
| A   | B         | C                                                                                                                                      | D                          | 1                                                                                         | 2                           | 3                     | 4                                                                                                                     | 5                                                                               |
| 30  | 14        | Chè búp tươi, chè lá tươi                                                                                                              |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       | x                                                                               |
| 31  | 15        | Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại                                                                                                      |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       |                                                                                 |
| 32  | 21        | Sản phẩm săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan (Yến sào; ...)                                                                      |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       |                                                                                 |
| 33  | 1         | Thóc khô (dùng cho chim, vật nuôi cảnh trong nhà)                                                                                      |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       |                                                                                 |
| 34  | 5         | Mía cây tươi                                                                                                                           |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       | x                                                                               |
| 35  | 11        | Hạt hồ tiêu                                                                                                                            |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       |                                                                                 |
| 36  | 13        | Cà phê nhân                                                                                                                            |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       |                                                                                 |
| 37  | 22        | Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu                                                                                   |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       |                                                                                 |
| 38  | 42        | Dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm                                                                                                       |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       | x                                                                               |
| 39  | 54        | Thức ăn cho vật nuôi trong nhà (không tính nuôi kinh doanh)                                                                            |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       |                                                                                 |
|     |           | <b>02. Đồ uống có có gas, có cồn, thuốc lá, thuốc Lào...</b>                                                                           |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       |                                                                                 |
| 40  | 55        | Rượu các loại                                                                                                                          |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       |                                                                                 |
| 41  | 56        | Bia các loại                                                                                                                           |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       |                                                                                 |
| 42  | 57        | Nước giải khát đóng chai, lon, hộp, bình (nước tinh khiết, nước uống có ga, nước hoa quả, trái cây ép, nước uống tăng lực,...)         |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       |                                                                                 |
| 43  | 58        | Thuốc lá, thuốc Lào; Trà, cau, vôi, vò; ...                                                                                            |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       |                                                                                 |
|     |           | <b>04. Nhà ở, nước, điện, gas và nhiên liệu khác</b>                                                                                   |                            |                                                                                           |                             |                       |                                                                                                                       |                                                                                 |



## Phần C: Những mặt hàng tiêu dùng trong năm

(Phạm vi thu thập thông tin: 12 tháng qua)

Đơn vị tính: nghìn đồng

| STT | MÃ<br>181<br>SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?<br><br>HỎI CÂU NÀY CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 1-6 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br><br>↓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 12 tháng qua?                  |         |   | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |   |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
|     |                     |                                                                                                                                        |                            | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                                     | Chia ra |   |                                                                                                                       |   |
| A   | B                   | C                                                                                                                                      | D                          | 1                                                                                                      | 2       | 3 | 4                                                                                                                     | 5 |
|     |                     | <b>03. Sản phẩm từ vải, quần áo và giày dép</b>                                                                                        |                            |                                                                                                        |         |   |                                                                                                                       |   |
| 44  | 60                  | Vải các loại; Màn và vải màn; Khăn các loại; ...                                                                                       |                            |                                                                                                        |         |   |                                                                                                                       |   |
| 45  | 61                  | Quần áo may sẵn (kể cả quần, áo lót); Hàng may mặc khác (kim, chỉ, nút, ...)                                                           |                            |                                                                                                        |         |   |                                                                                                                       |   |
| 46  | 60                  | Chiều, chăn, ga, gối, đệm, rèm, trải bàn, riđô                                                                                         |                            |                                                                                                        |         |   |                                                                                                                       |   |
| 47  | 63                  | Giày, dép, guốc                                                                                                                        |                            |                                                                                                        |         |   |                                                                                                                       |   |
| 48  | 61                  | Nylon, áo mưa, nón, mũ, ô/dù các loại                                                                                                  |                            |                                                                                                        |         |   |                                                                                                                       |   |
| 49  | 59                  | Sợi, vải dệt, sản phẩm dệt hoàn thiện                                                                                                  |                            |                                                                                                        |         |   |                                                                                                                       |   |
| 50  | 62                  | Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan                                                                                              |                            |                                                                                                        |         |   |                                                                                                                       |   |
|     |                     | <b>04. Nhà ở, nước, điện, gas và nhiên liệu khác</b>                                                                                   |                            |                                                                                                        |         |   |                                                                                                                       |   |
| 56  | 123                 | Chi tiêu cho nhà ở (tiền chi thuê nhà hoặc khoản chi nếu phải thuê nhà, ...)                                                           |                            |                                                                                                        |         |   |                                                                                                                       | x |
| 57  | 123                 | Chi tiêu cho nhà ở (chi phí sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng nhà cửa, ...)                                                                      |                            |                                                                                                        |         |   |                                                                                                                       |   |
|     |                     | Hộ có mua về tự sửa chữa nhỏ/bảo dưỡng nhà cửa không?                                                                                  |                            | 1. Có -> hỏi các câu hỏi chi tiết sản phẩm bên dưới (tỷ lệ)<br>2. Không -> bỏ qua các câu hỏi chi tiết |         |   |                                                                                                                       |   |
| 58  | 38                  | Đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                  |                            |                                                                                                        |         |   |                                                                                                                       |   |
| 59  | 80                  | Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung                                                                          |                            |                                                                                                        |         |   |                                                                                                                       |   |

| STT  | Mã SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?                                                                         | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br>↓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 12 tháng qua? |                             |                       |                                                                                 | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |
|------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |           |                                                                                                                                  |                        | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                    | Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Tự túc được tiêu dùng | Trợ cấp, cho, biếu, tặng bằng dịch vụ/hiện vật (QUI ĐỔI SANG GIÁ TRỊ BẰNG TIỀN) |                                                                                                                       |
| A    | B         | C                                                                                                                                | D                      | 1                                                                                     | 2                           | 3                     | 4                                                                               | 5                                                                                                                     |
| 60   | 81        | Xi măng các loại                                                                                                                 |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 61   | 82        | Sản phẩm không phải kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung) |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 62   | 83        | Sản phẩm gang, sắt, thép                                                                                                         |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 63   | 119       | Chi dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải                                                                                        |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 | x                                                                                                                     |
| 64   | 122       | Chi dịch vụ xử lý ô nhiễm                                                                                                        |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 65   | 153       | Dịch vụ mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở, đất không để ở                                                                     |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 66   | 154       | Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý, tư vấn, môi giới... và kinh doanh bất động sản khác                                        |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 67   | 157       | Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|      |           | <b>05. Nội thất, thiết bị gia dụng và bảo trì hộ gia đình thường xuyên</b>                                                       |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 73.0 |           | Đồ điện: Bóng đèn, dây điện, phích cắm, cầu chì ,...                                                                             |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|      |           | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                 |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 73   | 92        | Sản phẩm dây và thiết bị dây dẫn (dây cách điện đơn; dây dẫn điện; công tắc; đui đèn; phích cắm, ổ cắm điện)                     |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 74   | 93        | Sản phẩm thiết bị điện chiếu sáng (các loại bóng đèn chiếu sáng; biển hiệu, biển tên chiếu sáng; đèn tín hiệu;....)              |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 75   | 79        | Đồ sành, sứ, thủy tinh: Bát, đĩa, ấm, chén, ly,...                                                                               |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |



| STT | MÃ<br>181<br>SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?                                                       | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br><br>↓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 12 tháng qua? |                       |                                                                                 |   | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỒ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                                             |                            | Chia ra                                                                               |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
|     |                     |                                                                                                                |                            | Mua hoặc đổi được tiêu dùng                                                           | Tự túc được tiêu dùng | Trợ cấp, cho, biếu, tặng bằng dịch vụ/hiện vật (QUI ĐỔI SANG GIÁ TRỊ BẰNG TIỀN) |   |                                                                                                                       |
| A   | B                   | C                                                                                                              | D                          | 1                                                                                     | 2                     | 3                                                                               | 4 | 5                                                                                                                     |
| 76  | 106                 | Nồi, xoong, chảo, thùng, xô, chậu; Phích nước, ruột phích/ bình thủy; Làn, túi                                 |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 77  | 91                  | Đèn pin, ắc qui thấp sáng, chạy TV, radio                                                                      |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 78  | 106                 | Võng, nôi, xe đẩy trẻ em; Chi đồ dùng trong nhà khác (không kể đồ dùng lâu bền) (Ghi rõ_____)                  |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 79  | 179                 | Bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện, đồ dùng s.hoạt                                                              |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 81  | 106                 | Đồng hồ đeo tay, kính/kiếng đồ trang sức                                                                       |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 82  | 94                  | Chi mua đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi,...)                            |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 83  | 103                 | Chi mua giường, tủ, bàn, ghế, ...                                                                              |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 84  | 77                  | Sản phẩm từ cao su                                                                                             |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 85  | 78                  | Sản phẩm từ plastic                                                                                            |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 86  | 89                  | đồng hồ; thiết bị điện tử y học, điện liệu pháp; thiết bị và dụng cụ quang học; băng, đĩa từ tính và quang học |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 87  | 90                  | Máy phát điện xoay chiều, ổn áp lioa, cầu chì, máy biến thế điện, v.v...                                       |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 88  | 95                  | Thiết bị điện khác                                                                                             |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 89  | 107                 | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                                     |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 90  | 166                 | Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan                                                               |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
|     |                     | 06. Y tế                                                                                                       |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |



| STT | MÃ<br>181<br>SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?                                                                                                                         | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br><br>↓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 12 tháng qua? |                             |                       |                                                                                 | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỖ TRỢ Hộ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |  |  |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
|     |                     | HỘI CÂU NÀY CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 1-6                                                                                                           |                            | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                    | Chia ra                     |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |  |  |
|     |                     |                                                                                                                                                                                  |                            |                                                                                       | Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Tự túc được tiêu dùng | Trợ cấp, cho, biếu, tặng bằng dịch vụ/hiện vật (QUI ĐỔI SANG GIÁ TRỊ BẰNG TIỀN) |                                                                                                                       |  |  |
| A   | B                   | C                                                                                                                                                                                | D                          | 1                                                                                     | 2                           | 3                     | 4                                                                               | 5                                                                                                                     |  |  |
| 91  | 76                  | Chỉ cho mua thuốc không qua khám để tự chữa hoặc để dự trữ (Gồm tiền thuốc và chi phí khác như: đi lại, gửi xe,...)                                                              |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |  |  |
|     |                     | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                 |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |  |  |
| 92  | 76                  | Thuốc chữa bệnh các loại, thuốc bổ, vắc xin các loại, thuốc tránh thai, v.v...                                                                                                   |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |  |  |
| 93  | 139                 | Gửi xe (xe đạp, xe máy, ô tô); <u>lưu ý</u> : chi phí đi lại ghi vào mục tương ứng ở các khoản mục 131, 133, 135, 137, 162 của mục 07. đi lại                                    |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |  |  |
| 94  | 105                 | Chỉ mua dụng cụ, vật tư y tế (ví dụ: ống nghe, máy đo huyết áp, máy trợ thính, máy hút đờm, tủ thuốc, ống kẹp nhiệt độ, bông, băng, gạc...)                                      |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |  |  |
| 95  | 171                 | Chi phí khám/chữa bệnh nội trú/ngoại trú (Chi phí gồm tiền công khám, tiền dịch vụ theo yêu cầu, chữa bệnh, tiền thuốc, bồi dưỡng thầy thuốc, đi lại trông nom, mua dụng cụ,...) |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |  |  |
|     |                     | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                 |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |  |  |
| 96  | 171                 | Dịch vụ khám chữa bệnh, xét nghiệm, chuẩn đoán tại các bệnh viện, trạm y tế; phẫu thuật thẩm mỹ, phẫu thuật y tế; dịch vụ tư vấn và khám thai, đỡ đẻ; v.v...                     |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |  |  |

| STT | MÃ<br>181<br>SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?                                                                                    | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br><br>↓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 12 tháng qua? |                             |                       |                                                                                 | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     |                                                                                                                                             |                            | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                    | Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Tự túc được tiêu dùng | Trợ cấp, cho, biếu, tặng bằng dịch vụ/hiện vật (QUI ĐỔI SANG GIÁ TRỊ BẰNG TIỀN) |                                                                                                                       |
| A   | B                   | C                                                                                                                                           | D                          | 1                                                                                     | 2                           | 3                     | 4                                                                               | 5                                                                                                                     |
| 97  | 76                  | Thuốc chữa bệnh các loại, vắc xin các loại, thuốc tránh thai, v.v...                                                                        |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 98  | 105                 | Chi mua dụng cụ, vật tư y tế (ví dụ: ống nghe, máy đo huyết áp, máy trợ thính, máy hút đờm, tủ thuốc, ống kẹp nhiệt độ, bông, băng, gạc...) |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 99  | 142                 | Chi tiêu ăn uống trong thời gian nằm viện                                                                                                   |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 100 | 172                 | Chi phí cho dưỡng lão, điều dưỡng; chăm sóc trẻ em bị tâm thần; sức khỏe người cai nghiện, đối tượng mại dâm; v.v...                        |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 101 | 181                 | Thuê cá nhân chăm sóc trẻ (không bao gồm học phí mẫu giáo, nhà trẻ công lập, dân lập)                                                       |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|     |                     | <b>07. Đi lại</b>                                                                                                                           |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 103 | 139                 | Săm, lốp, phụ tùng xe đạp; Săm, lốp, phụ tùng xe máy, ô tô; ...                                                                             |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 104 | 98                  | Chi mua ô tô                                                                                                                                |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 105 | 101                 | Chi mua xe máy, xe điện,...                                                                                                                 |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 106 | 130                 | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                                       |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 107 | 131                 | Chi phí đi lại bằng đường sắt                                                                                                               |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 108 | 133                 | Chi phí đi lại bằng đường bộ, cáp treo                                                                                                      |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 109 | 135                 | Chi phí đi lại bằng đường thủy                                                                                                              |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 110 | 137                 | Chi phí đi lại bằng máy bay                                                                                                                 |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |



| STT | Mã SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?                                                                                          | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br><br>↓<br><br>✓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 12 tháng qua? |                       |                                                                                 |   | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                                                                                |                                     | Chia ra                                                                               |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
|     |           |                                                                                                                                                   |                                     | Mua hoặc đổi được tiêu dùng                                                           | Tự túc được tiêu dùng | Trợ cấp, cho, biếu, tặng bằng dịch vụ/hiện vật (QUI ĐỔI SANG GIÁ TRỊ BẰNG TIỀN) |   |                                                                                                                       |
| A   | B         | C                                                                                                                                                 | D                                   | 1                                                                                     | 2                     | 3                                                                               | 4 | 5                                                                                                                     |
| 111 | 162       | Chi phí thuê xe, máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; ...                                            |                                     |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
|     |           | 08. Truyền thông                                                                                                                                  |                                     |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 117 | 147       | Chi mua phần mềm học tập (học online, học tiếng anh, ...)                                                                                         |                                     |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
|     |           | 09. Giải trí và văn hóa                                                                                                                           |                                     |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 119 | 177       | Chi phí mỹ viện, tập thể hình; Giải trí (xem phim, xem ca nhạc, video, thể thao)                                                                  |                                     |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 120 | 164       | Thăm quan, nghỉ mát ở trong nước                                                                                                                  |                                     |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
|     |           | Trong đó:                                                                                                                                         |                                     |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 121 | 164       | Dịch vụ chuẩn bị tour du lịch (từ đặt vé, thuê xe, đặt khách sạn, đặt đồ ăn...), dịch vụ hướng dẫn viên du lịch; dịch vụ xúc tiến du lịch, v.v... |                                     |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 122 | 142       | Chi tiêu ăn uống                                                                                                                                  |                                     |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 123 | 141       | khách sạn, lưu trú                                                                                                                                |                                     |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 124 | 164       | Thăm quan, nghỉ mát ở nước ngoài                                                                                                                  |                                     |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
|     |           | Trong đó:                                                                                                                                         |                                     |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 125 | 164       | Dịch vụ chuẩn bị tour du lịch (từ đặt vé, thuê xe, đặt khách sạn, đặt đồ ăn...), dịch vụ hướng dẫn viên du lịch; dịch vụ xúc tiến du lịch, v.v... |                                     |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 126 | 142       | Chi tiêu ăn uống                                                                                                                                  |                                     |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 127 | 141       | khách sạn, lưu trú                                                                                                                                |                                     |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |

| STT | MÃ<br>181<br>SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?                                                      | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br>↓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 12 tháng qua? |                             |                       |                                                                                 | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     |                                                                                                               |                        | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                    | Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Tự túc được tiêu dùng | Trợ cấp, cho, biếu, tặng bằng dịch vụ/hiện vật (QUI ĐỔI SANG GIÁ TRỊ BẰNG TIỀN) |                                                                                                                       |
| A   | B                   | C                                                                                                             | D                      | 1                                                                                     | 2                           | 3                     | 4                                                                               | 5                                                                                                                     |
| 128 | 144                 | Chi cho hoạt động văn hoá khác                                                                                |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 129 | 66                  | Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại                                                                         |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 130 | 104                 | Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; Nhạc cụ; Dụng cụ thể dục, thể thao; Đồ chơi, trò chơi |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 131 | 174                 | Thuê biểu diễn (vào các dịp liên hoan, sinh nhật, ...)                                                        |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 132 | 175                 | Phí tham quan (thư viện, bảo tàng, ...)                                                                       |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|     |                     | <b>10. Giáo dục</b>                                                                                           |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 133 |                     | Chi tiêu cho giáo dục phổ thông (bao gồm cả nhà trẻ, mẫu giáo)                                                |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|     |                     | <i>Trong đó:</i>                                                                                              |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 134 | 169                 | Học phí, đóng góp, quỹ, trái tuyển,                                                                           |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 135 | 65                  | Sách, vở, giấy, .v.v.                                                                                         |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 136 | 61                  | Quần áo đồng phục và trang phục theo quy định?                                                                |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 137 | 106                 | Đồ dùng học tập                                                                                               |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 138 | 106                 | Chi giáo dục khác (ghi rõ:.....)                                                                              |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 139 |                     | Chi tiêu cho giáo dục cao đẳng, đại học, trên đại học                                                         |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|     |                     | <i>Trong đó:</i>                                                                                              |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 140 | 170                 | Học phí                                                                                                       |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 141 | 65                  | Sách, vở, giấy, .v.v.                                                                                         |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 142 | 61                  | Quần áo đồng phục và trang phục theo quy định?                                                                |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 143 | 106                 | Đồ dùng học tập                                                                                               |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |



| STT   | Mã SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?                                                                                | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br>↓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 12 tháng qua? |                             |                       |                                                                                 | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỒ TRỢ Hộ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |
|-------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |           |                                                                                                                                         |                        | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                    | Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Tự túc được tiêu dùng | Trợ cấp, cho, biếu, tặng bằng dịch vụ/hiện vật (QUI ĐỔI SANG GIÁ TRỊ BẰNG TIỀN) |                                                                                                                       |
| A     | B         | C                                                                                                                                       | D                      | 1                                                                                     | 2                           | 3                     | 4                                                                               | 5                                                                                                                     |
| 144   | 106       | Khác (ghi rõ: .....)                                                                                                                    |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|       |           | <b>11. Nhà hàng và khách sạn</b>                                                                                                        |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 146   | 142       | Cưới hỏi của hộ (trừ chi phí ăn uống của khách mời)                                                                                     |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|       |           | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                        |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 147   | 142       | Chi cho phí dịch vụ cưới hỏi: Dịch vụ tổ chức, thuê hội trường, áo cưới, thuê xe, hoa, đồ ăn hỏi, phong, mận, rạp, bát đĩa, bàn ghế ... |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 148   | 106       | Mua các vật dụng cho đám cưới trừ các đồ đạc lâu bền đã ghi ở mục 05. Nội thất, thiết bị gia dụng                                       |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 148.1 |           | Tiền lễ ăn hỏi, của hồi môn,...                                                                                                         |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 149.1 | 142       | Ma chay, giỗ chạp của hộ (trừ chi phí ăn uống của khách)                                                                                |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|       |           | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                        |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 150.1 | 142       | Chi cho dịch vụ về hiếu: Phí chôn cất, mai táng, bốc mộ, xây mộ, ....                                                                   |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 151.1 | 106       | Vật dụng lễ tang: Quan tài, bình đựng tro hỏa táng, bia mộ, bàn thờ, bát nhang,...                                                      |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 149.9 | 142       | Giỗ chạp của hộ                                                                                                                         |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 152.1 | 142       | Tổ chức tiệc, chiêu đãi (sinh nhật, khánh thành, tiếp khách,...)                                                                        |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|       |           | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                        |                        |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |



| STT   | MÃ<br>181<br>SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?                                                       | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br><br>↓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 12 tháng qua? |                             |                       |                                                                                 | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |
|-------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                     | HỎI CÂU NÀY CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 1-6                                         |                            | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                    | Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Tự túc được tiêu dùng | Trợ cấp, cho, biếu, tặng bằng dịch vụ/hiện vật (QUI ĐỔI SANG GIÁ TRỊ BẰNG TIỀN) |                                                                                                                       |
| A     | B                   | C                                                                                                              | D                          | 1                                                                                     | 2                           | 3                     | 4                                                                               | 5                                                                                                                     |
| 153.1 | 142                 | Chi cho dịch vụ tổ chức: hội trường, biểu diễn, ...                                                            |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 154.1 | 106                 | Mua các vật dụng cho tiệc trừ các đồ đặc lâu bền đã ghi ở mục 05. Nội thất, thiết bị gia dụng                  |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 155   |                     | Cho, biếu, mừng, giúp, phúng viếng, góp giỗ... hộ khác (Tiền và trị giá hiện vật)                              |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|       |                     | <i>Trong đó:</i>                                                                                               |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 156   |                     | Cho, biếu, mừng, giúp, phúng viếng, góp giỗ... bằng tiền                                                       |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 157   |                     | Cho, biếu, mừng, giúp, phúng viếng, góp giỗ... bằng hiện vật                                                   |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
|       |                     | <b>12. Hàng hóa và dịch vụ khác</b>                                                                            |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 160   | 168                 | Lệ phí, dịch vụ hành chính, pháp lý cho đời sống (đăng ký kết hôn, khai sinh, khai tử, công chứng giấy tờ,...) |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 161   | 178                 | Đóng góp các loại quỹ (quỹ thiên tai, tình nghĩa, quỹ đối nghèo, khuyến học,...)                               |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 162   | 178                 | Tiền đóng góp lao động công ích, nghĩa vụ                                                                      |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 163   | 168                 | Thuế các loại (trừ thuế khoán) như: thuế thu nhập cá nhân, thuế chuyển đổi đất ở, nhà ở,...                    |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 164   | 151                 | Chi mua bảo hiểm y tế                                                                                          |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |

| STT | MÃ<br>181<br>SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br><br>↓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 12 tháng qua? |                       |                                                                                 |   | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                                                                                                                                                                                                                                              |                            | Chia ra                                                                               |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
|     |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                            | Mua hoặc đổi được tiêu dùng                                                           | Tự túc được tiêu dùng | Trợ cấp, cho, biếu, tặng bằng dịch vụ/hiện vật (QUI ĐỔI SANG GIÁ TRỊ BẰNG TIỀN) |   |                                                                                                                       |
| A   | B                   | C                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | D                          | 1                                                                                     | 2                     | 3                                                                               | 4 | 5                                                                                                                     |
| 165 | 151                 | Chỉ mua bảo hiểm phi nhân thọ như: bảo hiểm TNDS của chủ xe cơ giới với người thứ 3, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm nhà cửa v.v...                                                                                                                                                               |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 166 | 150                 | Chỉ mua bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ;                                                                                                                                                                                                                                                             |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 167 | 149                 | Dịch vụ tài chính: Phí ngân hàng cất giữ tài sản-tiền, chuyển, gửi tiền qua bưu điện, ....                                                                                                                                                                                                                      |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 168 | 152                 | Chỉ cho tư vấn/môi giới chứng khoán, môi giới hàng hóa, dịch vụ quản lý và ủy thác chứng khoán, hàng hóa, tài sản, tư vấn tài chính, dịch vụ huy động tài chính và vốn mạo hiểm (chơi hội, chơi họ v.v...); tư vấn bảo hiểm; dịch vụ đại lý, môi giới bảo hiểm, dịch vụ quản lý danh mục đầu tư; v.v...         |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 169 | 155                 | Dịch vụ của các văn phòng luật sư, dịch vụ tư vấn thuế; dịch vụ phác thảo, xác nhận bảo hộ bản quyền, bằng sáng chế, quyền sở hữu trí tuệ v.v...                                                                                                                                                                |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |
| 170 | 160                 | Dịch vụ thiết kế, trang trí nội thất; dịch vụ thiết kế trang phục, giấy dép, đồ trang sức, mũ; dịch vụ thiết kế bao bì, thiết kế đồ họa; dịch vụ chụp ảnh, quay camera; dịch vụ sao lưu, phục chế ảnh cũ; dịch vụ định giá đồ cổ, đồ có giá; dịch vụ tư vấn môi trường; dịch vụ dịch thuật và phiên dịch v.v... |                            |                                                                                       |                       |                                                                                 |   |                                                                                                                       |



| STT | MÃ<br>181<br>SP. IO | Hộ gia đình [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây?                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ<br><br>↓ | Ngoài các dịp lễ tết, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 12 tháng qua? |                             |                       |                                                                                 | Bao nhiêu phần trăm trong tổng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu?<br>(ĐIỀU TRA VIÊN HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH ƯỚC LƯỢNG)<br>% |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                            | Tổng tiêu dùng<br>(THUỘC PHẠM VI THU THẬP Ở CỘT D)                                    | Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Tự túc được tiêu dùng | Trợ cấp, cho, biếu, tặng bằng dịch vụ/hiện vật (QUI ĐỔI SANG GIÁ TRỊ BẰNG TIỀN) |                                                                                                                       |
| A   | B                   | C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | D                          | 1                                                                                     | 2                           | 3                     | 4                                                                               | 5                                                                                                                     |
| 171 | 163                 | Dịch vụ tư vấn, môi giới, giới thiệu việc làm; dịch vụ cung ứng lao động; v.v...                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 172 | 71                  | Phân đạm ure, phân supe photphat, phân kali, phân nito, phân khoáng và phân hóa học, phân động vật hoặc thực vật v.v... phục vụ trồng cây trang trí                                                                                                                                                                                                                   |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 173 | 74                  | Thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng v.v... phục vụ trồng cây trang trí                                                                                                                                                                                                                                                               |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |
| 174 | 75                  | Mỹ phẩm trang điểm, dầu gội, dầu xả, keo tóc, thuốc ép tóc, thuốc xoăn tóc, kem đánh răng, chỉ nha khoa, nước xịt phòng, nước lăn khử mùi, kem cạo râu, nước hoa, tinh dầu thơm các loại, xà phòng các loại, bột giặt, nước xả vải, xi đánh bóng, thuốc nổ, pháo nổ các loại, diêm, keo dán, phim chụp ảnh, giấy ảnh; tơ, lanh, chỉ, sợi nhân tạo hoặc tổng hợp v.v.. |                            |                                                                                       |                             |                       |                                                                                 |                                                                                                                       |





**CỤC THỐNG KÊ**

-----o-O-o-----

Phiếu số: 07/IO-VVL

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ ĐƠN VỊ VÔ VỊ LỢI**

Thực hiện theo Quyết định số 1124/QĐ-CTK ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Cục trưởng CTK về việc ban hành Phương án Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và biên soạn hệ số chi phí trung gian năm 2026

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê  
- Các thông tin được cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê

**A. THÔNG TIN ĐỊNH DANH CỦA CƠ SỞ****1 - Tên cơ sở:**.....

(viết chữ in hoa không viết tắt)

**2 – Địa chỉ:****Mã số**

- Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương: .....

- Xã/phường/thị trấn:.....

- Thôn, ấp (số nhà, đường phố): .....

- Số điện thoại: .....

- Email:.....

**3- Thông tin về người đứng đầu cơ sở**

Họ và tên: .....

Năm sinh

Chức sắc tôn giáo người đứng đầu

Giới tính: ..... ☐ Nam☐ Nữ☐ 1 Cơ sở tôn giáo☐ 2 Cơ sở tín ngưỡng☐ 3 Cơ sở không vì lợi khác (tổ chức từ thiện)**4. Loại hình hoạt động cơ sở****5. Ngành sản phẩm chính của cơ sở:** .....

(CQTK ghi)

**B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ****PHẦN I. THÔNG TIN THU CỦA CƠ SỞ**

| Chỉ tiêu                                                                                            | Mã số | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------|
| <b>Tổng thu của cơ sở</b>                                                                           | 01    |                                  |
| <i>Trong đó:</i>                                                                                    |       |                                  |
| - Thu từ viện trợ                                                                                   | 02    |                                  |
| - Tiền công đức                                                                                     | 03    |                                  |
| - Các khoản phí, lệ phí                                                                             | 04    |                                  |
| Trong đó : Các khoản phí, lệ phí được giữ lại                                                       | 05    |                                  |
| - Giá trị hiện vật công đức, cho tặng, cúng dường, ủng hộ, quyên góp, dâng lễ, lễ vật cúng, tài trợ | 06    |                                  |

**PHẦN II. CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN CỦA CƠ SỞ**

| Chỉ tiêu           | Mã số | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|--------------------|-------|----------------------------------|
| Tổng chi của cơ sở | 01    |                                  |

**Câu 1. Trong năm 2025, cơ sở đã thanh toán tiền điện, nước và các dịch vụ vệ sinh môi trường nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                               | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Tiền điện                                                                                                                                                                            | 115          |                                  |
| - Tiền nước                                                                                                                                                                            | 118          |                                  |
| - Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (dịch vụ vận hành hệ thống thoát nước; thu gom, vận chuyển nước thải; dịch vụ xử lý nước thải; làm sạch bể phốt, bể chứa, xử lý bùn, cặn,....) | 119          |                                  |
| - Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (dịch vụ làm sạch không khí, nước bề mặt, nước ngầm; xử lý ô nhiễm và kiểm soát ô nhiễm...)                                | 122          |                                  |
| - Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                                                                                                                        | 120          |                                  |
| - Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan (Dịch vụ thu dọn rác, quét dọn vệ sinh, rác thải, ...; dịch vụ đánh bóng đồ đạc; dịch vụ vệ sinh nhà cửa...)                        | 166          |                                  |

**Câu 2. Trong năm 2025, cơ sở thanh toán các dịch vụ vận tải nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt (Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt liên tỉnh, liên quốc gia, đường sắt đô thị)                                                                                                                                                                                                          | 131          |                                  |
| - Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt (Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành như hàng hóa đông lạnh hoặc ướp lạnh, chất lỏng hoặc chất khí có khối lượng lớn, hàng container, hàng hóa khô, hàng rời v.v...)                                                                                      | 132          |                                  |
| - Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác (Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách, ô tô buýt; dịch vụ vận tải đưa đón học sinh, chở nhân viên, chở người lao động theo hợp đồng; dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu điện ngầm, tàu điện, taxi, xe lam, xe lôi, xe máy, xích lô, xe đạp, cáp treo...) | 133          |                                  |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|
| - Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, Dịch vụ vận tải đường ống (Dịch vụ vận tải hàng hóa thông thường, gia súc, gia cầm, nông lâm sản, đồ đạc... bằng ô tô, xe bồn, xe đông lạnh, container, xe động vật kéo, xe lam, xe lôi, xe thô sơ; dịch vụ vận tải khí, khí hóa lỏng, xăng dầu, nước, bùn, than... bằng đường ống) | 134 |  |
| - Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy (Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu, thuyền du lịch hoặc tham quan, bằng phà, ghe, xuồng (bao gồm cả loại có gắn động cơ và không gắn động cơ) trên sông, hồ, kênh, rạch; dịch vụ vận tải hành khách viễn dương...)                                                                  | 135 |  |
| - Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy (Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng tàu, thuyền, phà, ghe, xuồng (gồm có gắn động cơ và không gắn động cơ), tàu kéo, tàu đẩy trên sông, hồ, kênh, rạch; dịch vụ cho thuê tàu, thuyền, ghe có người lái; dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương; dịch vụ kéo đẩy....)                  | 136 |  |
| - Dịch vụ vận tải hành khách hàng không (Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường không theo lịch trình, theo hợp đồng thuê mướn; dịch vụ vận tải hành khách các chuyến bay ngắm cảnh, tham quan bằng tàu bay, tàu vũ trụ; dịch vụ cho thuê máy bay, tàu bay chở khách có kèm người điều khiển v.v...)                           | 137 |  |
| - Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không (bao gồm cả dịch vụ cho thuê máy bay, tàu bay chở hàng hóa có kèm người điều khiển...)                                                                                                                                                                                                  | 138 |  |
| - Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, kho ngoại quan; dịch vụ điều hành bến xe, bãi xe; dịch vụ cứu hộ; dịch vụ điều hành hoạt động ở cảng biển, sông; dịch vụ hoa tiêu, lái dắt tàu thuyền;...                                                     | 139 |  |

**Câu 3. Trong năm 2025, cơ sở thanh toán các dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ và dịch vụ ăn uống nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Dịch vụ lưu trú (Dịch vụ lưu trú ngắn hạn và dài hạn; dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, biệt thự lưu trú ngắn ngày, khu nghỉ dưỡng, nhà trọ, nhà khách, ký túc xá,...)                                     | 141          |                                  |
| - Dịch vụ ăn uống (dịch vụ tại nhà hàng, quán ăn, khách sạn, quán ăn đường phố; dịch vụ phục vụ tiệc; hội nghị của các khách sạn, nhà hàng có đăng ký kinh doanh; đám cưới tại địa điểm theo yêu cầu... | 142          |                                  |

**Câu 4. Trong năm 2025, cơ sở thanh toán các dịch vụ thông tin, truyền thông liên lạc và quảng cáo nào sau đây?**



| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                       | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Dịch vụ bưu chính và chuyển phát (Dịch vụ nhận, phân loại đóng gói báo chí, tạp chí xuất bản định kỳ, bưu phẩm, bưu kiện; dịch vụ chuyển và phân phối thư từ, bưu phẩm, bưu kiện; bán tem bưu phí...)                                        | 140          |                                  |
| - Dịch vụ xuất bản (Các loại sách, báo, tạp chí, vé tàu, xe, lịch, tem thư; phần mềm trò chơi, phần mềm trực tuyến, phần mềm ứng dụng)                                                                                                         | 143          |                                  |
| - Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc (Phim điện ảnh, kỹ xảo điện ảnh, phim video, chương trình truyền hình, dịch vụ biên tập phim, chương trình truyền hình, dịch vụ truyền và nhân bản phim gốc) | 144          |                                  |
| - Hoạt động xây dựng chương trình, phát sóng, thông tấn và phân phối nội dung khác                                                                                                                                                             | 145          |                                  |
| - Dịch vụ viễn thông (dịch vụ điện thoại cố định; dịch vụ điện thoại di động; dịch vụ truy cập internet; dịch vụ điện tín)                                                                                                                     | 146          |                                  |
| - Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường (Dịch vụ vẽ biển, tranh ảnh quảng cáo; dịch vụ phát tờ rơi quảng cáo, gọi điện, gửi email quảng cáo; dịch vụ thăm dò dư luận qua thư tín, email, web, phỏng vấn trực tiếp,...)                    | 159          |                                  |
| - Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác (Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ liên quan, dịch vụ công tìm kiếm web, dịch vụ thông tin khác)    | 148          |                                  |

**Câu 5. Trong năm 2025, cơ sở thanh toán các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                 | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Dịch vụ tài chính (Trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) (dịch vụ ngân hàng trung ương, dịch vụ tiền gửi của các ngân hàng thương mại dịch vụ của các công ty nắm giữ tài sản, quỹ tín thác; dịch vụ cho thuê tài chính...) | 149          |                                  |
| - Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ (Bảo hiểm bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm trả tiền định kỳ, bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm hỗn hợp...)          | 150          |                                  |

|                                                                                                                                                                                                                               |     |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|
| - Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ (bảo hiểm phương tiện, tài sản, hàng hóa, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tai nạn con người, bảo hiểm nông nghiệp, du lịch, tiền gửi tín dụng và bảo lãnh...)         | 151 |  |
| - Dịch vụ tài chính khác (dịch vụ môi giới, tư vấn chứng khoán, dịch vụ môi giới hàng hóa, dịch vụ quản lý và ủy thác chứng khoán, hàng hóa, tài sản, dịch vụ đại lý, môi giới bảo hiểm, dịch vụ quản lý danh mục đầu tư,...) | 152 |  |

**Câu 6. Trong năm 2025, cơ sở thanh toán các dịch vụ thuê hội trường, văn phòng, và máy móc, thiết bị nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                   | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Dịch vụ mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở, đất không để ở                                                                                                                                             | 153          |                                  |
| - Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý, tư vấn, môi giới... và kinh doanh bất động sản khác (Dịch vụ cho thuê nhà để ở, môi giới bất động sản; dịch vụ tư vấn, đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất...) | 154          |                                  |
| - Dịch vụ cho thuê hoạt động (thuê máy móc, thiết bị không kèm người điều khiển; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính)                                             | 162          |                                  |

**Câu 7. Trong năm 2025, cơ sở có sử dụng dịch vụ giáo dục và đào tạo nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                             | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Giáo dục và đào tạo (Trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học) | 169          |                                  |
| - Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học                   | 170          |                                  |

**Câu 8. Trong năm 2025, cơ sở thanh toán dịch vụ khám chữa bệnh, thuốc và các thiết bị y tế nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                       | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Dịch vụ y tế (Dịch vụ khám chữa bệnh, xét nghiệm, chuẩn đoán; dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ, phẫu thuật y tế; dịch vụ tư vấn y tế; dịch vụ cấp cứu; dịch vụ phục hồi chức năng) | 171          |                                  |
| - Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung (Dịch vụ nuôi dưỡng, dịch vụ điều dưỡng, dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần, dịch vụ cai nghiện, dịch vụ phục hồi nhân phẩm)          | 172          |                                  |
| - Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung (Dịch vụ thăm hỏi, giúp đỡ, dịch vụ chăm sóc)                                                                                        | 173          |                                  |

|                                                                                                                                                                                                                                 |     |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|
| - Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu (Các loại dược phẩm; dung dịch đậm huyết thanh; vắc xin cho người; vắc xin cho thú y; thuốc tránh thai; chất cản quang dùng trong chiếu chụp; vật tư y tế (bông, băng, gạc);....        | 76  |  |
| - Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (thiết bị, dụng cụ dùng trong nha khoa, thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc trong phòng thí nghiệm; thiết bị và dụng cụ trị liệu, máy thở.....) | 105 |  |

**Câu 9. Trong năm 2025, cơ sở thanh toán các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi, giải trí nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                      | 164          |                                  |
| - Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí (dịch vụ sáng tác, biểu diễn nghệ thuật và giải trí các lĩnh vực âm nhạc, nghệ thuật, mỹ thuật, điện ảnh, báo chí)                                                                                                                                      | 174          |                                  |
| - Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác (dịch vụ cho thuê, lưu trữ, trưng bày sách, báo, tạp chí, sản phẩm âm nhạc, tác phẩm nghệ thuật và các hoạt động văn hóa tại vườn bách thú, vườn bách thảo, khu bảo tồn tự nhiên)                                          | 175          |                                  |
| - Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc (dịch vụ xổ số, cá cược, đua, thi đấu thể thao, đánh bạc)                                                                                                                                                                                                     | 176          |                                  |
| - Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí (dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí tại sân vận động, bể bơi, sân golf; công viên công cộng, khu vui chơi giải trí; dịch vụ đốt pháo hoa, biểu diễn âm thanh, ánh sáng, nhạc nước; dịch vụ vui chơi, giải trí tại các sân nhảy, quán karaoke, du thuyền) | 177          |                                  |

**Câu 10. Trong năm 2025, cơ sở thanh toán các dịch vụ tư vấn hỗ trợ, quản lý văn phòng nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                           | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại (Dịch vụ in sách, báo, ấn phẩm,... và các hoạt động hỗ trợ như đóng sách, ấn phẩm, làm đĩa và tạo hình...) | 66           |                                  |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|
| - Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán (Các văn phòng luật sư, văn phòng công chứng, kế toán, kiểm toán, dịch vụ bảo hộ bản quyền, bằng sáng chế, quyền sở hữu trí tuệ,...)                                                                                                                                                                                 | 155 |  |
| - Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý (Dịch vụ quản lý của trụ sở văn phòng đối với các đơn vị khác trong cùng một công ty hoặc nhà máy, Dịch vụ tư vấn phát triển vùng, khu công nghiệp hoặc du lịch...)                                                                                                                                     | 156 |  |
| - Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Bản thiết kế vẽ Kiến trúc xây dựng, tư vấn nhà, công trình công nghiệp, giao thông, vui chơi giải trí; Lập kế hoạch đất đai và đô thị; dịch vụ tư vấn kỹ thuật về các kiến trúc và công trình,...)                                                                                                        | 157 |  |
| - Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (Dịch vụ thiết kế, trang trí nội thất; thiết kế sản phẩm công nghiệp, chụp ảnh, dự báo thời tiết, định giá đồ cổ, dịch thuật...)                                                                                                                                                                              | 160 |  |
| - Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (Dịch vụ công chứng, dịch thuật, cấp visa; Dịch vụ lễ tân, thủ quỹ, nhân sự; Dịch vụ photocopy...)                                                                                                                                                                              | 167 |  |
| - Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc (Phí công chứng, chứng thực, dịch vụ quản lý nhà nước theo các ngành, lĩnh vực; dịch vụ cảnh sát; dịch vụ phòng cháy chữa cháy; dịch vụ của tòa án các cấp; trợ cấp cho những người mất thu nhập như ốm đau, thai sản, thương tật...) | 168 |  |
| Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác (Dịch vụ của các hiệp hội kinh doanh, hội nghề nghiệp, dịch vụ công đoàn, tổ chức tôn giáo; v.v...)                                                                                                                                                                                                                     | 178 |  |

**Câu 11. Trong năm 2025, cơ sở thanh toán các dịch vụ nghiên cứu khoa học, lập trình máy tính nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                             | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong các lĩnh vực như ý tưởng, kế hoạch, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo vệ hoặc cấp phép, bằng phát minh...) | 158          |                                  |



|                                                                                                                                                                                                                                |     |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|
| - Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan (Dịch vụ phát triển, thiết kế các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin, dịch vụ tư vấn phần cứng, phần mềm máy tính và hệ thống; dịch vụ cài đặt máy tính...) | 147 |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|

**Câu 12. Trong năm 2025, cơ sở thanh toán các dịch vụ cải tạo, sửa chữa nhỏ thuê ngoài nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị; sản phẩm kim loại đúc sẵn (Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; bảo dưỡng động cơ, máy móc, thiết bị; thiết bị điện, điện tử và quang học; phương tiện vận tải, đường ray, máy bay, xe quân sự;....)                                                                                                        | 107          |                                  |
| - Dịch vụ sửa chữa máy tính, ô tô, xe máy, xe có động cơ khác và đồ dùng cá nhân gia đình (dịch vụ sửa chữa các sản phẩm điện tử, điện máy, đồ dùng gia đình, đồ dùng cá nhân, trang sức; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, xe ô tô, xe mô tô, xe đạp điện, xe có động cơ khác, xe đạp, bao gồm cả dịch vụ sơn lại xe, thay khóa, rửa xe, đánh bóng xe, làm nội thất xe, v.v...; ) | 179          |                                  |
| - Nhà ở (các loại nhà dùng cho mục đích để ở và tu sửa cải tạo nhà ở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 123          | Ko lấy từ TĐT để ĐTV hỏi lại     |
| - Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà (xưởng sản xuất; bệnh viện, trường học, nhà làm việc; khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại; ga hàng không; công trình thể thao, văn hóa;...)                                                                                                                                                                                     | 124          |                                  |
| - Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt (Đường sắt mặt đất, đường sắt trên cao, đường tàu điện ngầm, cầu đường sắt, hầm đường sắt; dịch vụ sửa chữa, thay thế, sơn đường, lắp biển báo, lắp các đường chắn tàu v.v...)                                                                                                                                                               | 125          |                                  |
| - Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ (Đường quốc lộ, đường tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã, đường liên thôn, đường cao tốc, đường sân bay, đường vượt cho người đi bộ; trạm thu phí đường bộ,... dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phụ hồi các loại đường, hầm cầu vượt...)                                                                                           | 126          |                                  |
| - Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 127          |                                  |
| - Dịch vụ xây dựng chuyên dụng (dịch vụ phá dỡ công trình, chuẩn bị mặt bằng, đào móng; thăm dò địa chất, địa lý liên quan đến công trình; lắp đặt điện, nước, gas, điều hòa...)                                                                                                                                                                                                     | 128          |                                  |

**Câu 13. Trong năm 2025, ngoài các khoản chi về dịch vụ nêu trên, cơ sở còn thanh toán các sản phẩm dịch vụ nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                  | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Dịch vụ thú y (Dịch vụ thú y vật nuôi, thú nuôi, động vật...)                                                                                                                           | 161          |                                  |
| - Dịch vụ lao động và việc làm (đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; dịch vụ của các công ty chọn diễn viên; dịch vụ cung ứng lao động tạm thời...)                  | 163          |                                  |
| - Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn (Dịch vụ canh gác, bảo vệ; dịch vụ điều tra, thám tử; dịch vụ kiểm soát...)                                                                            | 165          |                                  |
| - Dịch vụ phục vụ cá nhân khác (Dịch vụ tắm hơi, massage, giặt là, nhuộm vải, cắt tóc, gội đầu, thẩm mỹ; dịch vụ tang lễ, đám cưới, đám hỏi; dịch vụ chăm sóc vật nuôi, cây cảnh; v.v...) | 180          |                                  |
| - Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình (Các hoạt động làm thuê cho hộ gia đình)                                                                                      | 181          |                                  |

**Câu 14. Trong năm 2025, cơ sở chi mua các nhiên liệu nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                               | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Than cứng và than non (than cục, than cám, than mỡ, than nâu,...)                                                                                                                                                    | 34           |                                  |
| - Dầu thô khai thác                                                                                                                                                                                                    | 35           |                                  |
| - Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng (Khí gas)                                                                                                                                                                        | 36           |                                  |
| - Than cốc (sản phẩm than cốc, dầu hắc ín, nhựa đường,...)                                                                                                                                                             | 67           |                                  |
| - Sản phẩm nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn (xăng động cơ, xăng máy bay; dầu nhẹ; dầu, mỡ bôi trơn, dầu hỏa, dầu diezen, dầu mazut, dầu nhớt, dầu nhờn, dầu nhớt....)                                           | 68           |                                  |
| - Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại (than bán được sản xuất từ than đá, than non hoặc than bùn; gas dùng để đun nấu; các khí từ dầu mỏ: Etylen, propylen, butylen, butadien,...);                                    | 69           |                                  |
| - Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (Khí đốt từ than đá, phế phẩm của nông nghiệp hoặc rác thải; vận chuyển, phân phối và cung cấp nhiên liệu khí các loại thông qua hệ thống ống dẫn chính...) | 116          |                                  |

**Câu 15. Trong năm 2025, cơ sở chi mua các văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                           | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Giấy và các sản phẩm từ giấy (Sản phẩm bột giấy, giấy hoặc các sản phẩm từ giấy, sản phẩm khác từ giấy bìa chưa được phân vào đâu như giấy làm vàng mã)                                                                                          | 65           |                                  |
| - Sản phẩm chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (Trừ giường, tủ, bàn, ghế) như tượng thờ bằng gỗ; từ rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                | 64           |                                  |
| - Giường, tủ, bàn, ghế từ gỗ (các sản phẩm giường, tủ, bàn ghế được sản xuất từ nguyên liệu gỗ dùng cho các mục đích)                                                                                                                              | 103          |                                  |
| - Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan (Trăng hạt, vòng phong thủy, vòng mặt phật, vòng hộ mệnh, vật phẩm đeo lễ; Nhạc cụ như chuông, mõ, khánh; Dụng cụ thể dục, thể thao như thảm thiền, gối ngồi thiền; Đồ chơi, trò chơi...) | 104          |                                  |
| - Sản phẩm từ cao su (Săm, lốp cao su mới và đắp tái chế); sản phẩm khác bằng cao su như chỉ, dây bện, ống dẫn, ống vòi, băng tải, băng truyền, đệm hơi, đệm nước, găng tay, tấm lót sàn, trải sàn... bằng cao su)                                 | 77           |                                  |
| - Sản phẩm từ plastic (Bao bì nhựa dùng để gói hàng; ống, vòi, linh kiện bằng nhựa; đồ nhựa cho xây dựng; đồ dùng gia đình, đồ dùng văn phòng bằng nhựa;...; hoa nhựa giả dùng để thờ cúng hoặc trang trí ban thờ)                                 | 78           |                                  |
| - Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (cao su tổng hợp, cao su nhân tạo, xenlulo...)                                                                                                                                                                  | 73           |                                  |
| - Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh (tấm thủy tinh, kính an toàn; chai lọ hộp, ly, cốc bằng thủy tinh, pha lê; sợi thủy tinh;...)                                                                                                                 | 79           |                                  |
| - Sản phẩm chịu lửa; Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                   | 80           |                                  |
| - Sản phẩm gang, sắt, thép                                                                                                                                                                                                                         | 83           |                                  |
| - Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại (nhôm, chì, kẽm, thiếc, vàng, bạc, kim cương...)                                                                                                                                     | 84           |                                  |
| - Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)                                                                                                                                                                                             | 85           |                                  |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |     |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|
| - Sản phẩm chế biến, chế tạo khác chưa được phân vào đâu (Bàn chải dùng cho người; bút lông, bút vẽ và bàn chải trang điểm; Mũ bảo hộ; Bút viết; Phấn viết, phấn vẽ, than vẽ, sáp màu; Con dấu; Ô (dù); gậy đi bộ; Bật lửa; tẩu thuốc; đồ dùng trong giải trí, ngày lễ hội; nến, nến cây và các loại tương tự; đồ thờ trang trí tổng hợp khác...) | 106 |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|

**Câu 16. Trong năm 2025, cơ sở chỉ mua các sản phẩm nông nghiệp phục vụ cho hoạt động thường xuyên của cơ sở (như đồ, lễ cúng...) nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Sản phẩm cây ăn quả (Hoa quả tươi các loại như cam, nho, xoài, ổi...)                                                                                 | 9            |                                  |
| - Sản phẩm hoa và hạt giống hoa hàng năm (Hoa tươi và hạt giống hoa các loại như hoa huệ, hoa ly, hoa cúc....)                                          | 7            |                                  |
| - Thóc khô (thóc tẻ, thóc nếp)                                                                                                                          | 1            |                                  |
| - Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác (Mỳ, kê, cao lương ...)                                                                                    | 2            |                                  |
| - Sản phẩm củ có chất bột (Khoai lang, khoai tây, sắn/mỹ...)                                                                                            | 3            |                                  |
| - Sản phẩm hạt chứa dầu (Đậu tương/đậu nành, lạc/đậu phộng, vừng/mè...)                                                                                 | 4            |                                  |
| - Mía cây tươi                                                                                                                                          | 5            |                                  |
| - Rau, dưa và đậu các loại (không bao gồm đậu tương)                                                                                                    | 6            |                                  |
| - Sản phẩm cây hàng năm còn lại (lá thuốc lá, thuốc Lào; hạt bông, bẹ đay, cói, gai, lanh; sản phẩm hàng năm gia vị, dược liệu tươi)                    | 8            |                                  |
| - Hạt điều khô                                                                                                                                          | 10           |                                  |
| - Hạt hồ tiêu                                                                                                                                           | 11           |                                  |
| - Mủ cao su khô                                                                                                                                         | 12           |                                  |
| - Cà phê nhân                                                                                                                                           | 13           |                                  |
| - Chè búp tươi, chè lá tươi                                                                                                                             | 14           |                                  |
| - Sản phẩm cây lâu năm còn lại ( quả chứa dầu: dừa, gấc, ô lưu, cọ...; gia vị, dược liệu lâu năm: vani, đinh lăng, nhài...; ca cao, mủ trôm, mủ sơn...) | 15           |                                  |
| - Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò (Sản phẩm thịt trâu hơi, thịt bò hơi, sữa bò tươi nguyên chất...)                                                         | 16           |                                  |
| Sản phẩm chăn nuôi lợn (thịt lợn hơi...)                                                                                                                | 17           |                                  |
| - Sản phẩm chăn nuôi gia cầm (Sản phẩm chăn nuôi gia cầm, trứng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, bồ câu...)                                              | 18           |                                  |



|                                                                                                                                                                                                                               |    |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|
| - Sản phẩm chăn nuôi còn lại (thỏ, chó, mật ong, kén tằm, rắn, nhím, kỳ đà...)                                                                                                                                                | 19 |  |
| - Dịch vụ nông nghiệp (trồng, tiêu, nước; phơi, sấy, làm đất, gặt, tuốt, bảo vệ thực vật; chăn dắt, thiến, hoạn, nhân giống vật nuôi..)                                                                                       | 20 |  |
| - Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu (sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; sản phẩm săn bắt, đánh bắt để kinh doanh, làm thực phẩm, lấy lông và da, nghiên cứu, nuôi trong sở thú, gia đình...) | 22 |  |
| - Sản phẩm săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan (sản phẩm từ động vật từ săn bắt; khai thác, nuôi chim yến)                                                                                                              | 21 |  |

**Câu 17. Trong năm 2025, cơ sở chỉ mua các sản phẩm lâm nghiệp và thủy sản nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                        | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp (trồng rừng cây thân gỗ, cây họ tre,... và cây giống lâm nghiệp) | 23           |                                  |
| - Gỗ khai thác (gỗ tròn: gỗ keo, gỗ chàm, gỗ xoan đào...)                                                                       | 24           |                                  |
| - Lâm sản khai thác, thu nhặt khác, trừ gỗ (Luồng, vầu, tre, lúa,...; cánh kiến, mật ong rừng,...; rau quả rừng)                | 25           |                                  |
| - Dịch vụ lâm nghiệp (Phòng cháy, bảo vệ, phòng sâu bệnh, ước lượng cây, vận chuyển gỗ đến cửa rừng...)                         | 26           |                                  |
| - Sản phẩm thủy sản khai thác biển (Cá, tôm, mực, bạch tuộc,... dạng tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh hoặc khô)                    | 27           |                                  |
| - Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa (Cám tôm... khai thác tự nhiên từ sông, hồ, kênh, rạch,...)                               | 28           |                                  |
| - Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển (Cá nuôi biển, Tôm nuôi biển; Giáp xác nuôi biển; Nhuyễn thể nuôi biển,...)                 | 29           |                                  |
| - Cá tra                                                                                                                        | 30           |                                  |
| - Tôm sú, tôm thẻ chân trắng                                                                                                    | 31           |                                  |
| - Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa khác (Ôc, ếch, cua, lươn, cá sấu, ba ba...)                                              | 32           |                                  |
| - Giống thủy sản nội địa (Cá bột, cá hương, cá giống; tôm bột; tôm giống; ngao, nghêu giống; ếch, ba ba giống,...)              | 33           |                                  |

**Câu 18. Trong năm 2025, cơ sở chỉ mua các loại lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuộc lá nào sau đây?**

| Chỉ tiêu | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|----------|--------------|----------------------------------|
|----------|--------------|----------------------------------|

|                                                                                                                                                                                                                                                                                           |    |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|
| - Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (Thịt trâu, bò, lợn, gia cầm... dạng tươi hoặc đông lạnh; phụ phẩm ăn được sau giết mổ...; xúc xích và các sản phẩm làm từ thịt,...)                                                                                           | 41 |  |
| Dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                          | 42 |  |
| - Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản (Cá, tôm, mực chế biến, bảo quản theo các hình thái đông lạnh, sấy khô, hun khói, ướp muối, nấu chín,... nước mắm và mắm;...)                                                                                                   | 43 |  |
| - Rau, quả chế biến (Rau, quả đóng hộp, ướp lạnh, khô; các loại quả, hạt khô, rang muối hoặc chế biến sẵn như hạt điều, chuối khô, nho khô; Nước rau, quả tươi, ép;...)                                                                                                                   | 44 |  |
| - Dầu, mỡ động, thực vật chế biến (Mỡ lợn, mỡ bò, dầu gan cá, dầu đậu nành, dầu lạc, dầu ô liu, dầu hướng dương, dầu mè, dầu dừa; bơ thực vật tinh luyện...)                                                                                                                              | 45 |  |
| - Sữa và các sản phẩm từ sữa (Sữa tươi, sữa chua, sữa đặc, sữa nguyên kem...; kem từ sữa; bơ, phomat; váng sữa; kem lạnh các loại;...)                                                                                                                                                    | 46 |  |
| - Sản phẩm xay xát và sản xuất bột (Gạo, bột gạo, bột mỳ, bột ngũ cốc các loại, bột sắn, tinh bột sắn, bột ngô...)                                                                                                                                                                        | 47 |  |
| - Đường, mật (Đường mía, đường củ cải, đường phèn, đường thốt nốt, bã phụ phẩm của sản xuất đường như mật đường...)                                                                                                                                                                       | 48 |  |
| - Cacao, sôcôla và bánh kẹo; các sản phẩm bánh từ bột (Bột ca cao, sô cô la, mứt, kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo cao su, thạch các loại; bánh các loại,...)                                                                                                                                       | 49 |  |
| - Món ăn, thức ăn chế biến sẵn (Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt, thủy sản, rau; từ bột nhào như mì spaghetti, macaroni, mì sợi..., từ gạo, ngũ cốc như xôi, oản, bánh khảo, bánh nướng, bánh dẻo, bánh phu thê...; món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác,... và dịch vụ chế biến món ăn) | 50 |  |
| - Cà phê (Cà phê rang nguyên hạt, cà phê bột các loại)                                                                                                                                                                                                                                    | 51 |  |
| - Chè/trà (Chè/trà đã qua chế biến đóng gói, đóng hộp; chè/trà túi lọc)                                                                                                                                                                                                                   | 52 |  |
| - Sản phẩm thực phẩm khác còn lại (Mỳ ống, mỳ sợi, mỳ ăn liền, bún, miến, phở, cháo, bánh đa... bột dinh dưỡng, mỳ chính, bột nêm,...)                                                                                                                                                    | 53 |  |
| - Rượu các loại (Rượu vang, rượu nho, rượu rum, rượu vodka, rượu bồ, rượu nếp)                                                                                                                                                                                                            | 55 |  |
| - Bia và mạch nha ủ men bia (Bia hơi, bia tươi, bia chai, bia lon, mạch nha ủ men bia...)                                                                                                                                                                                                 | 56 |  |

|                                                                                                                                                                              |    |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|
| - Đồ uống không cồn, nước khoáng, nước tinh khiết (Nước khoáng có ga và không có ga; nước tinh khiết, nước ngọt, nước vị hoa quả, nước yến, nước bổ dưỡng khác không cồn...) | 57 |  |
| - Sản phẩm thuốc lá (Thuốc lá đầu lọc, thuốc lá không có đầu lọc...)                                                                                                         | 58 |  |

**Câu 19. Trong năm 2025, cơ sở có chi mua các trang phục quần áo, giấy dép nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                 | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện (Trừ sản xuất ni và vải không dệt; vải phủ sần; sản phẩm đan, móc)                                                                           | 59           |                                  |
| - Sản phẩm dệt khác (vải dệt kim, vải đan móc, vải không dệt; hàng dệt sẵn (khăn trải giường, trải bàn, màn, ga trải giường,...); sản phẩm thảm, chăn, đệm; sản phẩm dây bện và lưới;... | 60           |                                  |
| - Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp, da lông thú                                                                         | 61           |                                  |
| - Da thuộc, sơ chế; sản phẩm vali, túi xách, yên đệm; da lông thú sơ chế và nhuộm                                                                                                        | 62           |                                  |
| - Giày, dép                                                                                                                                                                              | 63           |                                  |
| - Sản phẩm hóa chất khác; sợi tổng hợp, sợi nhân tạo (Sơn, vec ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít; Mực in; Mỹ phẩm; Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;...)     | 75           |                                  |

**Câu 20. Trong năm 2025, cơ sở đã chi mua sắm các thiết bị điện, điện tử, đồ gia dụng nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                  | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính, thiết bị truyền thông, linh kiện điện tử khác                                                                                                                      | 87           |                                  |
| - Sản phẩm điện tử dân dụng (máy thu thanh, thu hình; máy ghi âm, ghi hình; máy chiếu; micrô và các linh kiện; tai nghe; loa; thiết bị khuếch đại âm tần; bộ tăng âm; thiết bị thu sóng điện thoại, điện báo...)          | 88           |                                  |
| - Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y học, điện liệu pháp; thiết bị và dụng cụ quang học; băng, đĩa từ tính và quang học                                  | 89           |                                  |
| - Mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện (động cơ điện, máy phát điện; máy biến thế điện và phụ tùng; máy biến áp và phụ tùng; dịch vụ sản xuất thiết bị phân phối và điều khiển điện;...) | 90           |                                  |

|                                                                                                                                                                                                                                 |    |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|
| Pin và ắc quy (Pin; Bộ phận của pin; Ắc quy; Bộ phận của ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó; Dịch vụ sản xuất pin và ắc quy)                                                                                                   | 91 |  |
| - Dây và thiết bị dây dẫn (cáp sợi quang; sợi quang; dây cách điện đơn; cáp đồng trục; dây dẫn điện; công tắc; đui đèn; phích cắm, ổ cắm điện và các thiết bị khác dùng để đấu nối,...)                                         | 92 |  |
| - Thiết bị điện chiếu sáng (các loại bóng đèn chiếu sáng; biển hiệu, biển tên chiếu sáng; đèn tín hiệu;...)                                                                                                                     | 93 |  |
| - Đồ điện dân dụng (Tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, lò vi sóng, nồi cơm điện, máy hút bụi, máy ép hoa, quả...)                                                                                            | 94 |  |
| - Thiết bị điện khác (Đầu nâng hoạt động bằng điện từ; Máy phát tín hiệu; Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di; Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio; Đèn điện thờ...) | 95 |  |

**Câu 21. Trong năm 2025, cơ sở đã chi mua sắm các máy móc, phụ tùng, vận tải nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Máy thông dụng (động cơ đốt trong, động cơ và mô tơ, bơm thủy lực, van thủy lực, máy bơm, máy đẩy, máy nén khí; xích bằng sắt hoặc thép; trục truyền động và tay biên; bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp,...)                                             | 96           |                                  |
| - Máy chuyên dụng (các loại máy chuyên dụng dùng trong sản xuất các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp, xây dựng,...)                                                                                                                              | 97           |                                  |
| - Ô tô và xe có động cơ khác (Động cơ và mô tơ dùng để truyền động cho xe có động cơ, trừ động cơ và mô tô xe mô tô, xe máy; ô tô chở người, xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng hóa, xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe gom rác; xe tăng và xe quân sự,...) | 98           |                                  |
| - Xe có động cơ còn lại trừ ô tô các loại thân xe ô tô và xe có động cơ khác rơ moóc và bán rơ moóc Phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                               | 99           |                                  |
| - Tàu và thuyền; Đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe; Máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan; Xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội                                                                                                                          | 100          |                                  |
| - Mô tô, xe máy (xe mô tô, xe máy, xe đạp có gắn động cơ đốt trong, động cơ điện; bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng; động cơ đốt trong và dịch vụ sản xuất mô tô, xe máy...)                                                                 | 101          |                                  |



|                                                                                                                                                                                                  |     |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|
| - Phương tiện vận tải khác còn lại (xe đạp; xe cho người khuyết tật; xe đẩy trẻ em; bộ phận và linh kiện xe đạp, xe cho người khuyết tật; dịch vụ sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật...) | 102 |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|

**Câu 22. Trong năm 2025, ngoài chi mua các sản phẩm hàng hóa nêu trên, cơ sở còn chi mua các sản phẩm hàng hóa nào sau đây?**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã IO<br>181 | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|
| - Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (gồm cả thức ăn cho vật nuôi làm cảnh)                                                                                                                                                                                                                | 54           |                                  |
| - Hóa chất cơ bản (Khí công nghiệp như hydrô, nitơ, ôxy...; thuốc nhuộm, chất nhuộm; hóa chất vô cơ; hóa chất hữu cơ; chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng như hương/nhang cây, hương/nhang vòng, các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy...)                                    | 70           |                                  |
| - Phân bón và hợp chất nitơ (Phân bón hóa học, phân khoáng (phân urê, NPK, lân, kali...); Hợp chất nitơ; Than tổ ong (Trừ phân hữu cơ)                                                                                                                                                       | 71           |                                  |
| - Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (Thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt cỏ...); Thuốc khử trùng; Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất dùng trong nông nghiệp...                                                                      | 74           |                                  |
| - Quặng kim loại và tinh quặng kim loại (quặng sắt, quặng uranium, thorium, quặng kim loại quý hiếm,...)                                                                                                                                                                                     | 37           |                                  |
| - Đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                      | 38           |                                  |
| - Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu (khoáng chất, khoáng phân bón, than bùn, muối, đá quý, kim cương,....)                                                                                                                                                                         | 39           |                                  |
| - Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng (Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, Dịch vụ thăm dò và lấy mẫu quặng,...)                                                                                                                                                                        | 40           |                                  |
| - Xi măng các loại (xi măng đen, xi măng trắng, xi măng chịu mặn và chịu lửa; xi măng chịu nước,...)                                                                                                                                                                                         | 81           |                                  |
| - Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu, trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung (Vôi, thạch cao; bê tông và các sản phẩm từ bê tông và thạch cao; sản phẩm đá lát, phiến đá lát bằng đá tự nhiên...; sợi amiăng; vật liệu cách điện...) | 82           |                                  |
| - Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí bằng đường ống                                                                                                                                                                          | 117          |                                  |

**Câu 23. Trong năm 2025, cơ sở có thuê lao động từ bên ngoài để thực hiện hoạt động thường xuyên của cơ sở không?**

1 ☐ Có2 ☐ Không

→ Chuyển câu 24

| Chỉ tiêu                                | Đơn vị tính | Giá trị năm 2025 |
|-----------------------------------------|-------------|------------------|
| 1. Tổng số lao động thuê ngoài          | Người       |                  |
| 2. Tổng chi phí thuê lao động bên ngoài | Triệu đồng  |                  |

**Câu 24.** Năm 2025, cơ sở có thực hiện hoạt động xây dựng, mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ) phục vụ cho hoạt động của cơ sở không?

1 ☐ Có2 ☐ Không

→ Chuyển câu 25

| Chỉ tiêu                                          | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|---------------------------------------------------|----------------------------------|
| Tổng chi phí xây dựng, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ |                                  |

**Câu 25.** Năm 2025, cơ sở có phải nộp thuế và phí cho ngân sách nhà nước không?

1 ☐ Có2 ☐ Không

→ Chuyển câu 26

| Chỉ tiêu                           | Mã số | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|------------------------------------|-------|----------------------------------|
| 1. Tổng thuế và lệ phí             |       |                                  |
| <i>Trong đó:</i>                   |       |                                  |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 216   |                                  |
| - Các khoản lệ phí đã nộp          | 217   |                                  |

**Câu 26.** Trong năm 2025, cơ sở có chi cho các hoạt động từ thiện không?

1 ☐ Có2 ☐ Không

→ Kết thúc phỏng vấn

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số | Giá trị năm 2025<br>(Triệu đồng) |
|-----------------------------------------------------------|-------|----------------------------------|
| 1. Tổng chi cho hoạt động từ thiện                        | 219   |                                  |
| <i>1.1 Trong đó: Chi hoạt động từ thiện bằng tiền mặt</i> |       |                                  |

Họ tên người cung cấp thông tin.....

Số điện thoại người cung cấp thông tin.....



# CỤC THỐNG KÊ

IO  
2026

## PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ; THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ NĂM 2025

*(Áp dụng cho Cục Hải quan)*

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)





THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU NĂM 2025  
(Cả nước/tỉnh, thành phố trực thuộc TW)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                              | Cả nước | 01.Thành<br>phố Hà Nội | 25.Tỉnh Phú<br>Thọ | 27.Tỉnh Bắc<br>Ninh | 22.Tỉnh<br>Quảng Ninh | 31.Thành<br>phố Hải<br>Phòng | 33.Tỉnh<br>Hưng Yên |
|-----|---------------------------------------|---------|------------------------|--------------------|---------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------|
| 1   | Thuế xuất khẩu                        |         |                        |                    |                     |                       |                              |                     |
| 2   | Thuế nhập khẩu                        |         |                        |                    |                     |                       |                              |                     |
| 3   | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu  |         |                        |                    |                     |                       |                              |                     |
| 4   | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu |         |                        |                    |                     |                       |                              |                     |
| 5   | Thuế tự vệ                            |         |                        |                    |                     |                       |                              |                     |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường                |         |                        |                    |                     |                       |                              |                     |
| 7   | Thuế chống bán phá giá                |         |                        |                    |                     |                       |                              |                     |
| 8   | Thuế chống trợ cấp                    |         |                        |                    |                     |                       |                              |                     |
| 9   | Tổng số                               |         |                        |                    |                     |                       |                              |                     |

THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU NĂM 2025

(Cả nước/tỉnh, thành phố trực thuộc TW)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                              | 37.Tỉnh<br>Ninh Bình | 08.Tỉnh<br>Tuyên<br>Quang | 04.Tỉnh Cao<br>Bằng | 19.Tỉnh<br>Thái<br>Nguyên | 10.Tỉnh Lào<br>Cai | 20.Tỉnh<br>Lạng Sơn | 11.Tỉnh<br>Điện Biên |
|-----|---------------------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|--------------------|---------------------|----------------------|
| 1   | Thuế xuất khẩu                        |                      |                           |                     |                           |                    |                     |                      |
| 2   | Thuế nhập khẩu                        |                      |                           |                     |                           |                    |                     |                      |
| 3   | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu  |                      |                           |                     |                           |                    |                     |                      |
| 4   | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu |                      |                           |                     |                           |                    |                     |                      |
| 5   | Thuế tự vệ                            |                      |                           |                     |                           |                    |                     |                      |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường                |                      |                           |                     |                           |                    |                     |                      |
| 7   | Thuế chống bán phá giá                |                      |                           |                     |                           |                    |                     |                      |
| 8   | Thuế chống trợ cấp                    |                      |                           |                     |                           |                    |                     |                      |
| 9   | Tổng số                               |                      |                           |                     |                           |                    |                     |                      |

THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU NĂM 2025  
(Cả nước/tỉnh, thành phố trực thuộc TW)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                              | 12.Tỉnh Lai Châu | 14.Tỉnh Sơn La | 38.Tỉnh Thanh Hóa | 40.Tỉnh Nghệ An | 42.Tỉnh Hà Tĩnh | 45.Tỉnh Quảng Trị | 46.Thành phố Huế |
|-----|---------------------------------------|------------------|----------------|-------------------|-----------------|-----------------|-------------------|------------------|
| 1   | Thuế xuất khẩu                        |                  |                |                   |                 |                 |                   |                  |
| 2   | Thuế nhập khẩu                        |                  |                |                   |                 |                 |                   |                  |
| 3   | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu  |                  |                |                   |                 |                 |                   |                  |
| 4   | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu |                  |                |                   |                 |                 |                   |                  |
| 5   | Thuế tự vệ                            |                  |                |                   |                 |                 |                   |                  |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường                |                  |                |                   |                 |                 |                   |                  |
| 7   | Thuế chống bán phá giá                |                  |                |                   |                 |                 |                   |                  |
| 8   | Thuế chống trợ cấp                    |                  |                |                   |                 |                 |                   |                  |
| 9   | Tổng số                               |                  |                |                   |                 |                 |                   |                  |



THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU NĂM 2025

(Cả nước/tỉnh, thành phố trực thuộc TW)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                              | 48.Thành<br>phố Đà<br>Nẵng | 51.Tỉnh<br>Quảng Ngãi | 56.Tỉnh<br>Khánh Hòa | 64.Tỉnh Gia<br>Lai | 66.Tỉnh<br>Đắk Lắk | 68.Tỉnh<br>Lâm Đồng | 72.Tỉnh Tây<br>Ninh |
|-----|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Thuế xuất khẩu                        |                            |                       |                      |                    |                    |                     |                     |
| 2   | Thuế nhập khẩu                        |                            |                       |                      |                    |                    |                     |                     |
| 3   | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu  |                            |                       |                      |                    |                    |                     |                     |
| 4   | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu |                            |                       |                      |                    |                    |                     |                     |
| 5   | Thuế tự vệ                            |                            |                       |                      |                    |                    |                     |                     |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường                |                            |                       |                      |                    |                    |                     |                     |
| 7   | Thuế chống bán phá giá                |                            |                       |                      |                    |                    |                     |                     |
| 8   | Thuế chống trợ cấp                    |                            |                       |                      |                    |                    |                     |                     |
| 9   | Tổng số                               |                            |                       |                      |                    |                    |                     |                     |

THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU NĂM 2025  
(Cả nước/tỉnh, thành phố trực thuộc TW)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                              | 75.Tỉnh<br>Đồng Nai | 79.Thành<br>phố Hồ Chí<br>Minh | 86.Tỉnh<br>Vĩnh Long | 87.Tỉnh<br>Đồng Tháp | 89.Tỉnh An<br>Giang | 92. Thành<br>phố Cần<br>Thơ | 96.Tỉnh Cà<br>Mau |
|-----|---------------------------------------|---------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|-----------------------------|-------------------|
| 1   | Thuế xuất khẩu                        |                     |                                |                      |                      |                     |                             |                   |
| 2   | Thuế nhập khẩu                        |                     |                                |                      |                      |                     |                             |                   |
| 3   | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu  |                     |                                |                      |                      |                     |                             |                   |
| 4   | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu |                     |                                |                      |                      |                     |                             |                   |
| 5   | Thuế tự vệ                            |                     |                                |                      |                      |                     |                             |                   |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường                |                     |                                |                      |                      |                     |                             |                   |
| 7   | Thuế chống bán phá giá                |                     |                                |                      |                      |                     |                             |                   |
| 8   | Thuế chống trợ cấp                    |                     |                                |                      |                      |                     |                             |                   |
| 9   | Tổng số                               |                     |                                |                      |                      |                     |                             |                   |



**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ NĂM 2025**

(Áp dụng phạm vi cả nước)

Đơn vị tính: USD/triệu đồng

[illegible]



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]



[illegible]

[illegible]



[illegible]

[illegible]



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]



[illegible]

[illegible]

[illegible]



# CỤC THỐNG KÊ

IO  
2026

## PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

*(Áp dụng đối với Bộ Tài chính)*

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)







Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

**Phiếu số 09.1./LO-BTC**

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu                            | 72.Tỉnh Tây Ninh | 75.Tỉnh Đồng Nai | 79.Thành phố Hồ Chí Minh | 86.Tỉnh Vĩnh Long | 87.Tỉnh Đồng Tháp | 89.Tỉnh An Giang | 92. Thành phố Cần Thơ | 96.Tỉnh Cà Mau |
|-----|-------------------------------------|------------------|------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|------------------|-----------------------|----------------|
| I   | <b>Tổng thu</b>                     |                  |                  |                          |                   |                   |                  |                       |                |
|     | <i>Trong đó:</i>                    |                  |                  |                          |                   |                   |                  |                       |                |
| 1   | Thuế giá trị gia tăng nội địa       |                  |                  |                          |                   |                   |                  |                       |                |
| 2   | Thuế tiêu thụ đặc biệt nội địa      |                  |                  |                          |                   |                   |                  |                       |                |
| 3   | Thuế tài nguyên                     |                  |                  |                          |                   |                   |                  |                       |                |
| 4   | Thuế bảo vệ môi trường hàng nội địa |                  |                  |                          |                   |                   |                  |                       |                |
| 5   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp        |                  |                  |                          |                   |                   |                  |                       |                |
| 6   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp    |                  |                  |                          |                   |                   |                  |                       |                |
| 7   | Thu từ các khoản phí                |                  |                  |                          |                   |                   |                  |                       |                |
| 8   | Các khoản thu từ lệ phí             |                  |                  |                          |                   |                   |                  |                       |                |



(Phạm vi cả nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]



# CỤC THỐNG KÊ

IO  
2026

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DƯ NỢ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN  
THEO NGÀNH KINH TẾ; DƯ NỢ CHO VAY PHỤC VỤ NHU CẦU ĐỜI SỐNG  
VÀ DƯ NỢ TÍN DỤNG QUA THẺ TÍN DỤNG  
NĂM 2025**

*(Áp dụng cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)



**DƯ NỢ TÍN DỤNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2025**  
*(Không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)*

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| TT       | Tên ngành kinh tế                                                         | Doanh số tín dụng | Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) |                  |           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
|          |                                                                           |                   | Ngắn hạn                                                           | Trung và dài hạn | Tổng cộng |
| <i>A</i> | <i>B</i>                                                                  | <i>1</i>          | <i>2</i>                                                           | <i>3</i>         | <i>4</i>  |
| <b>1</b> | <b>Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>                          |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>2</b> | <b>Khai khoáng</b>                                                        |                   |                                                                    |                  |           |
| 2.1      | Khai thác than                                                            |                   |                                                                    |                  |           |
| 2.2      | Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên                                       |                   |                                                                    |                  |           |
| 2.3      | Khai thác quặng kim loại                                                  |                   |                                                                    |                  |           |
| 2.4      | Khai khoáng khác và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ                          |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>3</b> | <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                      |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.1      | Sản xuất chế biến thực phẩm và đồ uống                                    |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.1.1    | <i>Trong đó: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản</i>            |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.2      | Dệt                                                                       |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.3      | Sản xuất trang phục                                                       |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.4      | Khai thác, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ                     |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.5      | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                         |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.6      | Sản xuất phân bón, hóa chất và sản phẩm từ hóa chất                       |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.7      | Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu                                       |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.8      | Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic                                |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.9      | Sản xuất kim loại                                                         |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.10     | Sản xuất thiết bị điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học, thiết bị y tế |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.11     | Sản xuất thiết bị điện                                                    |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.12     | Sản xuất xe có động cơ và phương tiện vận tải                             |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.12.1   | <i>Trong đó: Đóng tàu và thuyền</i>                                       |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.13     | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                        |                   |                                                                    |                  |           |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                          |                   |                                                                    |                  |           |



| TT       | Tên ngành kinh tế                                                               | Doanh số tín dụng | Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) |                  |           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
|          |                                                                                 |                   | Ngắn hạn                                                           | Trung và dài hạn | Tổng cộng |
| <i>A</i> | <i>B</i>                                                                        | <i>1</i>          | <i>2</i>                                                           | <i>3</i>         | <i>4</i>  |
| 3.13.1   | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                               |                   |                                                                    |                  |           |
| 3.13.2   | Sản xuất xi măng                                                                |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>4</b> | <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí</b>      |                   |                                                                    |                  |           |
| 4.1      | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                          |                   |                                                                    |                  |           |
| 4.2      | Sản xuất, phân phối khí đốt bằng đường ống                                      |                   |                                                                    |                  |           |
| 4.3      | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>5</b> | <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>            |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>6</b> | <b>Xây dựng</b>                                                                 |                   |                                                                    |                  |           |
| 6.1      | Xây dựng nhà các loại                                                           |                   |                                                                    |                  |           |
| 6.2      | Xây dựng công trình đường sắt                                                   |                   |                                                                    |                  |           |
| 6.3      | Xây dựng công trình đường bộ                                                    |                   |                                                                    |                  |           |
| 6.4      | Xây dựng, thi công lắp đặt khác                                                 |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>7</b> | <b>Bán buôn, bán lẻ</b>                                                         |                   |                                                                    |                  |           |
| 7.1      | Kinh doanh nông, lâm sản                                                        |                   |                                                                    |                  |           |
| 7.2      | Kinh doanh lương thực, thực phẩm, đồ uống                                       |                   |                                                                    |                  |           |
| 7.3      | Kinh doanh hàng tiêu dùng                                                       |                   |                                                                    |                  |           |
| 7.4      | Kinh doanh khoáng sản, nhiên liệu, nguyên vật liệu xây dựng                     |                   |                                                                    |                  |           |
| 7.5      | Kinh doanh ô tô và phụ tùng                                                     |                   |                                                                    |                  |           |
| 7.6      | Kinh doanh khác                                                                 |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>8</b> | <b>Vận tải kho bãi</b>                                                          |                   |                                                                    |                  |           |
| 8.1      | Vận tải đường bộ hành khách                                                     |                   |                                                                    |                  |           |
| 8.2      | Vận tải đường bộ hàng hóa                                                       |                   |                                                                    |                  |           |
| 8.3      | Vận tải đường thủy                                                              |                   |                                                                    |                  |           |
| 8.4      | Vận tải hành khách hàng không                                                   |                   |                                                                    |                  |           |
| 8.5      | Vận tải hàng hóa hàng không                                                     |                   |                                                                    |                  |           |
| 8.6      | Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải                                     |                   |                                                                    |                  |           |
| 8.7      | Bưu chính và chuyển phát                                                        |                   |                                                                    |                  |           |
| 8.8      | Các loại hình vận tải khác                                                      |                   |                                                                    |                  |           |

| TT        | Tên ngành kinh tế                                                                                                             | Doanh số tín dụng | Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) |                  |           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
|           |                                                                                                                               |                   | Ngắn hạn                                                           | Trung và dài hạn | Tổng cộng |
| <i>A</i>  | <i>B</i>                                                                                                                      | <i>I</i>          | <i>2</i>                                                           | <i>3</i>         | <i>4</i>  |
| <b>9</b>  | <b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>                                                                                             |                   |                                                                    |                  |           |
| 9.1       | Dịch vụ lưu trú                                                                                                               |                   |                                                                    |                  |           |
| 9.2       | Dịch vụ ăn uống                                                                                                               |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>10</b> | <b>Thông tin và truyền thông</b>                                                                                              |                   |                                                                    |                  |           |
| 10.1      | Hoạt động xuất bản, điện ảnh, phát thanh truyền hình                                                                          |                   |                                                                    |                  |           |
| 10.2      | Viễn thông                                                                                                                    |                   |                                                                    |                  |           |
| 10.3      | Công nghệ thông tin                                                                                                           |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>11</b> | <b>Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b>                                                                             |                   |                                                                    |                  |           |
| 11.1      | Hoạt động bảo hiểm                                                                                                            |                   |                                                                    |                  |           |
| 11.2      | Hoạt động tài chính, ngân hàng                                                                                                |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>12</b> | <b>Kinh doanh bất động sản</b>                                                                                                |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>13</b> | <b>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b>                                                                            |                   |                                                                    |                  |           |
| 13.1      | Nghiên cứu khoa học và phát triển                                                                                             |                   |                                                                    |                  |           |
| 13.2      | Quảng cáo và nghiên cứu thị trường                                                                                            |                   |                                                                    |                  |           |
| 13.3      | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác                                                                              |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>14</b> | <b>Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>                                                                                 |                   |                                                                    |                  |           |
| 14.1      | Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và dịch vụ hỗ trợ tour du lịch                                      |                   |                                                                    |                  |           |
| 14.2      | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ khác                                                                                   |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>15</b> | <b>Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc</b> |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>16</b> | <b>Giáo dục và đào tạo</b>                                                                                                    |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>17</b> | <b>Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b>                                                                                      |                   |                                                                    |                  |           |
| 17.1      | Hoạt động y tế                                                                                                                |                   |                                                                    |                  |           |
| 17.2      | Hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                                     |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>18</b> | <b>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b>                                                                                       |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>19</b> | <b>Hoạt động dịch vụ khác</b>                                                                                                 |                   |                                                                    |                  |           |
| <b>20</b> | <b>Hoạt động làm thuê trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình</b>               |                   |                                                                    |                  |           |

| TT                      |                                              | Tên ngành kinh tế | Doanh số tín dụng | Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) |                  |           |
|-------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
|                         |                                              |                   |                   | Ngắn hạn                                                           | Trung và dài hạn | Tổng cộng |
| A                       |                                              | B                 | 1                 | 2                                                                  | 3                | 4         |
| 21                      | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế |                   |                   |                                                                    |                  |           |
| Tổng cộng (=1+2+...+21) |                                              |                   |                   |                                                                    |                  |           |

# CỤC THỐNG KÊ

IO  
2026

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DƯ NỢ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN  
THEO NGÀNH KINH TẾ; DƯ NỢ CHO VAY PHỤC VỤ NHU CẦU ĐỜI SỐNG  
VÀ DƯ NỢ TÍN DỤNG QUA THẺ TÍN DỤNG  
NĂM 2025

(Áp dụng cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)





Phiếu số 11/IO-NHNN

**DƯ NỢ TÍN DỤNG QUA MUA, ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ  
NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| TT | Tên ngành kinh tế                                                                                                          | Ngắn hạn | Trung và dài hạn | Tổng cộng |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|-----------|
| A  | B                                                                                                                          | 1        | 2                | 3         |
| 1  | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                        |          |                  |           |
| 2  | Khai khoáng                                                                                                                |          |                  |           |
| 3  | Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                              |          |                  |           |
| 4  | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí                                             |          |                  |           |
| 5  | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.                                                             |          |                  |           |
| 6  | Xây dựng                                                                                                                   |          |                  |           |
| 7  | Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                     |          |                  |           |
| 8  | Vận tải kho bãi                                                                                                            |          |                  |           |
| 9  | Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 |          |                  |           |
| 10 | Thông tin và truyền thông                                                                                                  |          |                  |           |
| 11 | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                                 |          |                  |           |
| 12 | Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          |          |                  |           |
| 13 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                                                                |          |                  |           |
| 14 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     |          |                  |           |
| 15 | Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc     |          |                  |           |
| 16 | Giáo dục và đào tạo                                                                                                        |          |                  |           |
| 17 | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                          |          |                  |           |
| 18 | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                                                                           |          |                  |           |
| 19 | Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     |          |                  |           |
| 20 | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình |          |                  |           |
| 21 | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế                                                                               |          |                  |           |
|    | <b>Tổng cộng (=1+2+...+21)</b>                                                                                             |          |                  |           |



# CỤC THỐNG KÊ

IO  
2026

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DƯ NỢ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN  
THEO NGÀNH KINH TẾ; DƯ NỢ CHO VAY PHỤC VỤ NHU CẦU ĐỜI SỐNG  
VÀ DƯ NỢ TÍN DỤNG QUA THẺ TÍN DỤNG  
NĂM 2025**

*(Áp dụng cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)



đồn

---



